

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 - 2030
HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

Càng Long, tháng 04 năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 - 2030
HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

Ngày tháng năm 2021

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TRÀ VINH
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG
(Ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG	vii
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	ix
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Sự cần thiết phải lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Càng Long.....	1
2. Mục đích.....	2
3. Căn cứ pháp lý.....	2
4. Tổ chức thực hiện.....	5
5. Nội dung và sản phẩm của quy hoạch sử dụng đất.....	6
5.1. Nội dung của quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030	6
5.2. Sản phẩm của quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030	6
PHẦN I	7
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	7
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	7
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	7
1.1.1. Vị trí địa lý	7
1.1.2. Địa hình, địa mạo	7
1.1.3. Khí hậu	7
1.1.4. Thủy văn.....	8
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.....	10
1.2.1. Tài nguyên đất.....	10
1.2.2. Tài nguyên nước.....	11
1.2.3. Tài nguyên rừng	12
1.2.4. Tài nguyên biển.....	12
1.2.5. Tài nguyên khoáng sản	12
1.2.6. Tài nguyên nhân văn	12
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	13
1.4. Đánh giá chung	15
1.4.1. Những thuận lợi	15
1.4.2. Những khó khăn, thách thức	16
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI.....	16
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	16

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	17
2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp.....	17
2.2.1.1. Trồng trọt	17
2.2.1.2. Chăn nuôi	18
2.2.1.3. Nuôi trồng thủy sản.....	18
2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp	19
2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ	20
2.3 Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	20
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn	21
2.4.1 Thực trạng phát triển đô thị.....	21
2.4.2 Thực trạng phát triển nông thôn.....	21
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	21
2.5.1 Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật	21
2.5.1.1 Thực trạng phát triển hệ thống giao thông.....	21
2.5.1.2 Thực trạng phát triển hệ thống thủy lợi	23
2.5.1.3 Thực trạng phát triển năng lượng.....	24
2.5.1.4 Thực trạng phát triển hệ thống bưu chính viễn thông.....	25
2.5.1.5 Thực trạng phát triển hệ thống chợ.....	25
2.5.2 Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng xã hội.....	25
2.5.2.1 Thực trạng phát triển lĩnh vực văn hóa - thể dục thể thao	25
2.5.2.2 Thực trạng phát triển hệ thống mạng lưới giáo dục đào tạo	27
2.6. Đánh giá chung	28
2.6.1. Những thuận lợi	28
2.6.2. Những hạn chế, khó khăn	29
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	30
3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn.....	30
3.2. Phân tích, đánh giá về sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất	31
PHẦN II.....	33
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI	33
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	33
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	33

1.1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó.	33
1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính	33
1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất	34
1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	35
1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	36
1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất.....	36
1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất... ..	37
1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai.....	37
1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai.....	38
1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất.....	38
1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.....	38
1.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai	39
1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai	39
1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai.....	39
1.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai	39
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân..	40
1.2.1. Những mặt đạt được.....	40
1.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân	41
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai	41
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT.....	42
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.....	42
2.1.1 Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp	44
2.1.2 Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp.....	45
2.1.3 Hiện trạng sử dụng đất của nhóm đất chưa sử dụng.....	50
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước...	50

2.2.1. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010 - 2015	50
2.2.1. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015 - 2020	54
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất	57
2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất	57
2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất	59
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất	60
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	62
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015	62
3.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất	62
3.1.1.1. Tổng diện tích tự nhiên	62
3.1.1.2. Nhóm đất nông nghiệp	64
3.1.1.3. Nhóm đất phi nông nghiệp	66
3.1.1.4. Nhóm đất chưa sử dụng	69
3.1.2. Kết quả thực hiện các công trình, dự án	69
3.1.3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất	75
3.1.4. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	76
3.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020	76
3.2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất	76
3.2.1.1 Tổng diện tích tự nhiên	76
3.2.1.2. Nhóm đất nông nghiệp	79
3.2.1.3. Nhóm đất phi nông nghiệp	81
3.2.1.4. Nhóm đất chưa sử dụng	104
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	104
3.2.1. Những mặt đạt được	104
3.2.2. Những tồn tại	105
3.2.3. Nguyên nhân của tồn tại	105
3.2.3.1. Nguyên nhân khách quan	105
3.2.3.2. Nguyên nhân chủ quan	106

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới.....	106
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI	107
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp	107
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp	108
4.2.1. Tiềm năng đất đai để phục vụ cho phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp	108
4.2.3. Tiềm năng đất đai để phục vụ cho xây dựng dân cư nông thôn	109
4.2.4. Tiềm năng cho phát triển du lịch	110
PHẦN III.....	111
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	111
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	111
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	111
1.2. Quan điểm sử dụng đất	111
1.2.1. Khai thác khoa học, hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững, có hiệu quả quỹ đất đai	113
1.2.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phù hợp với điều kiện tự nhiên, môi trường	113
1.2.3. Duy trì bảo vệ đất nông nghiệp.....	114
1.2.4. Dành quỹ đất cho phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở và đô thị.....	114
1.2.5. Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo bền vững gắn liền với bảo vệ môi trường.....	114
1.2.6. Phát triển kinh tế - xã hội gắn liền với đảm bảo quốc phòng, an ninh	115
1.2.7. Đảm bảo gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc	115
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	115
1.3.1. Khu vực nông nghiệp.....	116
1.3.2. Khu vực phi nông nghiệp.....	116
2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.....	117
2.1.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp, thủy sản	117
2.1.2.2. Khu vực kinh tế thương mại, dịch vụ	118
2.1.2.3. Khu vực kinh tế công nghiệp, xây dựng	119
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng ...	119
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh	119

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	127
2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	140
2.2.3.1. Đất nông nghiệp	143
2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp.....	145
2.2.3.3. Đất chưa sử dụng	152
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	152
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	153
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	153
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....	154
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	154
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng	154
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc	155
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.....	155
PHẦN IV	157
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....	157
I. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	157
II. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	157
2.1. Các giải pháp về chính sách.....	157
2.2. Các giải pháp về nguồn lực, vốn đầu tư.....	158
2.3. Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện	158
III. Giải pháp về khoa học công nghệ	159
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	160
I. KẾT LUẬN.....	160
II. KIẾN NGHỊ.....	160

DANH MỤC BẢNG

Bảng	Tên bảng	Trang
Bảng 01	Đặc điểm các đơn vị chất lượng đất đai của huyện Cà Long	10
Bảng 02	Đơn vị hành chính và diện tích các xã, thị trấn thuộc huyện Cà Long	34
Bảng 03	Diện tích đất đai phân theo đối tượng sử dụng và quản lý	36
Bảng 04	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Cà Long	42
Bảng 05	Diện tích, cơ cấu các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp năm 2020 huyện Cà Long	44
Bảng 06	Diện tích, cơ cấu các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp năm 2020 huyện Cà Long	46
Bảng 07	Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010 - 2015	50
Bảng 08	Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015 - 2020	54
Bảng 09	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất giai đoạn 2010 - 2020	59
Bảng 10	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2015	63
Bảng 11	Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện trong giai đoạn 2011 - 2015 trên địa bàn huyện Cà Long	70
Bảng 12	Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện theo các Nghị quyết	75
Bảng 13	Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cà Long	77
Bảng 14	Danh mục công trình đất thương mại dịch vụ đã thực hiện	82
Bảng 15	Danh mục công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đã thực hiện	83
Bảng 16	Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở văn hóa đã thực hiện	84
Bảng 17	Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở y tế đã thực hiện	84
Bảng 18	Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo đã thực hiện	85
Bảng 19	Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đã thực hiện	87
Bảng 20	Danh mục công trình đất giao thông đã thực hiện	88
Bảng 21	Danh mục công trình đất thủy lợi đã thực hiện	94
Bảng 22	Danh mục công trình đất chợ đã thực hiện	97
Bảng 23	Danh mục công trình đất bãi thải, xử lý chất thải đã thực hiện	98
Bảng 24	Danh mục công trình đất ở tại nông thôn đã thực hiện	98
Bảng 25	Danh mục công trình đất ở tại đô thị đã thực hiện	99
Bảng 26	Danh mục công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan đã thực hiện	99
Bảng 27	Danh mục công trình đất cơ sở tôn giáo đã thực hiện	100
Bảng 28	Danh mục công trình đất sinh hoạt cộng đồng đã thực hiện	101
Bảng 29	Danh mục công trình đất khu vui chơi giải trí công cộng đã thực hiện	103
Bảng 30	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện Cà Long trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	120
Bảng 31	Danh mục công trình dự án cấp tỉnh phân bổ cho huyện Cà Long trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	122
Bảng 32	Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trong quy hoạch	127

Bảng	Tên bảng	Trang
	sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Càng Long	
Bảng 33	Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Càng Long	141

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Từ đầy đủ
QH	Quốc hội
CP	Chính phủ
NQ	Nghị quyết
NĐ	Nghị định
TT	Thông tư
QĐ	Quyết định
UBND	Ủy ban nhân dân
HĐND	Hội đồng nhân dân
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
STNMT	Sở Tài nguyên và Môi trường
QHSDĐ	Quy hoạch sử dụng đất
GPMB	Giải phóng mặt bằng
DVD	Đơn vị chất lượng đất

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết phải lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Càng Long

Đất đai là tài sản hữu hạn, tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn nội lực nguồn vốn to lớn, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn phân bố dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng; có ý nghĩa kinh tế, xã hội sâu sắc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Bên cạnh đó, đất là điều kiện vật chất cần thiết để tồn tại và tái sản xuất các thế hệ tiếp nhau của loài người. Quá trình khai thác sử dụng đất đai luôn gắn liền với quá trình phát triển xã hội. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất càng cao, trong khi đó đất đai lại có hạn, chính vì vậy việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững luôn là nhu cầu cấp thiết, đòi hỏi phải hoạch định kỹ càng và khoa học.

Hiến pháp Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 tại Khoản 1 Điều 54 chương III, đã nêu: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Luật Đất đai năm 2013 quy định “Nhà nước quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất”. Theo đó, tại khoản 1 Điều 6 của Luật số 35/2018/QH14 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch (Luật số 35) quy định về nguyên tắc lập; hệ thống, thời kỳ, thẩm định và thẩm quyền quyết định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất,... Bên cạnh đó, Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng ban hành Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh, kế hoạch sử dụng đất và Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 về về lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để các cấp chủ động tiến hành tổ chức triển khai thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai nhằm đáp ứng yêu cầu định hướng, quản lý và sử dụng đất đai ngày càng chặt chẽ, đúng mục đích và có hiệu quả.

Thực hiện theo Luật Đất đai năm 2013, UBND huyện Càng Long đã tiến hành lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011 - 2015 (được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 526/QĐ-UBND ngày 21/4/2014); lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Càng Long (được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 09/01/2019). Trong thời gian qua kết quả của công tác quy

hoạch sử dụng đất đã từng bước được phát huy, có tác dụng to lớn trong công tác quản lý, sử dụng tài nguyên đất đai, là cơ sở quan trọng cho công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, và tiến hành giao, cho thuê, thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn.

Mặt khác, nền kinh tế của huyện trong những năm qua đã và đang có những bước phát triển đột phá làm thay đổi bộ mặt nông thôn của huyện, tuy nhiên quá trình phát triển chưa tương xứng với tiềm năng lợi thế và phát triển chưa bền vững, các khu dân cư, khu dân cư thương mại, chợ, cơ sở hạ tầng nông thôn đang được hình thành nhanh chóng nên một mặt góp phần vào phát triển chung của cả huyện, đồng thời gây áp lực lớn đến quá trình sử dụng, cũng như quản lý đất đai, do đó đã và đang nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp đòi hỏi phải tăng cường công tác quản lý và sử dụng đất hơn nữa, vừa phải đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, vừa phải tiết kiệm và khoa học.

Tóm lại, nhằm đẩy nhanh việc phát triển kinh tế - xã hội, sớm đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ phát triển mới (2021 - 2030) và xã hội hơn nữa theo hướng nhanh và bền vững, đảm bảo ổn định về an ninh, quốc phòng thì việc quản lý sử dụng đất một cách tiết kiệm, hiệu quả là một trong những giải pháp cần phải thực hiện một cách khoa học và đúng pháp luật. Chính vì vậy, việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 là cần thiết và cấp bách để định hướng sử dụng đất cho các ngành trong thời kỳ phát triển mới, thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

2. Mục đích

Xác định cụ thể diện tích các loại đất sử dụng vào các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp đã được cấp tỉnh phân bổ; đề xuất việc khoanh định, phân bổ đất đai đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, đảm bảo hài hòa mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của huyện.

Làm cơ sở để quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật, bảo vệ tài nguyên đất, bảo vệ cải tạo môi trường sinh thái nhằm sử dụng đất có hiệu quả và phát triển bền vững.

3. Căn cứ pháp lý

- Hiến Pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;
- Luật Đất đai số 45/2014/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 06/06/2018 của Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Trà Vinh;
- Quyết định số 1443/QĐ-TTg ngày 31/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ.
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 -2030 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;
- Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu

hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 14 tháng 04 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 12 tháng 07 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 156/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 09/01/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Càng Long;

- Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 29/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về sửa đổi, bổ sung Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo QĐ số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh;

- Kế hoạch 35/KH-UBND ngày 16/7/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2025 tỉnh Trà Vinh

- Kế hoạch số 51/KH-UBND ngày 01/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số Đảng bộ huyện Càng Long nhiệm kỳ 2020-2025;

- Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 13/01/2021 của UBND huyện Càng Long về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa huyện Càng Long giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030.

- Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội huyện Càng Long năm 2020 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện năm 2021;

- Báo cáo Tình hình phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2020 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021;

- Niên giám thống kê năm 2019;

- Kết quả kiểm kê đất đai năm 2019; kết quả thống kê đất đai năm 2020.

4. Tổ chức thực hiện

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Trà Vinh.

- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường, các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh.

- Cơ quan chủ đầu tư: UBND huyện Càng Long.

- Cơ quan đại diện chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện.

- Cơ quan tư vấn: Công ty Cổ phần Quốc Thái An.

- Thời gian thực hiện: năm 2020 - 2021.

5. Nội dung và sản phẩm của quy hoạch sử dụng đất

5.1. Nội dung của quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Càng Long bao gồm các nội dung:

- + Đặt vấn đề;
- + Phần I. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội;
- + Phần II. Tình hình quản lý sử dụng đất đai;
- + Phần III. Phương án quy hoạch sử dụng đất;
- + Phần IV. Giải pháp thực hiện;
- + Kết luận và kiến nghị.

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Càng Long, tỷ lệ 1/25.000.

5.2. Sản phẩm của quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030

Sản phẩm của quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Càng Long bao gồm:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Càng Long;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Càng Long, tỷ lệ 1/25.000.

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Càng Long, tỷ lệ 1/25.000.

- Đĩa CD lưu trữ các file sản phẩm nêu trên.

PHẦN I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Càng Long là một đơn vị hành chính cấp huyện, có vị trí hành chính được khái quát mô tả như sau: (theo hồ sơ địa giới hành chính 364/CT).

- Phía Đông huyện Càng Long: giáp thành phố tỉnh Trà Vinh và tỉnh Bến Tre.
- Phía Tây huyện Càng Long: giáp huyện Cầu Kè và tỉnh Vĩnh Long.
- Phía Nam huyện Càng Long: giáp huyện Tiểu Cần, Châu Thành.
- Phía Bắc huyện Càng Long: tỉnh Vĩnh Long.

Huyện Càng Long có 14 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm các xã: An Trường, Bình Phú, Đại Phước, Huyền Hội, Nhị Long, Phương Thạnh, Tân Bình, An Trường A, Đại Phúc, Đức Mỹ, Mỹ Cẩm, Nhị Long Phú, Tân An và thị trấn Càng Long. Trung tâm hành chính của huyện Càng Long đặt tại thị trấn Càng Long, nằm cách trung tâm hành chính thành phố Trà Vinh 21 km về phía Đông và cách thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long khoảng 43 km về phía Bắc.

Với vị trí là cửa ngõ của tỉnh Trà Vinh và có hai trục giao thông quan trọng của tỉnh: Quốc lộ 53 và Quốc lộ 60 đi qua, huyện Càng Long có điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội trong thời gian tới.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình của huyện tương đối bằng phẳng, ngoài những giồng cát mang tính đặc thù chung của vùng đồng bằng ven biển có địa hình cao trên 1,2 m phần lớn diện tích đất trong huyện có cao trình bình quân phổ biến là 0,4 - 1,0 m so với mặt nước biển, các cào trùn thấp phân bố rải rác một số khu vực tại các xã An trường Mỹ Cẩm, Tân An có địa hình thấp trũng (cao trình < 0,4 m).

Nhìn chung địa hình của huyện thích hợp cho canh tác lúa, hoa màu và các cây lâu năm. Tuy nhiên, ở khu vực phía bắc chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của chế độ bán nhật triều nên vào mùa lũ và lúc triều cường đất thường bị ngập sâu.

1.1.3. Khí hậu

Huyện mang những đặc điểm chung của khí hậu đồng bằng Nam Bộ, có

chế độ khí hậu gió mùa cận xích đạo với nền nhiệt cao đều quanh năm, lượng mưa lớn phân hóa theo mùa. Một năm có hai mùa: Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5, kết thúc tháng 11; mùa khô bắt đầu từ tháng 12, kết thúc tháng 4 năm sau.

Chế độ nhiệt: Nhìn chung trên địa bàn huyện Càng Long có nền nhiệt cao ít biến động, nhiệt độ trung bình/ tháng từ 25-28°C, nhiệt độ cao nhất là 35,8°C vào tháng 4. Tổng lượng bức xạ là 820.800 cal/cm²/năm, trung bình tháng 6.900 cal/cm²/năm. Biên độ nhiệt ngày và đêm tương đối nhỏ khoảng 5,5 - 7,5°C.

Lượng Mưa: lượng mưa trung bình là 1.600 mm phân bố không đều theo mùa. Lượng mưa vào các tháng mùa mưa chiếm tới 90% lượng mưa cả năm, tập trung từ tháng 8 đến tháng 10 (trung bình từ 260-270mm/ tháng). Mùa khô chỉ chiếm 10% lượng mưa cả năm, thời kỳ khô hạn nhất là vào các tháng 12, 1, 2, 3. Do đó, để phát huy ưu thế về nhiệt độ và chiếu sáng vào thâm canh tăng năng suất và tăng vụ, cần phải chủ động tưới nước trong mùa khô, đầu mùa mưa.

Nắng: Tổng số giờ nắng trung bình hàng năm khoảng 2.600 giờ. Số giờ nắng từ 5,4 đến 9,7 giờ/ngày tùy theo mùa.

Độ ẩm không khí trung bình từ 80-90% biến đổi theo mùa và theo giá mùa. Các tháng mùa mưa có độ ẩm lớn hơn các tháng mùa khô, các tháng cuối mùa mưa có độ ẩm cao nhất và đạt xấp xỉ 90%.

Lượng bốc hơi nước: Lượng bốc hơi nước bình quân đầu năm của các tháng biến thiên từ 48 mm (tháng 7) và 11 mm (tháng 3).

Gió: có hai hướng gió chính là gió Đông và Đông Bắc thổi vào mùa khô, tốc độ gió trung bình từ 1,6 - 2,8m/s. Gió Tây, Tây Nam thổi vào mùa mưa, tốc độ gió trung bình từ 3 - 4m/s.

Nhìn chung điều kiện khí hậu của huyện Càng Long với đặc điểm khí hậu nhiệt đới gió mùa, nền nhiệt độ cao và tương đối ổn định, nắng và bức xạ mặt trời thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên do lượng mưa tập trung theo mùa, kết hợp với những địa hình ở vùng trũng thường xảy ra tình trạng úng ngập cục bộ.

1.1.4. Thủy văn

Huyện chịu ảnh hưởng chế độ chủ yếu thủy văn sông Cổ Chiên và hệ thống các sông nhỏ chằng chịt trên địa bàn. Huyện chịu ảnh hưởng chế độ bán nhật triều biển Đông thông qua Sông Cổ Chiên, trong ngày nước lên xuống 2 lần, mỗi tháng có 2 lần triều cường và 2 lần triều kém, biên độ triều trong ngày rất lớn, nhất là các khu vực gần cửa sông. Hệ thống các sông, kênh rạch tự nhiên và kênh đào khá chằng chịt, tạo nên mạng lưới tiêu úng, rửa phèn tốt.

Mạng lưới sông, rạch:

- Sông Cổ Chiên: Là một trong ba nhánh sông lớn của sông Tiền, rẽ nhánh từ khu vực qua tỉnh Vĩnh Long và chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam vào địa bàn tỉnh Trà Vinh ở huyện Càng Long, qua địa bàn thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành, Cầu Ngang. Đoạn sông Cổ Chiên đi vào địa bàn huyện dài khoảng 11,5 km. Sông rộng trung bình từ 1,8 - 2,1 km và rất sâu với mặt cắt rộng chịu ảnh hưởng của thủy triều nên khả năng tích nước và thoát nước lớn lưu lượng bình quân 12.000 - 19.000m³/s, hàm lượng phù sa 100 - 500 g/m³.

- Sông Cái Hóp - An Trường: Bắt nguồn từ sông Cổ Chiên, có chiều dài 25 km nối từ ngã ba Mây Túc vào trung tâm huyện cho tới kinh Trà Ngoa, có các nhánh lớn là Mây Túc - Cái Cá, Suối Cạn và Dừa Đỏ nối thông qua hệ thống sông Láng Thế.

- Sông Láng Thế - Ba Si: Bắt nguồn từ sông Cổ Chiên chạy theo ranh giới huyện Càng Long với huyện Châu Thành và thành phố Trà Vinh chia làm 2 nhánh: Từ cửa vào đến ngã ba Ô Chát – Trà Ech dài 16,3 km và nhánh Láng Thế thông qua Dừa Đỏ.

- Hệ thống kênh Trà Ngoa: Đoạn qua huyện dài 11,8 km, là nơi kết thúc của nhiều sông, rạch tạo các giáp nước gây hiện tượng bồi lắng trên kênh xảy ra khá nhanh.

Chế độ thủy triều:

- Là vùng đồng bằng ven biển nên huyện Càng Long chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của chế độ bán nhật triều biển Đông thông qua sông Cổ Chiên và hệ thống sông rạch trên địa bàn huyện như: Sông Cái Hóp - An Trường, sông Láng Thế - Ba Si, hệ thống kinh Trà Ngoa... Hàng ngày nước lên xuống 2 lần, mỗi tháng có hai lần triều cường sau ngày 01 và 15 âm lịch, hai lần triều kém sau ngày 07 và ngày 23 âm lịch từ 2 – 3 ngày.

- Biên độ triều tắt dần khi vào nội đồng, đặc biệt vào mùa triều cường (tháng 9 - 12 dương lịch), đối với vùng sát kênh Trà Ngoa biên độ triều hàng ngày thay đổi nhỏ hơn và hầu như không đáng kể vào thời kỳ triều cường âm lịch trong năm. Do địa hình tương đối thấp nên trên 95% đất đai của huyện bị ngập vào thời kỳ triều cường tháng 10 và cũng do chân triều dâng cao vào mùa này nên các vùng có cao trình thấp có một thời gian dài không tiêu rút được nước. Những năm lưu lượng mùa kiệt ở thượng nguồn về thấp, mặn sẽ xâm nhập và gây ảnh hưởng đến sản xuất.

Nhìn chung chế độ triều và thủy văn có ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản của huyện.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

- Đất đai huyện Càng Long được hình thành do quá trình bồi lắng của vật liệu trầm tích phù sa sông - biển trong giai đoạn biển lùi của kiến tạo địa chất cách đây khoảng 6.000 năm. Hàm lượng, chất lượng và sự phân bố vật liệu phù sa cùng với hoạt động kiến tạo đã dẫn đến sự hình thành các loại đất khác nhau; theo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh chủ trì thực hiện (đã được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 31/12/2019). Kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai huyện Càng Long cho thấy huyện có 09 đơn vị chất lượng đất đai (Bảng 1.1), trong đó, đơn vị chất lượng đất số 04 (DVD-04) có diện tích lớn nhất là 11.520 ha; chiếm 42,26% diện tích điều tra; đây là các đất phù sa có địa hình vằn, khô hạn <2 tháng/năm, chế độ tưới chủ động, xâm nhập mặn < 1 tháng/năm, ngập úng >30 - ≤60 ngày/năm và có độ phì của đất cao. Đơn vị chất lượng đất số 31 (DVD-31) có diện tích nhỏ nhất là 20 ha; chiếm 0,07% diện tích điều tra; đây là các đất đất phèn tiềm tàng mặn trung bình có địa hình thấp, khô hạn <2 tháng/năm, chế độ tưới nhờ nước trời, xâm nhập mặn >5 tháng/năm, ngập úng >60 ngày/năm và có độ phì của đất cao.

- Tổng hợp đơn vị chất lượng đất theo mục đích sử dụng cho thấy có 8/9 đơn vị chất lượng đất (thứ tự từ số 1-8) là các đất nông nghiệp; trong đó phần lớn là đất trồng lúa và cây lâu năm; có 1 đơn vị chất lượng đất (thứ tự số 9) là các đất phi nông nghiệp; trong đó phần lớn là đất các công trình xây dựng (DCT) và các đất phi nông nghiệp còn lại (PCL). Độ phì nhiêu của đất nhìn chung ở mức trung bình đến cao (thứ tự từ số 1-8), riêng đơn vị chất lượng đất số 9 độ phì nhiêu ở mức thấp.

Bảng 01. Đặc điểm các đơn vị chất lượng đất đai của huyện Càng Long

TT	Đơn vị CLĐĐ	Nhóm đất phụ	Diện tích (ha)	Độ dốc	Độ phì nhiêu của đất
1	DVD-04	Các đất phù sa (Pf, Pg, Pvb và Pv)	11.520	Vằn	Cao
2	DVD-05	Các đất phù sa (Pf, Pg, Pvb và Pv)	4.042	Cao, rất cao	Trung bình

TT	Đơn vị CLĐĐ	Nhóm đất phụ	Diện tích (ha)	Độ dốc	Độ phì nhiêu của đất
3	DVD-06	Các đất phù sa (Pf, Pg, Pvb và Pv)	6.095	Cao, rất cao	Cao
4	DVD-22	Đất phèn tiềm tàng (Sp2)	1.996	Thấp, trung	Cao
5	DVD-24	Đất phèn tiềm tàng (Sp2)	484	Thấp, trung	Cao
6	DVD-26	Đất phèn hoạt động (Sj1p, Sj2p và Sj2)	245	Vừa	Trung bình
7	DVD-31	Đất phèn tiềm tàng mặn trung bình (sp2M)	20	Thấp, trung	Cao
8	DVD-44	Các đất mặn và/hoặc phèn lập lếp (Mv, Sv và SMv)	35	Cao, rất cao	Trung bình
9	DVD-53	Đất nhân tác (Nt)	2.824	Cao, rất cao	Thấp

Nguồn: dự án điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2019

Nhìn chung đất đai của huyện thích hợp cho trồng cây hàng năm (đặc biệt là lúa nước). Hạn chế chung trong khai thác sử dụng đất của huyện là thiếu nguồn nước ngọt, nhiều vùng đất bị nhiễm mặn vào mùa khô.

1.2.2. Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt: Nguồn nước mặt trực tiếp cung cấp cho các hoạt động sản xuất của huyện được bắt nguồn từ sông Cổ Chiên thông qua các sông nhánh như: Sông Cái Hóp - An Trường, sông Láng Thè - Ba Si,... và hệ thống các kênh rạch chằng chịt với trữ lượng phong phú. Hiện nay đầu tư thủy lợi tương đối hoàn chỉnh, kênh mương được phân bố rộng khắp trên địa bàn huyện, mật độ đạt trên 50 m/ha, đảm bảo chủ động tưới tiêu phần lớn diện tích canh tác của huyện. Nguồn nước phục vụ cho sản xuất và đời sống của người dân Càng Long được cải thiện rõ rệt từ khi các công trình thủy lợi thuộc Dự án Nam Măng Thít đi vào hoạt động; đặc biệt là Cống Cái Hóp và Cống Láng Thè đưa vào vận hành đã góp phần ngăn mặn. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu nên thời gian gần đây, nước mặt đã bị nhiễm mặn và vào sâu trong nội đồng, ảnh hưởng rất lớn cho sản xuất nông nghiệp.

- Nước ngầm: Kết quả nghiên cứu chung của tỉnh Trà Vinh, huyện Càng Long có 5 tầng chứa nước, ở tầng trên nguồn nước bị nhiễm mặn (do các kênh dẫn nước mặn vào 3 tầng tiếp theo ở giữa nước ngầm phong phú và chất lượng

khá hơn và cuối cùng là tầng Miocene ở sâu nhất chiều sâu của 3 tầng chứa nước ở giữa, thay đổi từ 60 m đến 400 m và phổ biến từ 90 m đến 120 m, là nước ngầm có áp, trữ lượng lớn và chất lượng khá tốt, không bị nhiễm mặn, thuộc nhóm nước mềm, có hàm lượng kim loại nặng thấp. Đây là nguồn tài nguyên quý giá, là nguồn nước sạch quan trọng phục vụ cho sinh hoạt và công nghiệp chế biến. Cần có các biện pháp để khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên nước ngầm, tránh khai thác làm dụng bừa bãi ở tầng quá nông.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Theo kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện Càng Long có 21,20 ha diện tích đất rừng phòng hộ, tập trung tại 02 xã Đại Phước và Đức Mỹ.

1.2.4. Tài nguyên biển

Trên địa bàn huyện Càng Long không tiếp giáp với biển. Tuy nhiên, trong bối cảnh tình hình thời tiết có nhiều diễn biến phức tạp, nguồn nước thượng nguồn thiếu, cuối năm 2019 nước mặn xuất hiện sớm và lấn sâu vào trong nội đồng. Độ mặn cao nhất đo được ở Cống Cái Hóp vào ngày 10/12/2019 là 11,2‰. Mặc dù các Cống Láng Thè và Cái Hóp của huyện đã chủ động ngăn chặn được nước mặn, tuy nhiên mặn đã xâm nhập sâu vào sông Cổ Chiên đến Vàm Vững Liêm (tỉnh Vĩnh Long) và tràn vào nội đồng, sớm hơn 3 tháng so năm 2016. Đồng thời, nắng nóng, khô hạn và xâm nhập mặn làm cho các sông lớn trong nội đồng mực nước xuống thấp và bị nhiễm mặn gây khó khăn cho sản xuất và đời sống của nhân dân.

1.2.5. Tài nguyên khoáng sản

Theo khảo sát lập bản đồ địa chất khoáng sản đồng bằng Nam bộ, huyện Càng Long đến nay mới phát hiện ra một số loại khoáng như cát sông khu vực các xã nằm ven sông Cổ Chiên, sét gạch ngói tại các xã Tân An, Tân Bình, Đức Mỹ... tuy nhiên cần phải đánh giá trữ lượng và có phương án khai thác phù hợp. Tránh việc khai thác tràn lan không theo quy hoạch dễ dẫn đến các tác hại nghiêm trọng đến môi trường và điều kiện sản xuất nông nghiệp.

1.2.6. Tài nguyên nhân văn

Huyện Càng Long được thành lập trên cơ sở điều chỉnh địa giới hành chính để thành lập các xã thuộc các huyện Châu Thành, Cầu Ngang, Càng Long, Trà Cú của tỉnh Trà Vinh (Theo Nghị định 157/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2003). Từ đó, huyện Càng Long có 01 thị trấn và 13 xã cho đến nay. Sự hình thành của vùng đất này gắn liền với lịch sử đấu tranh oai hùng chống chọi với

giặc ngoại xâm. Quá trình đó đã tạo nên những giá trị nhân văn qua nhiều thế hệ, hình thành những giá trị văn hóa truyền thống mang sắc thái riêng. Trên địa bàn huyện có các di tích lịch sử cấp Quốc gia như: di tích Chùa Bodhiculamani (Chùa Ấp Sóc) di tích lịch sử cách mạng cấp quốc gia tại xã Huyền Hội, di tích Chùa Pysey Vararam tại xã Phương Thạnh, di tích nơi thành lập chi bộ đầu tiên An Trường tại xã An Trường và di tích lịch sử cấp tỉnh Đình Phú Đức tại xã Bình Phú. Về phong tục tập quán mang những nét tương đồng của nền văn hóa thuần nông. Trên địa bàn huyện có các dân tộc cùng sinh sống như: Kinh, Hoa, Khmer và dân tộc khác. Trong đó, dân tộc Kinh chiếm đa số, với nhiều thành phần tôn giáo, các thiết chế chùa chiền, thánh thất, nhà thờ và những lễ hội, tín ngưỡng.

Ngày nay, trong sự nghiệp đổi mới và xây dựng đất nước, Càng Long đã và đang tiếp tục phát huy truyền thống đoàn kết, khắc phục khó khăn, quyết tâm xây dựng và phát triển huyện trở nên giàu mạnh nói riêng và tỉnh Trà Vinh nói chung.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

Huyện Càng Long mang đặc điểm chung của đồng bằng ven biển, với đặc điểm chính là những cánh đồng lúa bằng phẳng và những vườn trái cây xanh tốt, bề mặt bị chia cắt và xen kẽ bởi hệ thống sông rạch chằng chịt cùng những giồng cát chạy dài. Môi trường sinh thái của huyện cơ bản mang sắc thái tự nhiên của vùng nông thôn. Những nét đặc trưng của điều kiện tự nhiên chi phối mạnh mẽ tới vấn đề môi trường của huyện là hiện tượng xâm mặn nước mặt vào mùa khô ở khu gần sông Cổ Chiên với mức độ khác nhau đối với từng tiểu vùng. Ngoài ra, sự gia tăng dân số, quá trình sản xuất, sinh hoạt cũng tác động xấu tới môi trường. Hiện nay, môi trường sinh thái của Càng Long còn khá tốt, đáp ứng được nhu cầu bảo vệ sức khỏe của nhân dân. Cần khuyến khích nông dân sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, sử dụng thức ăn trong nuôi trồng thủy sản thật hợp lý, ... ý thức việc xử lý nước thải và rác thải trong sản xuất và sinh hoạt để đảm bảo an toàn cho môi trường đất và nước trong tương lai. Cùng với quá trình khai thác tài nguyên để phát triển kinh tế xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống thì việc tái tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường để phát triển bền vững là cần thiết.

Trong đó, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật ngày càng hoàn thiện phục vụ hiệu quả cho quá trình phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường. Trong năm 2020, có 01 Nghị Quyết về bảo vệ môi trường do Hội đồng nhân dân ban hành; 140 chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án bảo vệ môi

trường được ban hành; 01 quy chế về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân được ban hành và 03 hương ước, quy ước, quy chế về bảo vệ môi trường của cộng đồng được ban hành, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong quản lý môi trường; nhận thức về bảo vệ môi trường của các cấp, các ngành và cộng đồng dân cư đã được nâng lên đáng kể; mức độ ô nhiễm, khả năng suy thoái môi trường đã dần được kiểm soát và giảm thiểu.

Về môi trường nước mặt

Nhìn chung chất lượng nước tại các sông: Cô Chiên, sông Cái Hóp, hệ thống kênh Trà Ngoa, sông Càng Long, sông Láng Thè còn tương đối tốt, hầu hết các thông số khảo sát đều đạt quy chuẩn Việt Nam.

Về môi trường nước dưới đất

Nguồn tài nguyên nước dưới đất của huyện là nguồn cung cấp chính cho sinh hoạt, hiện toàn huyện có trên 600 giếng khoan đang hoạt động, phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của người dân địa phương, chất lượng nước dưới đất tại các giếng khảo sát hầu hết đạt quy chuẩn, ngoại trừ thông số clorua, sắt có nồng độ cao hơn quy chuẩn cho phép nhưng không nhiều tại một vài giếng, nguyên nhân do đặc trưng của nguồn nước tại các khu vực này.

Về môi trường không khí

Chất lượng không khí trên địa bàn huyện còn khá tốt, đặc biệt môi trường xung quanh khu vực chăn nuôi được các hộ dân quét dọn tương đối sạch sẽ, đảm bảo an toàn vệ sinh cho khu vực xung quanh. Chất thải, nước thải phát sinh trong quá trình chăn nuôi được xử lý bằng nhiều phương pháp, cụ thể cho vào hầm tự hoại trước khi ra môi trường, sử dụng cho mục đích nuôi cá, bón cây trồng (chất thải trâu, bò)...Tuy nhiên, vẫn còn phát sinh mùi hôi đặc trưng (NH_3 , SH_2 , H_2S ...) trong chăn nuôi, tình trạng chăn thả vịt, trâu, bò trên các cụm, tuyến dân cư, tình trạng ùn ứ rác tại các điểm tập kết chưa được quản lý chặt chẽ.

Về công tác bảo vệ và cải thiện môi trường đô thị

Công tác bảo vệ và cải thiện môi trường đô thị khu vực nội ô thị trấn Càng Long rất được quan tâm, các cơ quan ban ngành thường xuyên tiến hành kiểm tra việc nạo vét hố ga, thu gom, xử lý rác thải ở các tuyến đường, công viên, khu vui chơi, giải trí tại trung tâm huyện nhằm đảm bảo mỹ quan đô thị, bảo vệ môi trường, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội địa phương.

Về công tác bảo vệ và cải thiện môi trường nông thôn

Hiện nay trên địa bàn huyện Càng Long đang thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, đặc biệt tập trung vào công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường đối với người dân địa phương, khắc phục tình trạng vứt rác xuống sông, kênh, rạch. Ngoài ra, các cơ quan ban ngành thường xuyên tổ chức kiểm tra, kiểm soát ô nhiễm môi trường tập trung trên các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dịch vụ xăng dầu, vật tư nông nghiệp, chế biến lương thực...nhằm ngăn ngừa, phát hiện, đồng thời xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Tóm lại, công tác bảo vệ môi trường trong thời gian qua của tỉnh Trà Vinh nói chung, huyện Càng Long nói riêng đã có nhiều bước tiến rõ rệt, chất lượng môi trường được cải thiện: Tổ chức, bộ máy, kinh phí đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường, các hoạt động giám sát, quan trắc môi trường và nguồn lực, sự tham gia của cộng đồng được tăng cường và đẩy mạnh. Tuy nhiên vẫn còn những vấn đề đáng quan tâm như chưa quản lý chặt chẽ việc khai thác hợp lý nguồn nước dưới đất, cơ sở hạ tầng và kỹ thuật bảo vệ môi trường chưa được đầu tư tương ứng với khối lượng chất thải phát sinh, chưa có hệ thống xử lý nước thải đô thị.

Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng quá tải của bãi rác huyện, rác tập trung về không thể xử lý hết trong ngày nên gây ra tình trạng ô nhiễm trong không khí, đất, nước. Ngoài ra, tại các điểm tập kết rác chờ xe thu gom vẫn chưa được quy hoạch, thực hiện triệt để, vẫn còn tình trạng quá tải rác gây ô nhiễm môi trường.

1.4. Đánh giá chung

1.4.1. Những thuận lợi

Huyện Càng Long với vị trí thuận lợi là động lực để phá triển chung cho khu vực phía Tây Bắc của tỉnh Trà Vinh, là cầu nối quan trọng để kết nối 02 tỉnh Trà Vinh - Vĩnh Long thông qua Quốc lộ 53, kết nối 02 tỉnh Trà Vinh - Bến Tre thông qua Quốc lộ 60, ngoài ra còn có các tuyến đường tỉnh lộ, huyện lộ kết nối nội vùng trong huyện và các địa phương lân cận. Đây là các tuyến đường huyết mạch để phục vụ đi lại, giao thương hàng hóa giữa các vùng. Đặc biệt, Chính phủ đã chấp thuận chủ trương cho tỉnh Trà Vinh thành lập khu công nghiệp Cổ Chiên trên địa bàn huyện, đây là tiền đề quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong thời gian tới.

Bên cạnh đó, huyện có địa hình tương đối bằng phẳng, khí hậu ôn hòa, đất đai màu mỡ thích hợp cho việc phát triển nhiều loại cây trồng, vật nuôi. Ngoài ra, huyện còn có nhiều khu di tích lịch sử gắn liền với cảnh đẹp thiên nhiên nên rất thuận lợi cho việc phát triển thương mại, dịch vụ.

1.4.2. Những khó khăn, thách thức

Địa hình của huyện bị chia cắt bởi hệ thống sông, ngòi chằng chịt nên phần nào còn gây khó khăn cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, lưu thông và vận chuyển hàng hóa của nhân dân, cũng như việc xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội trên địa bàn.

Nắng nóng, khô hạn và xâm nhập mặn làm cho các sông lớn trong nội đồng mực nước xuống thấp và bị nhiễm mặn gây khó khăn cho sản xuất và đời sống của nhân dân. Tuy nhiên, ở các khu vực có cao trình thấp chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của chế độ bán nhật triều nên vào mùa lũ và lúc triều cường đất thường bị ngập sâu.

Môi trường trên địa bàn huyện hiện nay chưa có dấu hiệu ô nhiễm, tuy nhiên, tại các vị trí tập kết rác thường xảy ra tình trạng quá tải, ô nhiễm không khí xung quanh.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Trong năm 2020, mặc dù gặp nhiều khó khăn do thời tiết diễn biến phức tạp; giá cả vật tư phục vụ sản xuất, chăn nuôi luôn biến động trong khi giá cả đầu ra của một số mặt hàng nông nghiệp giảm mạnh và tình hình dịch bệnh trên đàn vật nuôi ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân. Tuy nhiên, dưới sự lãnh đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Thường vụ Huyện ủy; Ủy ban nhân dân huyện đã đề ra các giải pháp, tập trung chỉ đạo điều hành và đạt được một số kết quả về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh, cụ thể như sau:

Tổng giá trị sản xuất ước đạt 9.906 tỷ đồng, đạt 99,19% so kế hoạch, tăng 8,11% so cùng kỳ (tăng 743 tỷ đồng); trong đó: giá trị các ngành nông nghiệp 3.657 tỷ đồng, đạt 99,75% kế hoạch, so cùng kỳ tăng 2,27%; giá trị thủy sản 477 tỷ đồng, đạt 95,4% kế hoạch, tăng 18,29% so cùng kỳ; giá trị công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp 1.058 tỷ đồng, đạt 96,18% kế hoạch, tăng 14,50% so cùng kỳ; giá trị ngành xây dựng đạt 1.024 tỷ đồng, đạt 107,79% so kế hoạch, tăng 14,67% so cùng kỳ; giá trị thương mại - dịch vụ 3.690 tỷ đồng, đạt 97,85% kế hoạch, so cùng kỳ tăng 9,61%. Tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội ước đạt 2.605 tỷ đồng,

đạt 100,19% kế hoạch. Thu nhập bình quân đầu người đạt 58,5 triệu đồng/người/năm, đạt 100,86% kế hoạch.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp - thủy sản nhưng đẩy mạnh phát triển về chiều sâu và chất lượng sản phẩm nông sản, phát huy thế mạnh hướng tới nền nông nghiệp công nghệ cao; tăng tỷ trọng của ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ trên cơ sở tận dụng tối đa nguồn nguyên liệu dồi dào tại địa phương, mở rộng liên doanh và đầu tư phát triển mạnh sản xuất và tiêu thụ hàng hóa.

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

2.2.1.1. Trồng trọt

Môi trường sinh thái của huyện cơ bản mang sắc thái tự nhiên của vùng nông thôn. Hiện nay trên địa bàn huyện những cánh đồng lúa phân bố không đồng đều, chủ yếu tập trung tại các xã có các nhánh sông, kênh rạch thuận lợi cho việc tưới tiêu và thoát nước. Theo các điều kiện tự nhiên, đất sản xuất nông nghiệp, vùng sản xuất nông nghiệp của huyện hiện được chia thành 03 vùng sản xuất chính:

- Vùng 1: Vùng sản xuất nông nghiệp chuyên màu chủ yếu tại xã Đức Mỹ.
- Vùng 2: Vùng phát triển cây công nghiệp ngắn ngày tại xã Đức Mỹ, Bình Phú.
- Vùng 3: Vùng trồng lúa tập trung chủ yếu tại các xã Mỹ Cẩm, An Trường A, Tân An, Tân Bình, Huyền Hội.

Cây lúa vẫn là cây trồng chính trên địa bàn huyện, nhưng hiện nay với tình trạng khí hậu thay đổi, hiện tượng thời tiết cực đoan đã và đang gây trở ngại cho mô hình này. Thực hiện Kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững của huyện; Đến nay đã chuyển đổi 488,55 ha từ lúa kém hiệu quả và vườn tạp qua trồng các loại cây trồng khác có hiệu quả (trong đó chuyển đổi sang trồng màu 51,5 ha, cây ăn trái 330,35 ha đạt 106,22% so kế hoạch (cây thanh long 63,02 ha, cây có múi 232,93 ha, cây ăn trái khác 34,4) và 325 ha trồng dừa đạt 101,56% so kế hoạch. Bên cạnh, chỉ đạo xây dựng mô hình liên kết chuỗi giá trị trên cây lác xã Đức Mỹ, Đại Phước và cây quýt đường xã Bình Phú.

Tuy nhiên ngành nông nghiệp huyện đang gặp nhiều khó khăn thử thách như: giá cả nguyên liệu đầu vào tăng cao, thị trường bấp bênh luôn biến động,

tình hình diễn biến phức tạp và đặc biệt là hiện tượng biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn đã gây thiệt hại rất lớn cho ngành nông nghiệp.

Vì vậy, huyện cần hình thành các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn, tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh, đồng thời thích ứng với biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn.

2.2.1.2. Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi trong thời gian qua có những thuận lợi và khó khăn nhất định: về chăn nuôi bò và gia cầm có chiều hướng phát triển do giá cả thị trường tương đối ổn định, kết hợp nguồn thức ăn có sẵn trong tự nhiên và thức ăn công nghiệp nên đàn phát triển nhanh. Tuy nhiên, tình hình dịch bệnh luôn tiềm ẩn diễn biến phức tạp nên người nuôi cần lưu ý và có biện pháp phòng bệnh để tránh thiệt hại; về chăn nuôi heo, do ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu Phi làm cho giá con giống tăng đột biến ảnh hưởng đến khả năng tái đàn trong dân, huyện tiếp tục tổ chức chỉ đạo các giải pháp khuyến cáo, định hướng trong chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, tái đàn heo ở những cơ sở, hộ chăn nuôi đủ điều kiện để tạo thu nhập người dân và đảm bảo nhu cầu thị trường, thời gian gần đây người chăn nuôi có lãi do giá heo tăng cao. Bên cạnh đó, huyện tiếp tục tập trung triển khai các biện pháp chủ động phòng chống, xử lý dịch bệnh và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; thực hiện tốt công tác kiểm soát giết mổ ở các lò giết mổ tập trung Thành Công, Tài Lộc và các điểm giết mổ khác ở các xã. Tổ chức thực hiện hoàn thành “Tháng vệ sinh, tiêu độc khử trùng môi trường chăn nuôi” năm 2020 trên địa bàn huyện. Bên cạnh, thực hiện tốt công tác tiêu độc khử trùng.

Ngành chăn nuôi trên địa bàn dần trải rải rác ở các xã, chưa có một mô hình thống nhất trên toàn địa bàn. Vì vậy cần ưu tiên phát triển chăn nuôi tập trung (trang trại, công nghiệp) các loại vật nuôi chính là heo, gà, bò.

2.2.1.3. Nuôi trồng thủy sản

Huyện Càng Long nằm trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long, tiếp giáp sông Cổ Chiên, vì thế huyện có hệ thống sông rạch đan xen nhau nên rất thuận lợi cho phát triển nuôi trồng thủy sản. Huyện tập trung khai thác thủy sản chủ yếu ở các xã có điều kiện tự nhiên thuận lợi về hệ thống sông rạch như: xã Đức Mỹ giáp sông Rạch Bàng, xã Đại Phước phân bố dọc theo tuyến rạch Dừa, một phần phân bố dọc theo sông Láng Thè. Tuy nhiên về quy mô vẫn còn nhỏ, chưa đồng bộ trên toàn huyện.

Vùng nuôi trồng thủy sản được tập trung phát triển đa dạng hóa với nhiều

chúng loại như: cá tra, cá trê, điêu hồng, cá lóc, cá thác lác Cùm, sặc rằn... Ngành nuôi trồng thủy sản có vai trò đóng góp tích cực vào tăng trưởng của ngành nông nghiệp của huyện.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Toàn huyện có 1.357 cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp (CN - TTCN) (bao gồm 36 doanh nghiệp, 07 hợp tác xã), vốn kinh doanh lưu động và cố định trên 72,6 tỷ đồng; giải quyết việc làm cho hơn 6.912 lao động trong huyện (lao động chính 3.945 lao động, lao động thời vụ 2.967 lao động). Với giá trị sản xuất CN - TTCN đạt 1.058 tỷ đồng trong năm 2020 với các sản phẩm chủ yếu như: xay xát lương thực, lau bóng gạo, sữa chữa cơ khí, sản xuất gạch, tơ xơ dừa, đan đất...

Tổ chức công nhận và trao giải sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện lần thứ V năm 2020, kết quả trao 03 giải nhất, 03 giải nhì, 03 giải ba và 03 giải khuyến khích. Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận nhận 8 sản phẩm và 01 bộ sản phẩm đạt tiêu chuẩn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh năm 2020.

Phát triển điện: tiếp tục sửa chữa, cải tạo hệ thống đèn chiếu sáng công cộng, lắp một số bộ đèn trang trí khu vực thị trấn Càng Long và các xã; đầu tư hệ thống đèn chiếu sáng công cộng tuyến đường Quốc lộ 53; khu vực khóm 7, thị trấn Càng Long đến cầu Cây Cách, xã Bình Phú; hệ thống đèn chiếu sáng công cộng khu vực thị trấn Càng Long, chiều dài trên 15km, số tiền 4 tỷ 100 triệu đồng. Tổ chức tập huấn cho Trưởng ban Nhân dân ấp- khóm và cán bộ phụ trách các xã- thị trấn về kiến thức an toàn hành lang lưới điện cao áp và xác định tiêu chí về điện, có 139 người dự dự. Phát triển 327 hộ sử dụng điện (trong đó có xóa hộ câu phụ không an toàn 186 hộ); nâng tổng số toàn huyện có 36.355/36.538 hộ, chiếm 99,50% số hộ, đạt 100% kế hoạch; Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên và an toàn là 36.029/36.538 chiếm 98,59%. Toàn huyện có 316,718 km đường dây trung thế, 592,988km đường dây hạ thế và 537 trạm biến áp dung lượng 36,600kVA,....

Trong thời gian tới, với định hướng của Chính phủ và của UBND tỉnh, huyện Càng Long dự kiến sẽ xây dựng các khu, cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp có hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hoàn chỉnh, kết nối với hệ thống cơ sở hạ tầng của tỉnh và của khu vực, có khả năng hỗ trợ lẫn nhau theo quan điểm bền vững. Từng bước thực hiện di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp gây ô nhiễm môi trường và không phù hợp quy hoạch ra khỏi các khu đô thị, khu dân cư tập trung.

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Trên địa bàn huyện có một số chợ trung tâm nhưng vẫn chưa có trung tâm thương mại. Ngành thương mại - dịch vụ của huyện Càng Long trong những năm qua phát triển không ngừng và ngày càng hoàn thiện nhằm đáp ứng những nhu cầu thiết yếu cho cư dân và cho sản xuất. Mạng lưới thương mại tại huyện Càng Long có những chuyển biến tương đối tích cực, các ngành nghề thương mại đang phát triển đều khắp. Hệ thống chợ trên địa bàn huyện về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu buôn bán, trao đổi hàng hóa thông thường của người dân. Tuy nhiên, để mở rộng những nhu cầu về sản xuất, tiêu dùng rộng rãi của người dân, hệ thống chợ trên địa bàn xã chưa đáp ứng tốt, đặc biệt về nhu cầu hàng hóa vật tư nông nghiệp, trao đổi hàng hóa nông sản và hàng hóa tiêu dùng.

2.3 Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

Dân số

Theo số liệu thống kê dân số đến tháng 12/2019, dân số huyện Càng Long có 147.694 người (Niên giám thống kê năm 2019). Trong đó:

- Dân tộc Kinh: 137.221 người, chiếm 92,91 %.
- Dân tộc Khmer: 10.306 người, chiếm 6,98 %.
- Dân tộc Hoa: 136 người, chiếm 0,09 %.
- Dân tộc khác: 31 người, chiếm 0,02 %.

Sự phân bố dân cư trên địa bàn không đồng đều, chủ yếu tập trung tại trung tâm huyện lỵ, trung tâm hành chính của các xã, thị trấn và dọc các tuyến giao thông thủy, bộ. Xét theo mối tương quan giữa tỷ trọng đất tự nhiên và tỷ trọng dân số, huyện Càng Long có mật độ dân số bình quân toàn huyện là 502 người/km², gấp 119% mật độ dân số của tỉnh Trà Vinh (440 người/km²) nên Càng Long được xem là vùng dân cư tập trung đông.

Lao động và việc làm

Tổng dân số của huyện 147.694 người, trong đó người trong độ tuổi lao động toàn huyện là 94.190 người. Lao động có việc làm ổn định chiếm 97,73% tổng số lao động trong độ tuổi, lao động thiếu việc làm thường xuyên và lao động chưa có việc làm chiếm 2,27% tổng số lao động trong độ tuổi. Số người đang làm việc trong các ngành kinh tế là 79.562 người, lao động trong độ tuổi có khả năng lao động đang đi học là 5.570 người, lao động đang làm nội trợ là 5.520 người, lao động không có việc làm 4.731 người.

Thu nhập

Năm 2020, thu nhập bình quân đầu người trên đại bàn huyện đạt 46 triệu đồng/người/năm.

Tập quán có liên quan đến sử dụng đất

Huyện Càng Long có 01 nghĩa trang liệt sĩ và 01 nghĩa trang nhân dân liên xã Tân An - Tân Bình - An Trường để phục vụ nhu cầu chôn cất. Tuy nhiên, do đặc thù của huyện thuần nông tập quán của người dân đa số là chôn cất người chết trên phần đất vườn nhà (người Kinh), điều này dẫn đến nguy cơ lãng phí đất đai, ảnh hưởng đến vệ sinh và cảnh quan môi trường.

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

2.4.1 Thực trạng phát triển đô thị

Huyện Càng Long hiện có 1 đô thị loại V là thị trấn Càng Long. Hệ thống đô thị của huyện chịu ảnh hưởng của hành lang đô thị hóa Quốc lộ 53 và Quốc lộ 60. Từ thị trấn Càng Long tới thành phố Trà Vinh hình thành chuỗi các điểm dân cư. Đô thị hóa sẽ tác động mạnh đến sự phát triển của các điểm dân cư trên tuyến.

2.4.2 Thực trạng phát triển nông thôn

Hệ thống điểm dân cư nông thôn tập trung ở các khu vực trung tâm xã và dọc các tuyến giao thông chính như: Quốc lộ 60, Quốc lộ 53 với tổng chiều dài là 28 km và nhiều đường giao thông nông thôn với tổng chiều dài 416 km... Ngoài ra dân cư còn phân bố tập trung ven các sông, kênh rạch để khai thác thủy hải sản như: sông Cổ Chiên, sông Cái Hóp, hệ thống kênh Trà Ngoa, sông Càng Long, sông Láng Thê.

Hệ thống dân cư nông thôn tiếp tục phát triển với mô hình tuyến dân cư trên cơ sở các tuyến dân cư đã hình thành: tuyến Càng Long - An Trường - Tân Bình - Tân An, tuyến Tân An - Huyện Hội - Phương Thạnh dọc kênh Trà Ngoa - Trà Ếch và rạch Láng Thê, các tuyến khác gồm Sông Mây Túc và một số nhánh thuộc các xã Đại Phước, Nhị Long. Các điểm dân cư nông thôn tương đối phát triển tập trung tại trung tâm các xã Huyện Hội, Đại Phước.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1 Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật

2.5.1.1 Thực trạng phát triển hệ thống giao thông

Giao thông đường bộ

Trong đô thị

Trung tâm huyện Càng Long nằm ven Quốc lộ 53, nối liền hai tỉnh Trà Vinh và Vĩnh Long.

Quốc lộ 60 dài 11 km, mặt nhựa rộng 6 m, nền rộng 9 m.

Quốc lộ 53 dài 13,30 km, mặt nhựa rộng 7 m, nền rộng 9 m.

Đường tỉnh 911 với chiều dài khoảng 12,67 km, mặt nhựa rộng 3,5 – 5,5 m, nền rộng 5,5 m.

Đường tỉnh 915B với chiều dài khoảng 4,2 km, mặt nhựa rộng 11 m, nền rộng 12 m.

Các tuyến đường huyện (Đường huyện 1, Đường huyện 2, Đường huyện 3, Đường huyện 4, Đường huyện 6, Đường huyện 7, Đường huyện 31, Đường huyện 37 và Đường huyện 39) với tổng chiều dài khoảng 107,26 km, mặt đường rộng khoảng 3,5 – 6,0 m, nền rộng 5,0 – 8,0 m.

Giao thông liên xã, liên ấp

Đến nay trên địa bàn các xã các tuyến đường trục xã, liên xã được trải nhựa hoặc bê tông 148,629/152,629 km, đạt 97,3%; đường trục ấp, liên ấp được cứng hóa 141/169,848 km, đạt 83,17%; đường ngõ, xóm được cứng hóa 119,191/158,686 km, đạt 75,11% và đường trục chính nội đồng được cứng hóa 50,454/64,06 km, đạt 78,76%. Trong đó, các nội dung đã thực hiện trong năm:

- Đường trục xã, liên xã được trải nhựa hoặc bê tông 15,505 km.
- Đường trục ấp, liên ấp được cứng hóa 45,607 km.
- Đường ngõ, xóm được cứng hóa 35,53 km.
- Đường trục chính nội đồng được cứng hóa 23,977 km.

Ngoài các tuyến đường giao thông chính thì trên địa bàn khu vực nghiên cứu còn có nhiều tuyến đường liên ấp, liên xã, phần lớn mặt đường đã được trải nhựa với chiều rộng 3,0 - 7,0 m, nền đường rộng từ 3,5 - 9,0 m, một số tuyến cơ nền đường rộng đến 11-14 m.

Đường nội đồng phục vụ việc đi lại của người dân. Đa số các tuyến đường này là đường đất, đường đê; rộng trung bình 1,5-2,0 m, chất lượng trung bình, tuy nhiên đã xuống cấp ở nhiều xã như xã An Trường, An Trường A, Bình Phú, Huyền Hội, Đức Mỹ...

Bến bãi

Bến xe Càng Long là bến xe trung tâm huyện, tại thị trấn Càng Long, nằm tại Quốc lộ 53, là đầu mối giao lưu hàng hóa và hành khách chính trong khu vực, nối liền các tuyến trong tỉnh và liên tỉnh, nối các tuyến vận tải từ xã lên huyện và từ huyện đi các tỉnh khác.

Hệ thống cảng thủy nội địa

- Bến hành khách Càng Long: nằm bờ trái sông Càng Long, TT.Càng Long.

- Bến xăng dầu cơ sở Hoàng Tâm: nằm bờ trái sông Càng Long, TT. Càng Long, tiếp nhận tàu có mớn nước $\leq 1,2\text{m}$.

- Bến hàng hoá khu vực chợ Càng Long - Thị trấn Càng Long

Giao thông đường thủy

Vị trí địa lý của huyện tiếp giáp với một phần sông Cỏ Chiên ở phía Đông Bắc, là điều kiện tốt để thông thương với các vùng trong khu vực như tỉnh Bến Tre, các khu lân cận, ... thông qua giao thông thủy, thuận tiện vận chuyển hàng hóa liên xã cũng như ngoại vùng với các huyện trong Tỉnh và TP. Hồ Chí Minh.

Riêng xã Đức Mỹ, Đại Phước có hệ thống mạng lưới sông ngòi và kênh rạch đặc biệt thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

Huyện có 06 tuyến giao thông đường thủy quan trọng, gồm:

- Tuyến sông Cỏ Chiên dài 11,50 km, rộng 500 – 2.000 m;

- Tuyến sông Càng Long dài 10 km;

- Tuyến sông An Trường dài 8,4 km;

- Tuyến sông Dừa Đỏ dài 1,97 km;

- Tuyến sông Ba Si dài 6 km có thể cho các tàu trọng tải 100 - 250 tấn lưu thông thuận lợi.

Ngoài ra, huyện còn các tuyến giao thông thủy được liên hệ với nhau bằng các tuyến ngang, dọc, các kênh, rạch với tàu thuyền dưới 100 tấn có thể đi lại thuận tiện.

2.5.1.2 Thực trạng phát triển hệ thống thủy lợi

Tổ chức vận hành, điều tiết nước hợp lý, đảm bảo phục vụ tốt cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Thực hiện nạo vét 61 tuyến kênh với chiều dài 57.190 mét, khối lượng 212.075m³, trong đó nạo vét thủy lợi nội đồng bằng cơ

giới 56 tuyến kênh với chiều dài 54.764m, khối lượng 209.209m³ (kênh cấp 2 và cấp 3) và 08 tuyến kênh nạo vét bằng thủ công với chiều dài 2.396 mét, khối lượng 2.866m³; gia cố 01 công trình đập bọng và 04 công trình gia cố đê bao bờ bao ngăn triều cường, khắc phục sạt lở với chiều dài 5.663 mét, khối lượng 26.963m³. Đồng thời kiểm tra thi công 27 công trình thuộc nguồn vốn Nghị định 35.

Vận hành 02 cống Láng Thè và Cái Hóp để trữ ngọt phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và sinh hoạt của nhân dân cũng như giao thương hàng hóa. Tình hình diễn biến mặn cao nhất là ngày 08/02/2016 tại Vàm Láng Thè là 13,76%, tại cống Cái Hóp ngày 07/02/2016 là 13,6%. Cấp xong 110/110 nắp bọng và lắp đặt xong 12/18 bọng từ nguồn vốn cấp bù thủy lợi phí năm 2015, 2016 cho các xã.

2.5.1.3 Thực trạng phát triển năng lượng

Nguồn cấp điện: hiện khu vực nghiên cứu được cấp điện từ trạm 110/22kV Trà Vinh với công suất hiện hữu 2x40 MVA. Mạng phân phối:

- Mạng lưới điện phân phối không đều, chủ yếu là TBA nhỏ 1 pha. Tuyến dây 15kV chủ yếu chạy dọc theo các tuyến lộ chính, đi trên cột bê tông ly tâm 12m, tiết diện dây nhỏ chủ yếu là dây AC – 70, AC – 50.

- Trạm biến áp 15/0,2 – 0,4kV được treo trên cột, chạy dọc theo các tuyến đường chính. Bao gồm chủ yếu là các trạm biến áp 1 pha có công suất nhỏ cấp điện cho nhu cầu sinh hoạt.

- Mức độ tiêu thụ điện bình quân đạt 80 – 100 KWh/người/năm.

- Mạng lưới đèn chiếu sáng giao thông chưa được đầu tư xây dựng.

Toàn huyện có 14/14 xã, thị trấn có điện lưới quốc gia, sản lượng điện tiêu thụ là 83.385.881 triệu KWh, bình quân 1.629 KWh/hộ/năm.

- Hệ thống trạm biến áp có 445 trạm với dung lượng 25.017,5 KVA (98%) đang hoạt động tốt.

- Đường dây trung thế: Tổng số có 304,5 km (98,5%) đảm bảo yêu cầu.

- Đường dây hạ thế: Tổng số có 473 km, trong đó 439 km (92,8%) đảm bảo yêu cầu, 34 km (7,2%) cần cải tạo, nâng cấp và tiếp tục hoàn thiện đường dây.

- Mạng lưới điện trung thế, hạ thế được quan tâm đầu tư phát triển phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Đồng thời triển khai xây dựng mới hệ thống đèn chiếu sáng công cộng trên các tuyến quốc lộ và hương lộ thuộc địa bàn thị trấn Càng Long và các xã lân cận; phát triển mới 1.664 hộ sử dụng điện (chủ yếu

là dự án 20.000 hộ của tỉnh); đến nay tỷ lệ hộ sử dụng điện chiếm 99% so tổng số hộ. Toàn huyện có 330,083 km đường dây trung áp; có 614,850 km đường dây hạ áp; Trạm biến áp/dung lượng 725/1.780,05kVA. Trong năm, phát triển mới 624 hộ sử dụng điện (trong đó có xóa cầu phụ không an toàn 324 hộ), nâng tổng số đến nay toàn huyện có 39.165 hộ sử dụng điện, đạt 99,40% so tổng hộ, đạt 100% so kế hoạch (kế hoạch 99,40%).

Nhìn chung, mạng lưới điện đã đáp ứng được nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân, tuy nhiên trong thời gian tới cần được đầu tư thêm để đảm bảo cung cấp điện cho một nền kinh tế ngày càng phát triển như hiện nay.

2.5.1.4 Thực trạng phát triển hệ thống bưu chính viễn thông

Hoạt động dịch vụ bưu chính viễn thông trên địa bàn phát triển nhanh đi trước một bước tạo điều kiện cho các ngành phát triển. Nhìn chung mạng lưới dịch vụ bưu chính viễn thông cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu thông tin liên lạc trong nước và quốc tế.

Tập trung tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; tuyên truyền học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh; các phong trào thi đua; tuyên truyền thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của địa phương và phong trào xây dựng Nông thôn mới, xây dựng thị trấn văn minh đô thị; tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn; công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm; tình hình trật tự xã hội và một số nhiệm vụ chính trị trọng tâm của huyện.

Hiện nay, mỗi xã có 1 bưu điện trung tâm phục vụ bưu chính viễn thông cho toàn xã và thường nằm trên các trục đường chính đô thị. Tuy nhiên hệ thống thông tin liên lạc vẫn chưa hoàn chỉnh.

2.5.1.5 Thực trạng phát triển hệ thống chợ

Trên địa bàn huyện có một số chợ trung tâm khu vực như chợ Càng Long, chợ Nhị Long, chợ Tân An nhưng vẫn chưa có trung tâm thương mại. Hiện tại đang hoàn thành các bước chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ Càng Long sang hình thức hợp tác xã theo Quyết định 1270/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh, đưa vào hoạt động chợ Mỹ Huệ, chợ Tân An được công nhận đạt chuẩn Nông thôn mới.

2.5.2 Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng xã hội

2.5.2.1 Thực trạng phát triển lĩnh vực văn hóa - thể dục thể thao

Ngoài trung tâm văn hóa huyện tại Thị trấn Càng Long, hệ thống văn hóa

xã tương đối đầy đủ. Có 13/13 xã và thị trấn có thư viện và trung tâm văn hóa.

Thực hiện kế hoạch nâng cao chất lượng phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, xây dựng nông thôn mới, văn minh đô thị năm 2020; Phối hợp Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Trà Vinh tổ chức lớp tập huấn lớp dành cho cán bộ làm công tác xây dựng đời sống văn hóa và công tác gia đình ở cơ sở, có 135 học viên tham dự. Tổng kết 20 năm thực hiện “Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” giai đoạn 2000-2020.

Toàn huyện có 39.401 hộ, trong đó có 36.515 hộ đăng ký tham gia thực hiện nếp sống văn minh gia đình văn hóa, chiếm 96,4% và có 35.597 hộ được công nhận, chiếm 90,34% tổng số hộ toàn huyện. Công nhận 17 ấp văn hóa và tái công nhận 9 ấp văn hóa; đến nay huyện có 99/111 ấp văn hóa và 10 khóm văn hóa; Công nhận 03 xã (Bình Phú, Huyện Hội và Nhị Long) đạt chuẩn xã văn hóa nông thôn mới, nâng đến nay có 13/13 xã đạt chuẩn xã văn hóa nông thôn mới, chiếm tỷ lệ 100%; có 43/44 cơ quan ngành huyện đạt chuẩn cơ quan văn hóa chiếm tỷ lệ 97,72%; 69/82 cơ quan văn hóa cấp xã, thị trấn, chiếm tỷ lệ 84,1%; 56/61 trường học văn hóa, chiếm tỷ lệ 91,80%. Toàn huyện có 121 nhà văn hóa ấp, khóm và 13 nhà văn hóa xã, thị trấn; 58 câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ, thể thao.

Tham gia các hoạt động trưng bày sản phẩm, giải đua ghe ngo, bóng đá, bóng chuyền,... tại Tuần lễ Văn hóa, Du lịch - Liên hoan ẩm thực Nam bộ lần thứ II gắn với Lễ hội Ok-Om-Bok tỉnh Trà Vinh năm 2020, qua đó đạt 02 giải nhất môn đua ghe ngo 600m, 800m nam; giải ba môn bóng chuyền đạt; 02 giải A, 02 giải B, 05 giải khuyến khích các phần thi văn nghệ và 04 giải trò chơi.

Phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao cấp huyện cũng như cấp cơ sở từng bước đi vào chiều sâu, đảm bảo nhu cầu rèn luyện thân thể cho nhân dân.

Tập trung tuyên truyền các chủ trương đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; tuyên truyền học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; các phong trào thi đua, kỷ niệm các ngày lễ lớn như: kỷ niệm 120 năm ngày thành lập tỉnh Trà Vinh (01/01/1990-01/01/2020), Tết Nguyên đán năm 2020; Ngày thành lập Đảng 3/2, Ngày thầy thuốc Việt Nam 27/02, Quốc tế Phụ nữ 8/3, Ngày giải phóng Miền Nam 30/4, Ngày sinh nhật Bác 19/5, đại hội Đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội lần thứ XIII của Đảng, Ngày thương binh liệt sĩ 27/7, Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 02/9, Ngày phụ nữ Việt Nam 20/10, Ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11,...; tuyên truyền thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của địa phương và phong trào xây dựng

nông thôn mới, xây dựng thị trấn văn minh đô thị; công tác phòng chống dịch bệnh Covid - 19 trên người và dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm; tình hình trật tự xã hội và một số nhiệm vụ chính trị trọng tâm của huyện.

2.5.2.2 Thực trạng phát triển hệ thống mạng lưới giáo dục đào tạo

Toàn huyện có 62 trường và 01 trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên, đến nay có 27 trường học đạt chuẩn quốc gia (trong đó có 03 trường mẫu giáo, 01 trường mầm non, 11 trường tiểu học, 06 trường trung học cơ sở và 05 trường trung học phổ thông).

Huyện đã chỉ đạo tổ chức tốt các hoạt động giáo dục và đào tạo, trong đó có thực hiện tốt các nhiệm vụ dạy và học, khai giảng và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ đầu năm học mới. Năm 2020, đã huy động học sinh đến trường trong độ tuổi năm học 2020-2021: bậc mẫu giáo là 86,5%, đạt 101,7% kế hoạch; bậc tiểu học 100%, đạt 100,01% kế hoạch; bậc trung học cơ sở 99,5%, đạt 100,5 kế hoạch; bậc trung học phổ thông 91,9%, đạt 102,7% kế hoạch. Công nhận 14 xã - thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3, phổ cập xóa mù chữ mức độ 2 và phổ cập giáo dục trung học năm 2020. Sáp nhập 02 điểm trường tiểu học thành 01 trường tiểu học; xây dựng 06 trường (05 trường trung học phổ thông, 01 trường mẫu giáo) đạt chuẩn quốc gia, đạt 150% kế hoạch.

Triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới, đặc biệt là thay sách giáo khoa lớp 1. Tổ chức thi “Viết chữ đẹp” tiếng khmer cấp huyện; tham gia thi “Khoa học kỹ thuật” bậc THCS cấp tỉnh, kết quả đạt 01 giải ba và 02 giải khuyến khích; Tổ chức thi “Văn hay chữ tốt” cấp huyện và đưa 6 thí sinh tham gia thi cấp tỉnh, kết quả đạt: 01 giải nhất, 01 giải nhì và 03 giải khuyến khích; Đề nghị xét tặng danh hiệu “Nhà giáo ưu tú” cho 03 giáo viên. Tổ chức khai mạc “Tuần lễ học tập suốt đời” tại trường THCS Nhị Long.

Chỉ đạo tổ chức các biện pháp phòng, chống dịch Covid - 19; tổ chức phun xịt, khử trùng tại các điểm trường học trên địa bàn huyện; hướng dẫn học sinh tự học, ôn tập tại nhà và ôn tập trực tuyến trong thời gian nghỉ học phòng dịch bệnh Covid-19; phân phối chương trình học kỳ II theo hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh; triển khai thực hiện chương trình sửa học đường bậc mầm non và tiểu học.

2.5.2.3 Thực trạng phát triển hệ thống y tế

Hiện tại, cơ sở y tế của huyện bao gồm 16 cơ sở: Bệnh viện đa khoa (Trung tâm y tế huyện) quy mô 100 giường bệnh, đặt tại thị trấn Càng Long, 02 phòng

khám ĐKKV (20 giường), 12 trạm y tế xã, thị trấn có tổng cộng 60 giường. Tăng cường công tác giám sát và phòng, chống dịch bệnh, tăng cường thực hiện các chỉ tiêu theo quy định về môi trường, y tế học đường, y tế lao động và bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm.

Công tác khám, chữa bệnh cho người dân tiếp tục có chuyển biến tích cực, chất lượng công tác khám và điều trị bệnh nội trú, ngoại trú, Đông y được nâng lên.

Tuyên truyền bằng nhiều hình thức về chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình phát thanh 369 buổi, ước khoảng 79.987 lượt người nghe, nội dung tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước liên quan đến công tác dân số và kiến thức chăm sóc sức khỏe sinh sản cho chị em phụ nữ trong độ tuổi sinh sản; chăm sóc sức khỏe tiền hôn nhân, sức khỏe sinh sản.

Chỉ đạo các ngành, địa phương đồng loạt ra quân thực hiện công tác tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 trên địa bàn huyện, hoàn thành 100% kế hoạch.

Tổng số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đến năm 2020 là 128.558 người, số người chỉ tham gia bảo hiểm y tế là 119.597 người. Về tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân: tổng số người tham gia bảo hiểm y tế là 128.558 người, đạt tỷ lệ bao phủ là 87,71% so tổng số dân (không tính đối tượng Công an và Quân sự đang tại ngũ).

2.6. Đánh giá chung

2.6.1. Những thuận lợi

Huyện Càng Long có vị trí tương đối thuận lợi, có mạng lưới giao thông phát triển, Quốc lộ 60 với cầu Cổ Chiên đã góp phần rút ngắn khoảng cách kết nối các vùng, tạo điều kiện cho huyện giao lưu hàng hóa tiếp cận thị trường và nhận sự tác động tích cực của các động lực kinh tế trước hết là thành phố Trà Vinh, thành phố Vĩnh Long và xa hơn nữa là các vùng kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Cần Thơ và các tỉnh Nam Bộ.

Huyện có điều kiện khí hậu, đất đai thích hợp cho việc phát triển đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi, phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa với những sản phẩm có chất lượng cao cho tiêu dùng và xuất khẩu.

Địa hình tương đối bằng phẳng, chủ yếu là đất phù sa, khí hậu, nhiệt độ tương đối ổn định, có mạng lưới kênh rạch chằng chịt, nguồn nước mặt khá dồi dào rất thuận lợi để phát triển sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

Nền kinh tế của huyện đã và đang chuyển dịch đúng hướng, tốc độ tăng trưởng khá. Huyện có nguồn lao động trẻ, dồi dào, người dân cần cù chịu khó, ham học hỏi, tìm tòi, sáng tạo và đoàn kết. Đồng thời có nhiều dự án đầu tư quy mô lớn của nhà nước là nguồn lực lớn để khai thác và phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới.

Về văn hóa xã hội có nhiều tiến bộ, an sinh xã hội được đảm bảo, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày một nâng lên.

2.6.2. Những hạn chế, khó khăn

Nền kinh tế của huyện có nhiều chuyển biến tích cực tuy nhiên cơ cấu kinh tế còn chậm chuyển dịch, chưa có nhiều sản phẩm hàng hóa. Cơ sở hệ thống hạ tầng mới chỉ phát triển tại thị trấn, trung tâm đô thị còn các khu vực khác mặc dù đã được quan tâm đầu tư nhưng còn thiếu, yếu; chưa được đồng bộ, ảnh hưởng đến thu hút đầu tư và tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Vấn đề ô nhiễm môi trường không lớn, song cũng đã ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống và sức khỏe của nhân dân. Quá trình đô thị hóa, đẩy mạnh sản xuất công nghiệp đang có nhiều dấu hiệu gia tăng tác động xấu đến môi trường.

Ngành công nghiệp tuy được chú trọng tuy nhiên khả năng thu hút nguồn đầu tư còn hạn chế. Phần lớn các cơ sở sản xuất công nghiệp có quy mô nhỏ và vừa, mức đầu tư còn thấp, công nghệ chưa có nhiều đổi mới, năng suất thấp, khả năng cạnh tranh kém.

Ngành dịch vụ chưa khai thác được hết tiềm năng, lợi thế. Kết cấu hạ tầng của ngành dịch vụ phân phối còn yếu và lạc hậu; khối lượng hàng hóa lưu thông chủ yếu qua các loại hình kinh doanh truyền thống, nhỏ lẻ. Cơ cấu mặt hàng chưa được đa dạng hóa.

Sức hút thương mại còn yếu, thông tin kinh tế thị trường, thương mại thường không được đầy đủ nên hạn chế nhiều đến khả năng kêu gọi vốn đầu tư, khả năng thích nghi và diễn biến thị trường.

Số lượng lao động trẻ dồi dào tuy nhiên đa phần là lao động phổ thông, tay nghề và chuyên môn còn kém. Với lực lượng lao động kỹ thuật đang làm việc có năng lực và trình độ chuyên môn như hiện nay thì chưa đáp đủ số lượng và yêu cầu của sự phát triển, khả năng cạnh tranh còn thấp.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn

Biến đổi khí hậu là một trong những thách thức lớn nhất đối với nhân loại trong thế kỷ XXI. Biến đổi khí hậu sẽ tác động nghiêm trọng đến sản xuất, đời sống và môi trường trên phạm vi toàn thế giới. Nhiệt độ tăng, mực nước biển dâng gây ngập lụt, gây nhiễm mặn nguồn nước, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, gây rủi ro lớn đối với công nghiệp và các cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội trong tương lai.

Nhận thức rõ ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, Chính phủ đã phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu. Chính phủ đã giao cho Bộ Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu các kịch bản biến đổi khí hậu mà đặc biệt là nước biển dâng cho các giai đoạn đến năm 2100.

Theo kết quả nghiên cứu các kịch bản nước biển dâng do biến đổi khí hậu, mà Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố vào năm 2016, thì: Kịch bản nước biển dâng khu vực ven biển và hải đảo của Việt Nam (RCP2.6) thì đến năm 2030 tăng thêm 13 cm, đến năm 2050 mực nước tăng thêm 21 cm, đến năm 2100 tăng thêm 44 cm).

Như vậy trong phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng là chưa rõ nét, nếu có theo kịch bản trên thì mực nước biển dâng trong phạm vi tăng thêm 13 cm, thì huyện hoàn toàn có thể ứng phó được với hệ thống bờ bao, đê bao gia cố, tác động của nước biển dâng đối với sản xuất và đời sống.

Tuy nhiên, nếu nhìn xa hơn đến năm 2050, 2100 kịch bản nước biển dâng khu vực ven biển và hải đảo của Việt Nam (RCP2.6) nguy cơ ngập với mực nước biển có thể dâng 100 cm thì toàn bộ diện tích bị ngập của ĐBSCL là 38,9%; trong đó riêng Trà Vinh sẽ có (khoảng 21,3% diện tích) bị ngập.

Bộ Tài nguyên và Môi trường tiếp tục cập nhật các kịch bản biến đổi khí hậu, đặc biệt là nước biển dâng, nhằm cung cấp thông tin đầy đủ hơn để các bộ ngành và địa phương triển khai kế hoạch hành động và thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu. Chính vì vậy, ngay từ bây giờ cần có giải pháp căn bản về việc xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông thích hợp với mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Về ảnh hưởng của xâm nhập mặn: trong bối cảnh tình hình thời tiết những năm qua có nhiều diễn biến phức tạp, nguồn nước thượng nguồn thiếu, đầu năm

2020 nước mặn xuất hiện sớm và lấn sâu vào trong nội đồng. Huyện Càng Long chịu ảnh hưởng của xâm nhập mặn do nằm điểm cuối của sông Cỏ Chiên. Khu vực ven sông Cỏ Chiên có giá trị độ mặn lớn hơn so với khu vực ven sông Hậu. Do lượng nước từ thượng nguồn về qua sông Tiền nhỏ hơn so với sông Hậu nên độ mặn xâm nhập vào sâu và có giá trị lớn.

Do có sự chủ động ngay từ đầu trong công tác phòng, chống hạn hán và xâm nhập mặn và rút kinh nghiệm của năm 2015 -2016, nên năm 2019 -2020 thiệt hại về sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp là rất thấp khoảng 0,48% (thiệt hại diện tích lúa), các chỉ tiêu sản xuất nông nghiệp đều đạt theo kế hoạch, giá trị sản xuất nông nghiệp vẫn được duy trì ổn định.

Hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện hiện nay tương đối cơ bản được khép kín, đảm bảo việc tích nước ngọt phục vụ sản xuất trong ngắn hạn và lâu dài.

Tình hình thiếu nước sinh hoạt trong dân cũng được khắc phục tốt, do nhiều trạm cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn huyện đã được xây dựng mới và nâng cấp công suất so thiết kế (xây mới trạm cấp nước tập trung xã An Trường, Đức Mỹ, Nhị Long Phú, nâng cấp gồm trạm cấp nước xã Tân Bình, Mỹ Cẩm, Huyền Hội), chương trình nước sạch vệ sinh môi trường do Ngân hàng Chính sách xã hội huyện hỗ trợ cho hộ dân các xã vay để làm lu, bể chứa nước đã góp phần làm giảm tỷ lệ hộ dân thiếu nước ngọt sinh hoạt trong mùa khô.

3.2. Phân tích, đánh giá về sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất

Hiện nay, do tác động của các quá trình tự nhiên và con người ngày càng mạnh nên các quá trình thoái hóa đất đang diễn ra ngày một trầm trọng, đe dọa đến nền nông nghiệp nhiều nước trên thế giới cũng như ở Việt Nam. Trong đó, sa mạc hóa và xói mòn đất được xem là hai quá trình chính ảnh hưởng đến suy thoái tài nguyên đất. Trong nông nghiệp, xói mòn đất là quá trình lớp đất mặt bị mang đi nơi khác do các yếu tố vật lý như nước và gió hoặc các yếu tố liên quan đến hoạt động trồng trọt. Tại vị trí xói mòn sẽ làm giảm sản lượng nông nghiệp và phá vỡ hệ sinh thái, cả hai yếu tố này làm giảm độ phì của tầng đất mặt. Trong một vài trường hợp, kết quả cuối cùng là sự sa mạc hóa. Các ảnh hưởng ngoài nơi xói mòn như sự lắng đọng trầm tích trên các kênh dẫn và gây phú dưỡng các vực nước, cũng như gây phá vỡ đường sá và nhà cửa liên quan đến trầm tích. Xói mòn do gió và nước là hai yếu tố cơ bản làm giảm chất lượng đất.

Trên địa bàn huyện Càng Long hiện nay chưa ghi nhận được tình trạng sa mạc hóa và xói mòn. Tuy nhiên, trong thời gian tới cần áp dụng nhiều biện pháp khoa học kỹ thuật, phối hợp đa ngành, đa lĩnh vực nhằm mục tiêu phòng, tránh tình trạng trên. Mặt khác, trong điều kiện biến đổi khí hậu diễn ra ngày càng

phức tạp, khó lường thì việc thực hiện một hệ thống giải pháp đồng bộ cùng với sự tham gia tích cực và tự giác của cộng đồng, sự chỉ đạo quyết liệt của chính quyền địa phương và sự đầu tư của nhà nước là cần thiết để phòng tránh vấn đề này nhằm mục tiêu góp phần phát triển kinh tế - xã hội địa phương và tạo sinh kế cho người dân vùng nông thôn.

Theo kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019, trên địa bàn huyện xảy ra tình trạng sạt lở vùng bờ sông với diện tích 2,43 ha; trong đó sạt lở đất nông nghiệp là 2,40 ha; sạt lở đất ở 0,03 ha.

PHẦN II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1.1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó.

Thực hiện theo Luật Đất đai năm 2013, có hiệu lực từ ngày 01/7/2014 và sự chỉ đạo của UBND tỉnh về hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý sử dụng đất đai, huyện đã tổ chức triển khai đến cán bộ, công chức ngành tài nguyên và môi trường, địa chính các xã, các ban ngành có liên quan để thực hiện. Bên cạnh đó, được sự quan tâm của của các Sở, Ngành cấp tỉnh, đặc biệt là Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc hướng dẫn thi hành các văn bản pháp luật có liên quan nên các văn bản pháp luật về lĩnh vực quản lý, sử dụng đất đai đã được cán bộ, công chức thực thi có hiệu quả, và dần đi vào cuộc sống của người dân địa phương, góp phần nâng cao ý thức của người quản lý và người sử dụng đất đai.

Nhìn chung, việc tổ chức thực hiện và hướng dẫn thi hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai trong những năm qua đã được UBND huyện chỉ đạo thực hiện tốt làm cơ sở cho việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn được chặt chẽ và có hiệu quả.

1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Để phục vụ cho quản lý hành chính được tốt, huyện đã phối hợp với cơ quan của tỉnh lập xong bản đồ địa giới hành chính theo Chỉ thị 364/CT - TTg của Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) cho 2 cấp huyện, xã. Đây là cơ sở pháp lý cho giải quyết các vấn đề liên quan đến tranh chấp lãnh thổ, xác định phạm vi hành chính trong quản lý kinh tế - xã hội.

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 29.389,24 ha; chiếm 100%; thấp hơn chỉ tiêu được duyệt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 1,43 ha. Nguyên nhân có sự chênh lệch là do kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 đã điều chỉnh đường địa giới hành chính tại xã Tân An huyện Càng Long với xã Phong Thạnh huyện Cầu Kè. Trong đó, chi tiết diện tích các đơn vị hành chính trực thuộc

như sau:

Bảng 02. Đơn vị hành chính và diện tích các xã, thị trấn thuộc huyện Càng Long

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Huyện Càng Long	29.389,24	100
1	Thị trấn Càng Long	1.182,67	4,02
2	Xã Mỹ Cẩm	2.297,68	7,82
3	Xã An Trường A	1.884,39	6,41
4	Xã An Trường	2.832,84	9,64
5	Xã Huyền Hội	3.464,87	11,79
6	Xã Tân An	2.260,16	7,69
7	Xã Tân Bình	2.544,02	8,66
8	Xã Bình Phú	2.721,42	9,26
9	Xã Phương Thạnh	2.219,15	7,55
10	Xã Đại Phúc	980,27	3,34
11	Xã Đại Phước	2.006,58	6,83
12	Xã Nhị Long Phú	1.206,98	4,11
13	Xã Nhị Long	1.425,73	4,85
14	Xã Đức Mỹ	2.362,47	8,04

1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

- Công tác khảo sát, đo đạc, lập hồ sơ địa chính, chỉnh lý biên động đất đai được tiến hành thường xuyên, liên tục ở tất cả các xã, thị trấn trên cơ sở bản đồ địa chính chính quy.

- Trên cơ sở kiểm kê đất đai định kỳ 05 năm, huyện Càng Long đã tiến hành xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cho cấp xã và cấp huyện. Các bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010, 2014, 2019 được xây dựng bằng công nghệ bản đồ số, đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật về xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường; đảm bảo được độ chính xác, phản ánh sự phân bố của các loại đất theo hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn, giúp UBND các cấp quản lý việc sử dụng đất đúng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Quy hoạch sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 trên địa bàn huyện Càng Long được UBND huyện chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện tiến hành lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) và được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 526/QĐ-UBND ngày 21/4/2014. Năm 2019, UBND tỉnh Trà Vinh ban hành Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 09/01/2019 về việc phê duyệt

điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Càng Long (trong đó có bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện).

- Hiện nay, huyện Càng Long chưa tiến hành điều tra, đánh giá tài nguyên đất mà kế thừa kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Hiện nay, giá đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng và phê duyệt tại Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, do đó huyện Càng Long sử dụng bảng giá đất này để áp dụng trên địa bàn huyện.

Nhìn chung, công tác khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất được UBND huyện Càng Long tiến hành triển khai thực hiện đúng theo quy định; riêng đối với công tác điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất huyện không xây dựng mà kế thừa và thực hiện theo nguồn tài liệu đã được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt.

1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Huyện đã hoàn thành việc lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015); điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đều đã được UBND tỉnh phê duyệt; UBND huyện đã tiến hành công bố công khai các phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Các phương án quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã xây dựng đang phát huy hiệu quả trong việc định hướng sử dụng đất, cũng như trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, hướng cho người dân sử dụng đất đúng mục đích, hiệu quả.

Hiện nay, UBND huyện Càng Long đang triển khai xây dựng phương án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 trên địa bàn. Sau khi phương án được phê duyệt sẽ tạo điều kiện cho việc quản lý và sử dụng đất đi vào nề nếp, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo việc sử dụng đất có hiệu quả ở hiện tại và tương lai.

1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong thời gian qua nhìn chung được thực hiện đúng quy định, cơ bản đáp ứng được cho việc xây dựng các công trình trọng điểm và nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đảm bảo theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, diện tích của các loại đất theo đối tượng sử dụng và quản lý như sau:

Bảng 03. Diện tích đất đai phân theo đối tượng sử dụng và quản lý

TT	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng được giao sử dụng				Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân	Tổ chức trong nước	Cộng đồng dân cư	
	Tổng diện tích		29.389,24	25.612,21	25.417,76	154,58	39,86	3.777,03
1	Đất nông nghiệp	NNP	24.288,85	24.288,85	24.244,18	36,21	8,46	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.077,54	1.320,62	1.170,85	118,38	31,40	3.756,92
3	Đất chưa sử dụng	CSD	22,84	2,74	2,74			20,11

Trong đó:

- Diện tích được giao, cho thuê, sử dụng là 25.612,21 ha, chiếm 87,15% diện tích tự nhiên; hộ gia đình, cá nhân là 25.417,76 ha; tổ chức trong nước là 154,58 ha; cộng đồng dân cư là 39,86 ha.

- Diện tích đất được giao để quản lý là 3.777,03 ha, chiếm 12,85% tổng diện tích tự nhiên.

1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Bên cạnh việc hướng dẫn của các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tích cực chỉ đạo, hướng dẫn, tháo gỡ vướng mắc trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, đặc biệt là công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với các dự án trọng điểm. Tại địa phương, công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cũng luôn được quan tâm chỉ đạo tổ chức thực hiện công khai, dân chủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Nhìn chung, diện tích đất được thu hồi đã đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương. Các quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư từng bước được điều chỉnh, bổ sung phù hợp với

cơ chế quản lý kinh tế thị trường, đảm bảo tốt hơn quyền lợi hợp pháp của người bị thu hồi đất.

1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Thực hiện theo sự chỉ đạo của UBND huyện, các xã đã tiến hành lập hồ sơ địa chính, thực hiện kê khai đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài.

Công tác đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, chỉnh lý biến động đất đai được tiến hành thường xuyên, liên tục ở tất cả các xã, thị trấn trên cơ sở bản đồ địa chính chính quy. Huyện đã chỉ đạo thực hiện tốt việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 74/QĐ-TTg ngày 09/6/2008, Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 và Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện.

1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

- **Về công tác kiểm kê đất đai:** thực hiện Chỉ thị 21/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ thực hiện tổng kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 và Kế hoạch số 01/KH-BCĐKKĐĐ ngày 05/01/2015 của Ban chỉ đạo kiểm kê đất đai năm 2014 tỉnh Trà Vinh về thực hiện tổng kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Huyện Càng Long đã hoàn thành công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 đúng kế hoạch. Năm 2019, thực hiện Chỉ thị 15/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019, huyện Càng Long đã tiến hành thực hiện công tác này trên địa bàn toàn huyện, hiện nay công tác này đã hoàn thành theo đúng kế hoạch đề ra.

- **Về công tác thống kê đất đai hàng năm:** trên cơ sở kết quả kiểm kê đất đai định kỳ 5 năm, hàng năm huyện Càng Long tiến hành thực hiện công tác thống kê đất đai nhằm đánh giá lại sự thay đổi sử dụng đất trong năm.

Nhìn chung, công tác thống kê, kiểm kê đất đai tại địa phương được thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai, góp phần phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Huyện đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc thực hiện theo tinh thần chỉ đạo tại Quyết định số 1875/QĐ-UBND ngày 26/03/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh nhằm đạt được các mục tiêu:

- Phát triển, vận hành hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của địa phương, doanh nghiệp và người dân.
- Nâng cao năng lực, hiệu quả và minh bạch của công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện thông qua việc hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai.
- Vận hành cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn huyện về các dữ liệu địa chính, dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, dữ liệu về giá đất, dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai phục vụ công tác quản lý, cung cấp dịch vụ công về đất đai, kết nối cơ sở dữ liệu với các Bộ, Ngành từ cấp Trung ương đến địa phương và chia sẻ thông tin đất đai với các ngành có liên quan trong các lĩnh vực thuế, công chứng, ngân hàng,...

1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Công tác quản lý tài chính về đất đai và giá đất luôn được huyện quan tâm theo dõi và chỉ đạo các ngành thực hiện. Trong chỉ đạo thực hiện, huyện luôn bám sát theo đúng quy định của pháp luật và kết quả đạt được khá khả quan đã góp phần trong việc thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020 của huyện.

1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Căn cứ vào quy định của pháp luật nói chung và Luật Đất đai nói riêng, trong những năm qua các cấp, các ngành trong địa bàn huyện đã và đang quản lý, giám sát việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất ngày một tốt hơn. UBND huyện đã chỉ đạo thực hiện thông qua nghiệp vụ quản lý các hoạt động chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp quyền sử dụng đất,... đảm bảo quyền lợi người sử dụng đất và nghĩa vụ đóng các loại thuế, phí, tiền sử dụng đất. Nhìn chung, vai trò quản lý nhà nước ở huyện trong lĩnh vực này được thể hiện khá rõ, đảm bảo quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai, đảm bảo cơ sở pháp lý để người sử dụng đất thực hiện tốt các quyền và nghĩa vụ của mình.

1.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Công tác thanh tra về đất đai của huyện trong thời gian qua đã chuyển biến tích cực, đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng góp phần phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn huyện nói riêng và toàn tỉnh nói chung. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện đã phối hợp với các ngành có liên quan thực hiện thanh tra, kiểm tra, kịp thời xử lý những trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật về đất đai theo đúng quy định của pháp luật.

Huyện Càng Long đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc tiến hành kiểm tra việc khai thác khoáng sản trái phép (đất làm gạch) tại các xã trên địa bàn, đã phát hiện trường hợp vi phạm, lập hồ sơ vi phạm hành chính chuyển cho Ủy ban nhân dân các xã xử phạt theo thẩm quyền.

1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Trên cơ sở Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc ban hành kế hoạch công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2020, UBND huyện Càng Long đã xây dựng kế hoạch chi tiết năm 2020 theo điều kiện và tình hình thực tiễn tại địa phương; chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với UBND các xã, thị trấn trực thuộc thực hiện tốt công tác hòa giải ở cơ sở và xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo đúng quy định, đảm bảo thiết thực, hiệu quả theo tinh thần của Chỉ thị số 32-CT/TW ngày 09/12/2003 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành của cán bộ, nhân dân.

1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trên địa bàn được thực hiện khá tốt, xử lý kịp thời dứt điểm hầu hết trường hợp vi phạm Luật Đất đai. Việc cải tiến quy trình tiếp nhận, xử lý đơn và đặc biệt lãnh đạo các phòng ban chức năng đã tiếp công dân định kỳ, đột xuất để giải quyết các vấn đề khiếu nại của tổ chức, cá nhân cũng như tổ chức thi hành các quyết định, nên đã hạn chế được những vi phạm trong sử dụng đất như: sử dụng không đúng mục đích, tranh chấp, lấn chiếm đất đai,.. giải quyết cơ bản tình trạng khiếu nại kéo dài.

1.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Huyện ủy và UBND huyện, tổ chức Phòng Tài nguyên và Môi trường của huyện từng bước được kiện toàn, đội ngũ cán bộ

địa chính cấp xã được tăng cường về trình độ chính trị, chuyên môn nghiệp vụ và điều kiện làm việc ngày càng được cải thiện.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013; Thông tư liên tịch số 15/2015/TTLT-BTNMT-BNV-BTC ngày 04/04/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nội vụ và Bộ tài chính về Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động của Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Văn phòng đăng ký đất đai đã thành lập các Chi nhánh trên địa bàn các huyện. Hiện nay, chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Càng Long đã thực hiện đăng ký đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; xây dựng, quản lý, cập nhật, chỉnh lý thống nhất hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai; thống kê, kiểm kê đất đai và cung cấp thông tin đất đai cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật. Nhìn chung, ngành Tài nguyên và Môi trường của huyện đã được củng cố, phát triển, hoạt động ổn định và đi vào nề nếp.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

1.2.1. Những mặt đạt được

Thời gian qua, huyện đã thực hiện có hiệu lực, hiệu quả về quản lý nhà nước về đất đai nên đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Cụ thể như sau:

- Thực hiện tốt các cơ chế chính sách về đất đai đã góp phần từng bước ổn định chỗ ở, đời sống, chuyển đổi ngành nghề, tạo được nhiều việc làm cho người có đất bị thu hồi, đặc biệt là đối với những người trực tiếp sản xuất nông nghiệp; từng bước giải quyết hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, người có đất bị thu hồi và nhà đầu tư góp phần giữ vững ổn định an ninh trật tự xã hội.

- Công tác thông tin, lưu trữ đất đai đang từng bước được hiện đại hóa đáp ứng yêu cầu quản lý, nhu cầu của các ngành, các cấp và của nhân dân. Công tác giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phục vụ cho các mục đích an ninh, quốc phòng, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế đã được triển khai đồng bộ, đúng quy định pháp luật nên thu hút được một số dự án đầu tư có quy mô lớn vào địa bàn.

- Tài nguyên đất đai đã được đảm bảo sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả và bảo vệ được môi trường sinh thái; phát huy được nguồn lực đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế và các mục tiêu kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; góp phần tạo nguồn thu cho ngân sách để phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Công tác thanh tra, kiểm tra được tiến hành đồng bộ, tập trung, dứt điểm nên đã phát hiện các sai phạm, hạn chế trong công tác quản lý, sử dụng đất đai; kiến nghị xử lý kịp thời, nghiêm minh theo đúng quy định của pháp luật nên đã góp phần khắc phục tồn tại, hạn chế, tiêu cực, thất thoát, lãng phí ngân sách nhà nước và tài nguyên đất đai.

1.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân

Trên cơ sở Quyết định số 526/QĐ-UBND ngày 21/4/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu 2011-2015 huyện Càng Long; Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 09/01/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Càng Long; các Quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện. UBND huyện đã tiến hành triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất được UBND tỉnh phân bổ và các công trình dự án trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tuy nhiên kết quả đạt được là chưa cao. Nguyên nhân là do một số công trình đăng ký thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm tiến độ thực hiện chậm hoặc chưa triển khai do chưa bố trí được nguồn vốn để thực hiện; các công trình trọng điểm, bức xúc đang trong quá trình khảo sát vị trí thực hiện và lập các thủ tục về đất đai; việc khai thác quỹ đất công nhằm tạo nguồn thu cho ngân sách mặc dù đã có chủ trương nhưng khi tiến hành lập phương án thời gian còn kéo dài; các công trình sử dụng nguồn ngân sách của địa phương chủ yếu là thuộc hệ thống quy hoạch xây dựng nông thôn mới ngân sách còn hạn hẹp.

Còn thiếu tính đồng bộ giữa các văn bản pháp lý liên quan đến đất đai nên gây khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện, đồng thời là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc triển khai thực hiện chậm trễ, ách tắc khi giải quyết các mối quan hệ về đất đai nên hiệu quả đạt chưa cao.

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Để đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn, huyện cần tăng cường hơn nữa công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ có liên quan nhằm sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả cao.

Công tác lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện cần phải được triển khai đúng thời gian và phê duyệt theo luật định để khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai của địa phương, tạo điều kiện cho việc

quản lý và sử dụng đất đai đúng hướng, tiết kiệm và đạt hiệu quả cao, phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển KT - XH của huyện đã đề ra.

Công tác cải cách thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai như giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, bồi thường và hỗ trợ tái định cư... phải được thực hiện thường xuyên và liên tục theo hướng đảm bảo đơn giản nhất, công khai, minh bạch, đồng bộ và hiệu quả. Qua đó, tạo điều kiện tốt nhất cho người sử dụng đất thực hiện đầy đủ các quyền đúng theo quy định của pháp luật góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, giữ gìn trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

Kế hoạch thanh tra, kiểm tra đã được xây dựng, tuy nhiên khi nhận thấy các vấn đề chưa phù hợp với điều kiện thực tế cần được điều chỉnh kịp thời.

Tăng cường công tác tổ chức, đào tạo chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ ngành tài nguyên môi trường và công chức địa chính cấp xã trong việc quản lý, sử dụng, cập nhật, chỉnh lý biến động về đất đai vào hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu về đất đai. Công khai, minh bạch hệ thống cơ sở dữ liệu về đất đai để tạo mối quan hệ trực tiếp giữa cơ quan quản lý nhà nước và người sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người sử dụng đất hiểu và thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước cũng như đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất.

Quản lý chặt chẽ quỹ đất công, đất công ích tránh trường hợp lấn chiếm, tranh chấp.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 29.389,24 ha. Trong đó, đất nông nghiệp chiếm 82,65% diện tích tự nhiên; đất phi nông nghiệp chiếm 17,28% diện tích tự nhiên; đất chưa sử dụng chiếm 0,08% diện tích tự nhiên. Trong tổng số 14 đơn vị hành chính trực thuộc thì xã Huyện Hội có diện tích tự nhiên lớn nhất 3.464,87 ha chiếm 11,79% diện tích tự nhiên; xã Đại Phúc có diện tích nhỏ nhất 980,27 ha chiếm 3,34% diện tích tự nhiên. Chi tiết diện tích, cơ cấu sử dụng cho từng loại đất được trình bày trong bảng 04.

Bảng 04. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Càng Long

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	LOẠI ĐẤT		29.389,24	100,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	NNP	24.288,85	82,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.713,80	39,86
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>11.713,63</i>	<i>39,86</i>
-	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>0,17</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất trồng lúa nương</i>	<i>LUN</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	366,45	1,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.122,97	41,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21,20	0,07
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	63,26	0,22
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,18	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.077,54	17,28
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,43	0,01
2.2	Đất an ninh	CAN	5,40	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,68	0,07
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	23,77	0,08
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.674,34	5,70
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,94	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,44	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	38,66	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,52	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03	0,00
-	Đất giao thông	DGT	692,07	2,35
-	Đất thủy lợi	DTL	917,10	3,12
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,72	0,01
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,54	0,01
-	Đất chợ	DCH	5,33	0,02
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,00	0,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,82	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	994,48	3,38
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	73,81	0,25
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,77	0,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,18	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,19	0,10
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	78,14	0,27
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,52	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,10	0,01
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,00	0,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,53	0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.148,08	7,31
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,00	0,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,31	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	22,84	0,08

(Hiện trạng sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 01/CH).

2.1.1 Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Năm 2020, tổng diện tích đất nông nghiệp của toàn huyện là 24.288,85 ha, chiếm 82,65% diện tích tự nhiên. Trong nhóm đất nông nghiệp, thì đất trồng cây lâu năm chiếm ưu thế nhất (49,91% trên tổng diện tích đất nông nghiệp), kế đến là đất trồng lúa (chiếm 48,23% trên tổng diện tích đất nông nghiệp), các loại đất còn lại chiếm tỷ lệ nhỏ trong nhóm đất nông nghiệp. Chi tiết được trình bày trong bảng 05.

Bảng 05. Diện tích, cơ cấu các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp năm 2020 huyện Càng Long

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu so với DTTN (%)	Cơ cấu so với nhóm NNP (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	LOẠI ĐẤT		29.389,24	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	24.288,85	82,65	100
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.713,80	39,86	48,23
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>11.713,63</i>	<i>39,86</i>	<i>48,23</i>
-	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>0,17</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất trồng lúa nương</i>	<i>LUN</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	366,45	1,25	1,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.122,97	41,25	49,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21,20	0,07	0,09
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00	0,00	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	63,26	0,22	0,26
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,18	0,00	0,005

- Đất trồng lúa: năm 2020, diện tích đất trồng lúa trên địa bàn huyện là 11.713,80 ha chiếm 48,23% diện tích đất nông nghiệp. Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước là 11.713,63 ha; đất trồng lúa nước còn lại là 0,17 ha (trên địa bàn thị trấn Càng Long). Xã Huyện Hội có diện tích đất trồng lúa cao nhất với

diện tích 2.323,94 ha; xã Đại Phúc có diện tích đất trồng lúa nhỏ nhất với diện tích 71,26 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: năm 2020, diện tích đất trồng cây hàng năm khác trên địa bàn huyện là 366,45 ha chiếm 1,51% diện tích đất nông nghiệp. Tập trung chủ yếu ở xã Đức Mỹ (122,60 ha), Phương Thạnh (65,28 ha), Đại Phước (57,95 ha),...

- Đất trồng cây lâu năm: năm 2020, diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn huyện là 12.122,97 ha chiếm 49,91% diện tích đất nông nghiệp. Phân bố đều trên địa bàn huyện, trong đó, xã Mỹ Cẩm có diện tích lớn nhất (1.389,82 ha), xã Tân An có diện tích đất trồng cây lâu năm nhỏ nhất (504,65 ha).

- Đất rừng phòng hộ: năm 2020, diện tích đất rừng phòng hộ trên địa bàn huyện là 21,20 ha chiếm 0,09% diện tích đất nông nghiệp. Tập trung tại 02 xã Đại Phước (17,16 ha) và xã Đức Mỹ (4,04 ha). Rừng phòng hộ trên địa bàn huyện chủ yếu là rừng ngập ven sông Cổ Chiên.

- Đất nuôi trồng thủy sản: năm 2020, diện tích đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện là 63,26 ha chiếm 0,26% diện tích đất nông nghiệp. Phân bố đều trên địa bàn các xã, trong đó, xã Đức Mỹ có diện tích lớn nhất (33,03 ha), xã An Trường A có diện tích nhỏ nhất (0,46 ha).

- Đất nông nghiệp khác: năm 2020, diện tích đất nông nghiệp khác trên địa bàn huyện là 1,18 ha chiếm 0,005% diện tích đất nông nghiệp. Tập trung tại 04 đơn vị hành chính: xã Tân An (0,72 ha), xã Huyền Hội (0,21 ha), thị trấn Càng Long (0,20 ha) và xã Đức Mỹ (0,06 ha).

2.1.2 Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp

Năm 2020, tổng diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện là 5.077,54 ha chiếm 17,28% diện tích tự nhiên. Trong nhóm đất phi nông nghiệp, thì đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chiếm ưu thế (42,31% trên tổng diện tích đất phi nông nghiệp), nhóm đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (32,98%), đất ở tại nông thôn (19,59%), đất thủy lợi (18,06%), đất giao thông (13,63%), các loại đất còn lại chiếm tỷ lệ nhỏ trong cơ cấu sử dụng đất của nhóm đất phi nông nghiệp. Chi tiết được trình bày trong bảng 06.

Bảng 06. Diện tích, cơ cấu các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp năm 2020 huyện Càng Long

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu so với DTTN (%)	Cơ cấu so với nhóm PNN (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	LOẠI ĐẤT		29.389,24	100,00	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.077,54	17,28	100,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,43	0,01	0,05
2.2	Đất an ninh	CAN	5,40	0,02	0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00	0,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,68	0,07	0,43
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	23,77	0,08	0,47
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.674,34	5,70	32,98
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,94	0,01	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,44	0,02	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	38,66	0,13	0,76
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,52	0,02	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03	0,00	0,00
-	Đất giao thông	DGT	692,07	2,35	13,63
-	Đất thủy lợi	DTL	917,10	3,12	18,06
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,72	0,01	0,07
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,54	0,01	0,05
-	Đất chợ	DCH	5,33	0,02	0,10
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,00	0,00	0,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,82	0,00	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	994,48	3,38	19,59
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	73,81	0,25	1,45
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,77	0,06	0,35
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,18	0,00	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,19	0,10	0,56
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	78,14	0,27	1,54
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,52	0,01	0,03
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,10	0,01	0,04
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,00	0,00	0,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,53	0,01	0,03
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.148,08	7,31	42,31

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu so với DTTN (%)	Cơ cấu so với nhóm PNN (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,00	0,00	0,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,31	0,01	0,07

- Đất quốc phòng: năm 2020, diện tích đất quốc phòng trên địa bàn huyện là 2,43 ha chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp. Tập trung tại địa bàn xã Bình Phú (2,43 ha).

- Đất an ninh: năm 2020, diện tích đất an ninh trên địa bàn huyện là 5,40 ha chiếm 0,11% diện tích đất phi nông nghiệp. Tập trung tại 04 đơn vị hành chính: xã An Trường (4,33 ha), xã Đại Phước (0,62 ha), thị trấn Càng Long (0,45 ha) và xã Phương Thạnh (0,01 ha).

- Đất thương mại, dịch vụ: năm 2020, diện tích đất thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện là 21,68 ha chiếm 0,43% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bổ đều trên địa bàn các xã, thị trấn, trong đó chủ yếu là ở xã Đại Phước (3,48 ha), thị trấn Càng Long (3,36 ha), xã Phương Thạnh (3,08 ha), các xã còn lại chiếm diện tích nhỏ.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: năm 2020, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện là 23,77 ha chiếm 0,43% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bổ đều trên địa bàn các xã, thị trấn (trừ xã An Trường A), cao nhất là tại xã Đức Mỹ (8,25 ha), thấp nhất là xã Tân Bình (0,01 ha).

- Đất phát triển hạ tầng: năm 2020, diện tích nhóm đất phát triển hạ tầng trên địa bàn huyện là 1.674,34 ha chiếm 32,98% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó, bao gồm các chỉ tiêu sử dụng đất sau:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 1,94 ha chiếm 0,04% diện tích đất phi nông nghiệp. Tập trung trên địa bàn 06 đơn vị hành chính: thị trấn Càng Long (0,65 ha), xã An Trường (0,21 ha), xã Đại Phước (0,04 ha), xã Tân An (0,11 ha), xã Nhị Long (0,90 ha), xã Mỹ Cẩm (0,04 ha).

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế trên địa bàn huyện là 6,44 ha chiếm 0,13% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bổ đều trên địa bàn các đơn vị hành chính trực thuộc, trong đó cao nhất thị trấn Càng Long (4,23 ha), thấp nhất là xã Tân Bình (0,01 ha).

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 38,66 ha chiếm 0,76% diện tích đất phi nông

nghiệp. Phân bổ đều trên địa bàn các đơn vị hành chính trực thuộc, trong đó cao nhất là thị trấn Càng Long (5,46 ha), thấp nhất là xã Đại Phúc (1,16 ha).

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 6,52 ha chiếm 0,13% diện tích đất phi nông nghiệp. Tập trung trên địa bàn 06 đơn vị hành chính trực thuộc: thị trấn Càng Long (1,74 ha), xã An Trường (2,67 ha), xã Đức Mỹ (0,69 ha), xã Nhị Long Phú (0,73 ha), xã Mỹ Cẩm (0,11 ha), xã Huyền Hội (0,58 ha).

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội là 0,03 ha chiếm 0,001% diện tích đất phi nông nghiệp. Tập trung tại địa bàn xã Nhị Long.

+ Đất giao thông: năm 2020, diện tích đất giao thông trên địa bàn huyện là 692,07 ha chiếm 13,63% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bổ đều trên địa bàn các xã, thị trấn. Trong đó, diện tích cao nhất tại xã Huyền Hội (99,72 ha), thấp nhất là xã Đức Mỹ (25,74 ha).

+ Đất thủy lợi: năm 2020, diện tích đất thủy lợi trên địa bàn huyện là 917,10 ha chiếm 18,06% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bổ đều trên địa bàn các xã, thị trấn. Trong đó, diện tích cao nhất tại xã Tân An (138,82 ha), thấp nhất tại xã Đại Phúc (10,78 ha).

+ Đất công trình năng lượng: năm 2020, diện tích đất công trình năng lượng trên địa bàn huyện là 3,72 ha chiếm 0,07% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bổ trên địa bàn 09 xã, thị trấn. Trong đó, cao nhất tại xã Bình Phú (1,21 ha), thấp nhất tại xã Tân An (0,05 ha).

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: năm 2020, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông trên địa bàn huyện là 2,54 ha chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bổ đều trên địa bàn các đơn vị hành chính trực thuộc, cao nhất tại xã Đại Phước (0,80 ha), thấp nhất tại xã Phương Thạnh (0,01 ha).

+ Đất chợ: năm 2020, diện tích đất chợ trên địa bàn huyện là 5,33 ha chiếm 0,10% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn (trừ xã An Trường A, Đại Phúc, Tân Bình), trong đó, cao nhất tại thị trấn Càng Long (1,45 ha), thấp nhất tại xã Đại Phước (0,02 ha).

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: năm 2020, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải trên địa bàn huyện là 0,82 ha chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp. Tập trung tại địa bàn xã Phương Thạnh.

- Đất ở tại nông thôn: năm 2020, diện tích đất ở tại nông thôn trên địa bàn huyện là 994,48 ha chiếm 19,59% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bổ đều

trên địa bàn 13 xã, trong đó, cao nhất tại xã Bình Phú (110,35 ha), thấp nhất tại xã Đại Phúc 932,26 ha).

- Đất ở tại đô thị: năm 2020, diện tích đất ở tại đô thị trên địa bàn huyện là 73,81 ha chiếm 1,45% diện tích đất phi nông nghiệp. Tập trung trên địa bàn thị trấn Càng Long.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: năm 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan trên địa bàn huyện là 17,77 ha chiếm 0,35% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bổ đều trên địa bàn các đơn vị hành chính trực thuộc, trong đó cao nhất tại thị trấn Càng Long (5,69 ha), thấp nhất tại xã An Trường A (0,30 ha).

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: năm 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp trên địa bàn huyện là 0,18 ha chiếm 0,004% diện tích đất phi nông nghiệp. Tập trung trên địa bàn xã Phương Thạnh.

- Đất cơ sở tôn giáo: năm 2020, diện tích đất cơ sở tôn giáo trên địa bàn huyện là 28,19 ha chiếm 0,56% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bổ đều trên địa bàn các đơn vị hành chính trực thuộc (trừ xã An Trường A, xã Đại Phúc), trong đó, cao nhất tại xã Phương Thạnh (6,60 ha), thấp nhất tại xã Nhị Long (0,61 ha).

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: năm 2020, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng trên địa bàn huyện là 78,14 ha chiếm 1,54% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bổ đều trên địa bàn các đơn vị hành chính trực thuộc, trong đó cao nhất tại thị trấn Càng Long (10,04 ha), thấp nhất tại xã Đại Phúc (1,22 ha).

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: năm 2020, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm trên địa bàn huyện là 1,52 ha chiếm 0,03% diện tích đất phi nông nghiệp. Tập trung trên địa bàn 03 xã: Đại Phước (1,03 ha), Tân An (0,12 ha), Huyền Hội (0,37 ha).

- Đất sinh hoạt cộng đồng: năm 2020, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn huyện là 2,10 ha chiếm 0,04% diện tích đất phi nông nghiệp. Tập trung trên địa bàn 11 xã, thị trấn (trừ xã Tân An, Tân Bình, Mỹ Cẩm), trong đó, cao nhất tại xã Bình Phú (0,74 ha), thấp nhất tại xã An Trường A (0,02 ha).

- Đất cơ sở tín ngưỡng: năm 2020, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng trên địa bàn huyện là 1,53 ha chiếm 0,03% diện tích đất phi nông nghiệp. Tập trung trên địa bàn 08 xã, thị trấn, trong đó cao nhất tại xã Tân Bình (0,62 ha), thấp nhất tại thị trấn Càng Long (0,01 ha).

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: năm 2020, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 2.148,08 ha chiếm 42,31% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố đều trên địa bàn các đơn vị hành chính trực thuộc, trong đó cao nhất tại xã Đức Mỹ (786,04 ha), thấp nhất tại xã Tân An (13,27 ha).

- Đất phi nông nghiệp khác: năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp khác trên địa bàn huyện là 3,31 ha chiếm 0,07% diện tích đất phi nông nghiệp. Tập trung trên địa bàn 04 đơn vị: thị trấn Càng Long (2,35 ha), xã Nhị Long (0,45 ha), xã Mỹ Cẩm (0,16 ha), xã Huyền Hội (0,35 ha).

2.1.3 Hiện trạng sử dụng đất của nhóm đất chưa sử dụng

Năm 2020, tổng diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện là 22,84 ha chiếm 0,08% diện tích tự nhiên. Tập trung trên địa bàn 05 đơn vị: xã An Trường A (2,90 ha), xã Bình Phú (7,20 ha), xã Đại Phước (7,46 ha), xã Tân Bình (2,74 ha), xã Mỹ Cẩm (2,55 ha).

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

Do trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2020, huyện đã tiến hành lập 01 kỳ quy hoạch sử dụng đất và 01 kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nên việc đánh giá biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước được chia làm 02 giai đoạn: giai đoạn 1 từ năm 2010 đến năm 2015; giai đoạn 2 từ năm 2015 đến năm 2020.

2.2.1. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010 - 2015

Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010 - 2015 được đánh giá dựa trên số liệu kiểm kê đất đai năm 2010 và kết quả thống kê đất đai năm 2015. Chi tiết các loại đất biến động được trình bày trong bảng 07.

Bảng 07. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010 - 2015

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2010		Năm 2015		Tăng (giảm)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH		29.409,18	100,00	29.390,67	100,00	-18,51
1	Đất nông nghiệp	NNP	24.757,37	84,18	24.423,74	83,10	-333,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14.836,47	50,45	14.193,00	48,29	-643,47
-	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>14.835,49</i>	<i>50,45</i>	<i>14.193,00</i>	<i>48,29</i>	<i>-642,49</i>
-	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>0,98</i>	<i>0,003</i>	<i>0,00</i>	-	<i>-0,98</i>
-	<i>Đất trồng lúa nương</i>	<i>LUN</i>	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm	HNK	605,66	2,06	249,87	0,85	-355,79

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2010		Năm 2015		Tăng (giảm)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	khác						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.259,31	31,48	9.932,23	33,79	672,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	52,17	0,18	47,21	0,16	-4,96
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,76	0,01	1,43	0,005	-2,33
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.628,88	15,74	4.966,93	16,90	338,05
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,62	0,01	2,69	0,01	1,07
2.2	Đất an ninh	CAN	0,47	0,002	0,46	0,002	-0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,00	0,00	16,84	0,06	16,84
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	24,84	0,08	21,10	0,07	-3,74
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.373,47	4,67	1.666,88	5,67	293,41
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,31	0,001	1,82	0,01	1,51
-	Đất cơ sở y tế	DYT	6,33	0,02	6,42	0,02	0,09
-	Đất cơ sở giáo dục	DGD	29,89	0,10	36,96	0,13	7,07
-	Đất thể dục thể thao	DTT	3,39	0,01	3,40	0,01	0,01
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	
-	Đất giao thông	DGT	486,42	1,65	709,20	2,41	222,78
-	Đất thủy lợi	DTL	838,63	2,85	898,75	3,06	60,12
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,17	0,001	2,38	0,01	2,21
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,49	0,01	2,59	0,01	0,10
-	Đất chợ	DCH	5,84	0,02	5,36	0,02	-0,48
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,63	0,01	0,00	0,00	-2,63
2.11	Đất danh lam thắng	DDL	-	-	-	-	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2010		Năm 2015		Tăng (giảm)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	cảnh						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,49	0,002	1,31	0,004	0,82
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	790,04	2,69	896,70	3,05	106,66
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	47,94	0,16	71,10	0,24	23,16
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,78	0,08	17,69	0,06	-6,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00	0,00	0,24	0,001	0,24
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,43	0,06	26,59	0,09	8,16
2.19	Đất làm nghĩa trang, ND, nhà tang lễ, NHT	NTD	61,30	0,21	75,00	0,26	13,70
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,17	0,001	1,09	0,004	0,92
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00	0,00	1,88	0,01	1,88
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,70	0,01	1,54	0,01	-0,16
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.281,55	7,76	2.161,31	7,35	-120,24
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,45	0,002	0,00	0,00	-0,45
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	0,00	4,51	0,02	4,51
3	Đất chưa sử dụng	CSD	22,93	0,08	0,00	0,00	-22,93

- Biến động diện tích tự nhiên

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2015, tổng diện tích tự nhiên huyện Càng Long là 29.390,67 ha giảm 18,51 ha so với năm 2010 (năm 2010 là 29.409,18 ha). Nguyên nhân có sự chênh lệch là do phương pháp kiểm kê, thống kê giữa 2 kỳ khác nhau nên số liệu chưa có sự thống nhất.

- Biến động sử dụng đất nông nghiệp

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2015, tổng diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện là 24.423,74 ha, giảm 333,63 ha so với năm 2010 (năm 2010 là 24.757,37 ha). Trong đó:

+ Đất trồng lúa giảm 643,47 ha, diện tích đất trồng lúa giảm tập trung ở những khu vực bị ảnh hưởng của xâm nhập mặn, không chủ động được nguồn nước, trồng lúa kém hiệu quả.

+ Đất trồng cây hàng năm khác giảm 355,79 ha, chủ yếu chuyển sang đất trồng cây lâu năm và đất phi nông nghiệp.

+ Đất trồng cây lâu năm tăng 672,92 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản giảm 4,96 ha.

+ Đất nông nghiệp khác giảm 2,33 ha.

- Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2015, tổng diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện là 4.966,93 ha, tăng 338,05 ha so với năm 2010 (năm 2010 là 4.628,88 ha). Trong đó:

+ Đất quốc phòng tăng 1,07 ha.

+ Đất an ninh giảm 0,01 ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ tăng 16,84 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 3,74 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng tăng 293,41 ha.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa giảm 2,63 ha.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 0,82 ha.

+ Đất ở tại nông thôn tăng 106,66 ha.

+ Đất ở tại đô thị tăng 23,16 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 6,09 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 0,24 ha.

+ Đất cơ sở tôn giáo tăng 8,16 ha.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa tăng 13,70 ha.

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tăng 0,92 ha.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng tăng 1,88 ha.

+ Đất cơ sở tín ngưỡng giảm 0,16 ha.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 120,24 ha.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng giảm 0,45 ha.

+ Đất phi nông nghiệp khác tăng 4,51 ha.

2.2.1. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015 - 2020

Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015 - 2020 được đánh giá dựa trên số liệu thống kê đất đai năm 2015 và kết quả thống kê đất đai năm 2020. Chi tiết các loại đất biến động được trình bày trong bảng 08.

Bảng 08. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015 - 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2015		Năm 2020		Tăng (+) Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH		29.390,67	100,00	29.389,24	100,00	-1,43
1	Đất nông nghiệp	NNP	24.423,74	83,10	24.288,85	82,65	-134,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14.193,00	48,29	11.713,80	39,86	-2.479,20
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	14.193,00	48,29	11.713,63	39,86	-2.479,37
-	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	-	-	0,17	0,00	0,17
-	<i>Đất trồng lúa nương</i>	<i>LUN</i>	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	249,87	0,85	366,45	1,25	116,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.932,23	33,79	12.122,97	41,25	2.190,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	21,20	0,07	21,20
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	47,21	0,16	63,26	0,22	16,05
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,43	0,00	1,18	0,00	-0,25
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.966,93	16,90	5.077,54	17,28	110,61
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,69	0,01	2,43	0,01	-0,26
2.2	Đất an ninh	CAN	0,46	0,00	5,40	0,02	4,94
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,84	0,06	21,68	0,07	4,84
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,10	0,07	23,77	0,08	2,67
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.666,88	5,67	1.674,34	5,70	7,46

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2015		Năm 2020		Tăng (+) Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)- (4)
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,82	0,01	1,94	0,01	0,12
-	Đất cơ sở y tế	DYT	6,42	0,02	6,44	0,02	0,02
-	Đất cơ sở giáo dục	DGD	36,96	0,13	38,66	0,13	1,70
-	Đất thể dục thể thao	DTT	3,40	0,01	6,52	0,02	3,12
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	0,03	0,00	0,03
-	Đất giao thông	DGT	709,20	2,41	692,07	2,35	-17,13
-	Đất thủy lợi	DTL	898,75	3,06	917,10	3,12	18,35
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,38	0,01	3,72	0,01	1,34
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,59	0,01	2,54	0,01	-0,05
-	Đất chợ	DCH	5,36	0,02	5,33	0,02	-0,03
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải. xử lý chất thải	DRA	1,31	0,00	0,82	0,00	-0,49
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	896,70	3,05	994,48	3,38	97,78
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	71,10	0,24	73,81	0,25	2,71
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,69	0,06	17,77	0,06	0,08
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,24	0,00	0,18	0,00	-0,06
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,59	0,09	28,19	0,10	1,60
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	75,00	0,26	78,14	0,27	3,14
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng. làm đồ gốm	SKX	1,09	0,00	1,52	0,01	0,43
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,88	0,01	2,10	0,01	0,22
2.22	Đất khu vui chơi. giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,54	0,01	1,53	0,01	-0,01
2.24	Đất sông. ngòi. kênh. rạch. suối	SON	2.161,31	7,35	2.148,08	7,31	-13,23
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,51	0,02	3,31	0,01	-1,20
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	22,84	0,08	22,84

- Biến động diện tích tự nhiên

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên huyện Càng Long là 29.389,24 ha giảm 1,43 ha so với năm 2015 (năm 2015 là 29.390,67 ha). Nguyên nhân có sự chênh lệch là do điều chỉnh đường địa giới hành chính tại xã Tân An huyện Càng Long với xã Phong Thạnh huyện Cầu Kè.

- Biến động sử dụng đất nông nghiệp

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện là 24.288,85 ha; giảm 134,89 ha so với năm 2015 (năm 2015 là 24.423,74 ha). Trong đó:

+ Đất trồng lúa giảm 2.479,20 ha, diện tích đất trồng lúa giảm tập trung ở những khu vực bị ảnh hưởng của xâm nhập mặn, không chủ động được nguồn nước, trồng lúa kém hiệu quả. Trong đó, diện tích đất chuyên trồng lúa nước giảm 2.479,37 ha; diện tích đất trồng lúa nước còn lại tăng 0,17 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác tăng 116,58 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm tăng 2.190,74 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản tăng 16,05 ha.

+ Đất nông nghiệp khác giảm 0,25 ha.

- Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện là 5.077,54 ha, tăng 110,61 ha so với năm 2015 (năm 2015 là 4.966,93 ha). Trong đó:

+ Đất quốc phòng giảm 0,26 ha.

+ Đất an ninh tăng 4,94 ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ tăng 4,84 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 2,67 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng tăng 7,46 ha.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải giảm 0,49 ha.

+ Đất ở tại nông thôn tăng 97,78 ha.

+ Đất ở tại đô thị tăng 2,71 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 0,08 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giảm 0,06 ha.

- + Đất cơ sở tôn giáo tăng 1,60 ha.
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa tăng 3,14 ha.
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tăng 0,43 ha.
- + Đất sinh hoạt cộng đồng tăng 0,22 ha.
- + Đất cơ sở tín ngưỡng giảm 0,01 ha.
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 13,23 ha.
- + Đất phi nông nghiệp khác giảm 1,20 ha.

- Biến động sử dụng đất của nhóm đất chưa sử dụng

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện là 22,84 ha, tăng 22,84 ha so với năm 2015 (năm 2015 chưa có chỉ tiêu sử dụng đất của nhóm đất chưa sử dụng). Nhóm đất chưa sử dụng năm 2020 tập trung tại các xã: An Trường A (2,90 ha), xã Bình Phú (7,20 ha), xã Đại Phước (7,46 ha), xã Tân Bình (2,74 ha), xã Mỹ Cẩm (2,55 ha).

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

- Hiệu quả kinh tế, xã hội

Diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn đã được bố trí phù hợp với điều kiện đất đai và có cơ cấu cây trồng, vật nuôi hợp lý nên đã nâng cao được năng suất, sản lượng cây trồng, vật nuôi và hiệu quả sử dụng trên một đơn vị diện tích, do đó góp phần cải tạo đất và bảo vệ môi trường sinh thái. Sản xuất nông nghiệp thời gian qua đã được tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, áp dụng kịp thời những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp nên đã nâng cao được năng suất, sản lượng và chất lượng nông sản, qua đó góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của nông sản hàng hóa trên thị trường.

Đất phi nông nghiệp trên địa bàn đã được bố trí hợp lý, tiết kiệm phục vụ cho việc phát triển hạ tầng kỹ thuật - xã hội như giao thông, văn hóa, giáo dục, y tế ... cũng như phát triển thương mại - dịch vụ nên đã góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo thêm việc làm cho người lao động, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân đúng như mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra.

Nhìn chung, trong thời gian qua đất đai trên địa bàn huyện đã được sử dụng một cách khoa học và tiết kiệm nên đạt hiệu quả sử dụng đất khá cao. Do đó mang lại hiệu quả cao về kinh tế - xã hội và môi trường góp phần thúc đẩy phát triển nền kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Hiệu quả môi trường

Huyện Càng Long có môi trường sinh thái đa dạng bản mang sắc thái tự nhiên của vùng nông thôn ven biển. Những nét đặc trưng của điều kiện tự nhiên chi phối mạnh mẽ tới vấn đề môi trường của huyện là hiện tượng xâm mặn nước mặt vào mùa khô ở khu gần sông Cổ Chiên với mức độ khác nhau đối với từng tiểu vùng. Ngoài ra, sự gia tăng dân số, quá trình sản xuất, sinh hoạt cũng tác động xấu tới môi trường. Trong đó:

Về môi trường nước mặt

Nhìn chung chất lượng nước tại các sông: Cổ Chiên, sông Cái Hóp, hệ thống kênh Trà Ngoa, sông Càng Long, sông Láng Thè còn tương đối tốt, hầu hết các thông số khảo sát đều đạt quy chuẩn Việt Nam.

Về môi trường nước dưới đất

Nguồn tài nguyên nước dưới đất của huyện là nguồn cung cấp chính cho sinh hoạt, hiện toàn huyện có trên 600 giếng khoan đang hoạt động, phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của người dân địa phương, chất lượng nước dưới đất tại các giếng khảo sát hầu hết đạt quy chuẩn, ngoại trừ thông số clorua, sắt có nồng độ cao hơn quy chuẩn cho phép nhưng không nhiều tại một vài giếng, nguyên nhân do đặc trưng của nguồn nước tại các khu vực này.

Về môi trường không khí

Chất lượng không khí trên địa bàn huyện còn khá tốt, đặc biệt môi trường xung quanh khu vực chăn nuôi được các hộ dân quét dọn tương đối sạch sẽ, đảm bảo an toàn vệ sinh cho khu vực xung quanh. Chất thải, nước thải phát sinh trong quá trình chăn nuôi được xử lý bằng nhiều phương pháp, cụ thể cho vào hầm tự hoại trước khi ra môi trường, sử dụng cho mục đích nuôi cá, bón cây trồng (chất thải trâu, bò)...Tuy nhiên, vẫn còn phát sinh mùi hôi đặc trưng (NH_3 , SH_2 , H_2S ...) trong chăn nuôi và tình trạng chăn thả vịt, trâu, bò trên các cụm, tuyến dân cư chưa được quản lý chặt chẽ.

Trong thời gian tới vấn đề đặt ra là phải quản lý và kiểm tra thường xuyên các khu sản xuất kinh doanh, thương mại - dịch vụ, khu dân cư, các khu vực sản xuất nông nghiệp. Chống thoái hóa đất, ô nhiễm nguồn nước và bụi không khí. Cần triển khai nghiên cứu và tìm giải pháp hữu hiệu để giải quyết tốt môi trường

khu dân cư, các cơ sở sản xuất kinh doanh, xây dựng các bãi rác, xử lý chất thải rắn...

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

Cơ cấu sử dụng đất

- Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2010, tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 29.409,18 ha. Trong đó:

- + Đất nông nghiệp chiếm 84,18% diện tích tự nhiên.
- + Đất phi nông nghiệp chiếm 15,74% diện tích tự nhiên.
- + Đất chưa sử dụng chiếm 0,08% diện tích tự nhiên.

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2015, tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 29.390,67 ha. Trong đó:

- + Đất nông nghiệp chiếm 83,10% diện tích tự nhiên.
- + Đất phi nông nghiệp chiếm 16,90% diện tích tự nhiên.

- Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 29.389,24 ha. Trong đó:

- + Đất nông nghiệp chiếm 82,65% diện tích tự nhiên.
- + Đất phi nông nghiệp chiếm 17,28% diện tích tự nhiên.
- + Đất chưa sử dụng chiếm 0,08% diện tích tự nhiên.

Bảng 09. Diện tích, cơ cấu sử dụng đất giai đoạn 2010 - 2020

Diện tích, cơ cấu năm 2010			Diện tích, cơ cấu năm 2015			Diện tích, cơ cấu năm 2020		
Loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	29.409,18	100,00		29.390,67	100,00		29.389,24	100,00
Đất nông nghiệp	24.757,37	84,18	Đất nông nghiệp	24.423,74	83,10	Đất nông nghiệp	24.288,85	82,65
Đất phi nông nghiệp	4.628,88	15,74	Đất phi nông nghiệp	4.966,93	16,90	Đất phi nông nghiệp	5.077,54	17,28
Đất chưa sử dụng	22,93	0,08	Đất chưa sử dụng	-		Đất chưa sử dụng	22,84	0,08

Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua đã kéo theo việc thay đổi rất lớn trong việc bố trí sử dụng các loại đất. Diện tích đất nông nghiệp tuy phải chuyển một phần để xây dựng phát triển các khu dân cư tập trung và xây dựng kết cấu hạ tầng, nhưng do bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi nên

năng suất các loại cây trồng, vật nuôi và giá trị sản phẩm trên đơn vị diện tích canh tác cơ bản không giảm và đạt hiệu kinh tế cao.

Diện tích đất dành cho xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội (giao thông, giáo dục, y tế, văn hoá...) còn hạn chế, nhưng đã đáp ứng được cơ bản cho nhu cầu thu hút đầu tư giúp huyện đạt mục tiêu tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Trong thời gian qua, do quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện nên phần lớn diện tích đất cần cho nhu cầu phát triển các ngành phi nông nghiệp phải chuyển đổi mục đích sử dụng từ các loại đất nông nghiệp đang sử dụng nên làm thu hẹp diện tích đất nông nghiệp. Vì vậy đã ảnh hưởng đến mục tiêu bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ đất trồng lúa để đảm bảo an ninh lương thực, do đó phải tăng cường áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật để nâng cao năng suất cây trồng, tránh làm xói mòn đất và gây tác động xấu đến môi trường.

Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Tỉnh Trà Vinh nói chung và huyện Càng Long nói riêng đã ban hành và thực hiện nhiều chính sách, giải pháp liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, khoa học kỹ thuật, kêu gọi đầu tư, ... trong sử dụng đất đai. Trong đó, nổi bật ở những điểm:

- Đầu tư vốn xây để xây dựng các công trình, dự án có mục đích công cộng, phục vụ cộng đồng như: giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, ...

- Chuyển giao khoa học, công nghệ trong sản xuất nông nghiệp; đưa những giống cây trồng mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất đi đôi với tiến bộ kỹ thuật canh tác được xác định là khâu đột phá, thúc đẩy tốc độ phát triển sản xuất nông nghiệp.

- Đưa ra những chính sách kêu gọi nhà đầu tư vào thực hiện các dự án nhằm phát triển kinh tế - xã hội, tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương.

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

Trong những năm qua, công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện đã được tăng cường, góp phần vào quá trình phát triển phát triển kinh tế - xã hội chung toàn huyện. Tuy nhiên quá trình sử dụng đất vẫn còn một số tồn tại sau:

- Tổng quỹ đất tự nhiên của huyện chưa được khai thác triệt để. Hiện tại vẫn còn 22,84 ha đất chưa sử dụng. Phần diện tích này cần được tiếp tục khai thác đưa vào sử dụng trong thời gian tới.

- Tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, không có hoặc không theo quy hoạch vẫn xảy ra do người dân tự ý chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp tại những vị trí sản xuất kém hiệu quả; việc sử dụng đất phân tán, manh mún còn phổ biến. Trong sản xuất nông nghiệp vẫn thiếu các giải pháp đồng bộ như chưa giải quyết tốt giữa khai thác sử dụng với cải tạo đất, giữa sản xuất với tiêu thụ và chế biến sản phẩm, giữa mục đích kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái,... đã ảnh hưởng phần nào đến hiệu quả sử dụng đất.

- Hiện trạng phân bố, thực hiện quy hoạch và chỉnh trang, xây dựng các khu dân nông thôn hiệu quả chưa cao do phần lớn dân cư trong huyện sống ven các trục giao thông, kênh rạch đã tạo ra nhiều khó khăn trong việc cung cấp điện nước, nâng cao mức sống và đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật. Vì vậy trong thời gian tới cần phải xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

- Quỹ đất dành cho các hoạt động văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao ... còn thiếu so với định mức chung, chưa được bố trí thỏa đáng và hợp lý theo nhu cầu, nhất là trong những khu vực trung tâm xã không gian còn hạn chế, giá thành bồi thường về đất, tài sản trên đất có giá trị cao khi mở rộng ra khu vực xung quanh.

- Chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trong thời gian qua luôn thay đổi, vì vậy việc triển khai chưa đồng bộ và chưa thống nhất giữa các dự án có thu hồi đất ở các thời điểm khác nhau, nhất là giá bồi thường về đất là nguyên nhân gây ra nhiều khó khăn, khi nhà nước thu hồi đất cho mục đích phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

Để khắc phục những tồn tại nêu trên cần quan tâm một số vấn đề cơ bản sau:

- Quy hoạch thống nhất trên địa bàn huyện, quản lý và sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kiên quyết xử lý dứt điểm tình trạng lấn chiếm, sử dụng đất sai mục đích.

- Đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật và xã hội; tăng cường sức hút đầu tư phát triển kinh tế bằng chính sách hợp lý cũng như ưu tiên đầu tư vốn cho các công trình, dự án trọng điểm.

- Quy hoạch ổn định diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên cơ sở phù hợp với tiềm năng đất đai của từng khu vực, thực hiện đầu tư theo chiều sâu, sản xuất tập trung tạo ra sản phẩm hàng hóa theo hướng xuất khẩu.

- Cụ thể hóa các văn bản pháp luật đất đai Nhà nước vào tình hình thực tế của địa phương, tăng cường năng lực cho đội ngũ quản lý đất đai cấp cơ sở.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

Trên cơ sở Quyết định số 526/QĐ-UBND ngày 21/4/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu 2011-2015 huyện Càng Long; Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 09/01/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Càng Long. Các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch kỳ trước được UBND tỉnh phân bổ tại 02 Quyết định khác nhau, do đó, việc đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước cần chia làm 02 giai đoạn: giai đoạn 1: từ năm 2011 đến năm 2015; giai đoạn 2 từ năm 2016 đến năm 2020.

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015

Trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của huyện Càng Long (Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 526/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2014. Ủy ban nhân dân huyện Càng Long đã tổ chức triển khai thực hiện và kết quả thực hiện cụ thể như sau:

3.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

3.1.1.1. Tổng diện tích tự nhiên

Theo kết quả tổng kiểm kê đất đai năm 2010, tổng diện tích tự nhiên của huyện Càng Long là 29.409,18 ha. Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2014, tổng diện tích tự nhiên huyện là 29.390,67 ha giảm 18,51 ha so với năm 2010. Nguyên nhân giảm chủ yếu là do việc kiểm kê đất đai năm 2010, số liệu không được tổng hợp trực tiếp từ bản đồ. Nhưng trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 đã thống nhất sử dụng phần mềm kiểm kê đất đai của Tổng cục Quản lý đất đai ban hành cho nên số liệu kiểm kê đất đai được tổng hợp trực tiếp từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tạo sự thống nhất giữa bản đồ và số liệu trong các biểu mẫu. Theo kết quả thống kê đất đai tính đến ngày 31/12/2015 tổng diện tích tự nhiên của huyện không thay đổi so với năm 2014 (29.390,67 ha). Chi tiết các chỉ tiêu sử dụng đất được trình bày trong bảng 10.

Bảng 10. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2015

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện đến năm 2015		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)= (5-4)	(7)=(5/4)* 100
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		29.409,18	29.390,67	-18,51	99,94
1	Đất nông nghiệp	NNP	24.112,09	24.423,74	311,65	101,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14.641,14	14.193,00	-448,14	96,94
-	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>14.641,14</i>	<i>14.193,00</i>	<i>-448,14</i>	<i>96,94</i>
-	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>				
-	<i>Đất trồng lúa nương</i>	<i>LUN</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	488,38	249,87	-238,51	51,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.710,74	9.932,23	1.221,49	114,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	268,07	47,21	-220,86	17,61
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,76	1,43	-2,33	38,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.297,09	4.966,93	-330,16	93,77
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,45	2,69	-1,76	60,45
2.2	Đất an ninh	CAN	6,97	0,46	-6,51	6,60
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	200,00	0,00	-200,00	0,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,00	16,84	16,84	0,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	54,20	21,10	-33,10	38,93
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.585,03	1.666,88	81,85	105,16
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,09</i>	<i>1,82</i>	<i>-2,27</i>	<i>44,50</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>9,07</i>	<i>6,42</i>	<i>-2,65</i>	<i>70,78</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>	<i>37,04</i>	<i>36,96</i>	<i>-0,08</i>	<i>99,78</i>
-	<i>Đất thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>10,41</i>	<i>3,40</i>	<i>-7,01</i>	<i>32,66</i>
-	<i>Đất cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>				
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	<i>DXH</i>				
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>535,06</i>	<i>709,20</i>	<i>174,14</i>	<i>132,55</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>969,22</i>	<i>898,75</i>	<i>-70,47</i>	<i>92,73</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>10,27</i>	<i>2,38</i>	<i>-7,89</i>	<i>23,17</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>2,75</i>	<i>2,59</i>	<i>-0,16</i>	<i>94,18</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>7,12</i>	<i>5,36</i>	<i>-1,76</i>	<i>75,28</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện đến năm 2015		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,08	0,00	-3,08	0,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,93	1,31	-0,62	67,88
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	897,22	896,70	-0,52	99,94
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	49,63	71,10	21,47	143,26
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,03	17,69	-10,34	63,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00	0,24	0,24	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,43	26,59	8,16	144,28
2.19	Đất làm nghĩa trang, NBĐ, nhà tang lễ, NHT	NTD	64,49	75,00	10,51	116,30
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	100,00	1,09	-98,91	1,09
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00	1,88	1,88	0,00
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,70	1,54	-0,16	90,59
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.281,48	2.161,31	-120,17	94,73
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,45	0,00	-0,45	0,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	4,51	4,51	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

3.1.1.2. Nhóm đất nông nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu 2011-2015 được UBND tỉnh phê duyệt (Quyết định số: 526/QĐ-UBND), diện tích đất nông nghiệp là 24.112,09 ha, đến năm 2015 kết quả thực hiện được 24.423,74 ha, cao hơn 311,65 ha so với quy hoạch. Tuy nhiên, thực tế mức độ chuyển mục đích đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp diễn ra chậm, đến năm 2015 còn khoảng 311,65 ha chưa chuyển mục đích theo quy hoạch được duyệt (theo quy hoạch được duyệt cần chuyển 660,92 ha). Trong đó:

- **Đất trồng lúa:** Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 14.641,14 ha, kết quả thấp hơn 448,14 ha so với quy hoạch (hiện trạng năm 2015 là 14.193,00 ha). Nguyên nhân là do một phần diện tích chuyển sang đất phi nông nghiệp, một phần chuyển đổi cơ cấu cây trồng, trên nền diện tích đất

lúa kém hiệu quả, người dân đã chủ động chuyển đổi loại hình canh tác sang loại hình có hiệu quả kinh tế cao hơn (thanh long, lóc,...). Bên cạnh người dân còn tự ý chuyển đổi từ đất trồng lúa sang trồng cây lâu năm nhưng không làm thủ tục chuyển mục đích nên thực tế diện tích đất trồng lúa giảm nhiều so với quy hoạch được duyệt.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 488,38 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 238,51 ha so với quy hoạch (hiện trạng năm 2015 là 249,87 ha). Nguyên nhân chủ yếu là do hiệu quả kinh tế đem lại thấp nên người dân đã chủ động chuyển đổi mục đích từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 8.710,74 ha, kết quả thực hiện cao hơn 1.221,49 ha so với quy hoạch. (hiện trạng năm 2015 là 9.932,23 ha) Như vậy quá trình chuyển đổi đất cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp còn chậm so với kế hoạch, song song đó quá trình chuyển đổi từ đất lúa, cây hàng năm khác sang đất cây lâu năm nhanh nguyên nhân: Một phần do đất trồng cây hàng năm chuyển sang trồng cây lâu năm vì các khu vực đất trồng cây hàng năm không đem lại hiệu quả kinh tế cao, ở gần khu dân cư, xen cài trong khu dân cư được chuyển mục đích sang làm vườn cây ăn quả đồng thời do người dân đã chuyển đổi mục đích từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất trồng cây lâu năm (lên lóp) nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Mặt khác do các dự án theo kế hoạch, quy hoạch được duyệt chậm triển khai nên diện tích chuyển mục đích từ cây lâu năm sang phi nông nghiệp thấp.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 268,07 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 220,86 ha so với quy hoạch. Đất nuôi trồng thủy sản chậm chuyển dịch so với định hướng phát triển trong kỳ, do nhiều nguyên nhân khách quan (hiện tại hoạt động nuôi thủy sản còn hạn chế, các mô hình nuôi chưa đạt hiệu quả và chưa được phổ biến rộng rãi. Thị trường tiêu thụ và giá cả chưa ổn định nên người dân không quan tâm đến chuyển đổi cơ cấu sang nuôi thủy sản theo phương án được phê duyệt) nên người dân chưa mạnh dạn đầu tư phát triển sản xuất.

- **Đất nông nghiệp khác:** Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 3,76 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 2,33 ha so với quy hoạch. Nguyên nhân đất nông nghiệp khác giảm là do chuyển sang đất trồng cây lâu năm và đất phi nông nghiệp.

3.1.1.3. Nhóm đất phi nông nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu 2011-2015 được UBND tỉnh phê duyệt (Quyết định số: 526/QĐ-UBND), diện tích đất phi nông nghiệp là 5.297,09 ha, nhưng kết quả thực hiện thấp hơn 330,16 ha so với quy hoạch. Nguyên nhân là do các công trình, dự án trong quy hoạch chưa được triển khai thực hiện vì chưa bố trí được nguồn vốn, bên cạnh đó công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện còn chậm, chưa đúng tiến độ. Trong đó:

- **Đất quốc phòng:** Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 4,45 ha, kết quả thực hiện thấp hơn 1,76 ha so với quy hoạch (hiện trạng năm 2015 là 2,69 ha). Nguyên nhân do còn nhiều công trình phục vụ cho mục đích quốc phòng chưa được thực hiện. Đồng thời do phương pháp thống kê giữa thống kê đất đai năm 2010 và thống kê đất đai năm 2015 có sự khác nhau, cụ thể thống kê đất đai năm 2010 xác định các trụ sở ban chỉ huy quân sự xã thuộc chỉ tiêu đất quốc phòng, thống kê đất đai năm 2015 xác định là đất trụ sở cơ quan.

- **Đất an ninh:** Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 6,97 ha, kết quả thực hiện thấp hơn 6,51 ha so với quy hoạch. Nguyên nhân do cách xác định loại đất của các công trình giữa thống kê đất đai năm 2010 và thống kê đất đai năm 2015 có sự khác nhau, cụ thể thống kê đất đai năm 2010 xác định các trụ sở công an xã thuộc chỉ tiêu đất an ninh, thống kê đất đai năm 2015 xác định trụ sở công an xã thuộc chỉ tiêu đất trụ sở cơ quan. Đồng thời, các công trình quy hoạch đất an ninh cấp huyện cũng chưa được các đơn vị an ninh thực hiện nên chưa đạt được chỉ tiêu đề ra.

- **Đất khu công nghiệp:** Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 200,00 ha, kết quả chưa thực hiện được. Nguyên nhân là do Khu công nghiệp Cổ Chiên (200,00 ha) tại xã Đại Phước vẫn chưa được thực hiện.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 bằng không (do được thống kê chung trong đất sản xuất kinh doanh), kết quả thực hiện 16,84 ha (thống kê đất đai năm 2015, được tách riêng đất thương mại dịch vụ).

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 54,20 ha (thống kê chung với đất thương mại dịch vụ), kết quả thực hiện thấp hơn 33,10 ha so với quy hoạch. Nguyên nhân do chưa thực hiện một số công trình, dự án như: Khu sản xuất tơ sợi dừa xã Đức Mỹ, Nhà máy gạch Tuynel xã Đức Mỹ,... Đồng thời do phương pháp thống kê, thống kê đất đai năm 2015 tách riêng đất thương mại dịch vụ.

- **Đất phát triển hạ tầng:** Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 1.585,03 ha, kết quả thực hiện cao hơn 81,85 ha so với quy hoạch. Trong đó:

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:* Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 4,09 ha, kết quả thực hiện thấp hơn 2,27 ha so với quy hoạch. Diện tích thực hiện còn thấp là do chưa thực hiện được các công trình văn hóa như: Công viên – Quảng trường tại Thị trấn, Khu tưởng niệm,...

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế:* Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 9,07 ha, kết quả thực hiện thấp hơn 2,65ha so với quy hoạch. Diện tích thực hiện còn thấp là do chưa thực hiện được các công trình, dự án như: trạm y tế xã Nhị Long, trạm y tế xã Đại Phước,...

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo:* Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 37,04 ha, kết quả thực hiện thấp hơn 0,08ha, đạt 99,78% so với quy hoạch. Diện tích chưa đạt chỉ tiêu do chưa thực hiện được một số công trình trường Trường mẫu giáo Tuổi Ngọc tại Thị trấn,...

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao:* Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 10,41 ha, kết quả thực hiện thấp hơn 7,01 ha so với quy hoạch. Diện tích chưa đạt chỉ tiêu phần lớn do chưa thực hiện được các công trình thể thao: sân bóng đá xã Đại Phước, sân bóng đá xã Mỹ Cẩm,...

+ *Đất giao thông:* Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 535,06 ha, kết quả thực hiện cao hơn 174,14 ha so với quy hoạch.

+ *Đất thủy lợi:* Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 969,22 ha, kết quả thực hiện thấp hơn 70,47 ha so với quy hoạch. Diện tích chưa đạt chỉ tiêu là do phần lớn chưa thực hiện được các công trình, dự án như: kênh Tấn Vinh, kênh Tư Hoa,...

+ *Đất công trình năng lượng:* Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 10,27 ha, kết quả thực hiện thấp hơn 7,89 ha so với quy hoạch. Diện tích chưa đạt chỉ tiêu là do còn một số công trình lưới điện chưa thực hiện.

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông:* Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 2,75 ha, kết quả thực hiện thấp hơn 0,16 ha so với quy hoạch. Diện tích chưa đạt chỉ tiêu là do còn một số công trình chưa thực hiện như Đại lý bưu điện KCN Cổ Chiên xã Đại Phước, trạm viễn thông xã Đức Mỹ,...

+ *Đất chợ:* Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 7,12 ha, kết quả thực hiện thấp hơn 1,76 ha so với quy hoạch. Nguyên nhân do thống kê đất đai.

- **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 3,08 ha, kết quả chưa thực hiện được (hiện trạng năm 2015 bằng không). Nguyên nhân do chưa thực hiện được: Di tích nơi thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên, Di tích Căn cứ Tỉnh đoàn, Di tích căn cứ Khu Ủy Sài Gòn Gia Định. Đồng thời do thống kê đất đai.

- **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 1,93 ha, kết quả thực hiện thấp hơn 0,62 ha, đạt 67,88 % so với quy hoạch. Do chưa thực hiện các công trình bãi rác xã, trạm xử lý nước thải,...

- **Đất ở tại nông thôn:** Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 897,22 ha, kết quả thực hiện thấp hơn 0,52 ha, đạt 99,94 % so với quy hoạch.

- **Đất ở tại đô thị:** Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 49,63 ha, kết quả thực hiện cao hơn 21,47 ha so với quy hoạch.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 là 28,03 ha (thống kê chung với đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp), kết quả thực hiện thấp hơn 10,34 ha so với quy hoạch (hiện trạng năm 2015 là 17,69 ha). Nguyên nhân do một số công trình chưa thực hiện và do phương pháp thống kê đất đai. Đồng thời đất trụ sở cơ quan giảm do chuyển sang mục đích khác trong nhóm đất phi nông nghiệp.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 bằng không (do được thống kê chung trong đất xây dựng trụ sở cơ quan), kết quả thực hiện 0,24 ha (thống kê đất đai năm 2015, được tách riêng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp).

- **Đất cơ sở tôn giáo:** Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 là 18,43 ha, kết quả thực hiện cao hơn 8,16 ha so với quy hoạch. Năm 2010 diện tích đất cơ sở tôn giáo được thống kê chung với đất cơ sở tín ngưỡng (20,13 ha), đến thống kê đất đai năm 2015, tách riêng đất cơ sở tôn giáo và đất cơ sở tín ngưỡng.

- **Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 64,49 ha, kết quả thực hiện cao hơn 10,51 ha so với quy hoạch (hiện trạng năm 2015 là 75,00 ha). Nguyên nhân do thống kê đất đai.

- **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 100,00 ha, kết quả thực hiện thấp hơn 98,91 ha so với quy hoạch. Nguyên nhân chưa đạt chỉ tiêu đề ra là do khu khai thác gạch ngói tại xã Đức Mỹ chưa thực hiện được.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 bằng không (do được thống kê chung trong đất cơ sở văn hóa), hiện trạng năm 2015 là 1,88 ha (thống kê đất đai năm 2015, được tách riêng đất sinh hoạt cộng đồng).

+ **Đất cơ sở tín ngưỡng:** Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 1,70 ha, kết quả thực hiện thấp hơn 0,16 ha so với quy hoạch (Năm 2010 diện tích đất cơ sở tôn giáo được thống kê chung với đất cơ sở tín ngưỡng thống kê đất đai năm 2015, tách riêng đất cơ sở tôn giáo và đất cơ sở tín ngưỡng).

+ **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 2.281,48 ha, kết quả thực hiện thấp hơn 120,17 ha so với quy hoạch. Nguyên nhân do chuyển sang phục vụ các công trình hạ tầng và chuyển sang đất nông nghiệp, đồng thời còn do thống kê đất đai.

+ **Đất mặt nước chuyên dùng:** Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 0,45 ha, hiện trạng năm 2015 bằng không do chuyển sang đất trồng cây lâu năm.

+ **Đất phi nông nghiệp khác:** Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 chưa có chỉ tiêu này, kết quả thực hiện được 4,51 ha do đất nông nghiệp chuyển sang và do thống kê đất đai.

3.1.1.4. Nhóm đất chưa sử dụng

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu 2011-2015 được UBND tỉnh phê duyệt (Quyết định số: 526/QĐ-UBND) dự định chuyển 22,93 ha diện tích đất chưa sử dụng sang các mục đích khác. Đến năm 2015, huyện Càng Long không còn đất chưa sử dụng, đạt 100% chỉ tiêu đề ra.

3.1.2. Kết quả thực hiện các công trình, dự án

Trên cơ sở Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu 2011-2015 được duyệt (Quyết định số: 526/QĐ-UBND), huyện Càng Long đăng ký thực hiện 309 công trình, dự án. Kết quả thực hiện đến hết năm 2015, huyện đã triển khai thực hiện được 146/309 công trình dự án, đạt tỷ lệ 47,25% trên tổng số công trình, dự án; tỷ lệ thực hiện đạt chưa cao là do thiếu nguồn vốn đầu tư. Chi tiết các công trình, dự án đã thực hiện được trình bày trong bảng 11.

Bảng 11. Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện trong giai đoạn 2011 - 2015 trên địa bàn huyện Càng Long

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Đơn vị hành chính
1	Trụ sở công an xã	0,03	Xã Nhị Long
2	Trụ sở công an xã	0,15	Xã Bình Phú
3	Công an xã	0,02	Xã Đại Phước
4	Trụ sở công an xã	0,04	Xã Phương Thạnh
5	Trụ sở công an xã	0,03	Xã Tân An
6	Trụ sở công an xã	0,02	Xã An Trường
7	Trụ sở công an huyện	4,35	Xã An Trường
8	Trụ sở công an xã	0,02	Xã An Trường A
9	Kho vật chứng tạm giữ phương tiện vi phạm giao thông thủy	0,54	Xã Đại Phước
10	Trụ sở công an xã	0,03	Xã Mỹ Cẩm
11	Đội cảnh sát Giao thông đường bộ	0,70	Xã Bình Phú
12	Trụ sở công an xã	0,05	Xã Huyền Hội
13	Trường tiểu học Bình Phú B	0,40	Xã Bình Phú
14	Trường tiểu học Huyền Hội B	0,02	Xã Huyền Hội
15	Trường Trung học cơ sở TT Càng Long	0,14	Thị trấn Càng Long
16	Trường mẫu giáo Tuổi Ngọc	0,07	Thị trấn Càng Long
17	Trường tiểu học Huyền Hội C	0,08	Xã Huyền Hội
18	Sân bóng đá	1,07	Xã Nhị Long Phú
19	Khu hành chính UBND xã	0,36	Xã Tân An
20	Ban chỉ huy quân sự	0,06	Xã Bình Phú
21	Ban chỉ huy quân sự	0,03	Xã Tân An
22	Trạm khí tượng Càng Long	0,29	Thị trấn Càng Long
23	Khu hành chính UBND xã	3,00	Xã An Trường
24	Khu hành chính UBND xã	0,40	Xã Đại Phước
25	Ban chỉ huy quân sự	0,02	Thị trấn Càng Long
26	Ban chỉ huy quân sự	0,20	Xã Đại Phước
27	Ban chỉ huy quân sự	0,02	Xã Đức Mỹ
28	Khu hành chính UBND xã	0,14	Xã An Trường A

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Đơn vị hành chính
29	Ban chỉ huy quân sự	0,03	Xã Mỹ Cẩm
30	Ban chỉ huy quân sự	0,06	Xã Nhị Long
31	Khu sản xuất kinh doanh tập trung	9,27	Xã Đức Mỹ
32	Hương lộ 2	1,25	Xã Tân An
33	Đường cầu Cổ Chiên	-	Xã Đại Phước
34	Kênh Bờ Lộ Quẹo	-	Xã An Trường A
35	Kênh Đìa Đáy	3,72	Xã An Trường A
36	Kênh áp Thượng 1	1,03	Xã Đại Phước
37	Kênh áp Thượng 2	0,98	Xã Đại Phước
38	Kênh chính Tân An	7,99	Xã Tân An
39	Kênh lộ 18	8,23	Xã An Trường A
40	Kênh nghĩa trang	0,52	Thị trấn Càng Long
41	Kênh tập đoàn 4	1,22	Thị trấn Càng Long
42	Kênh Út Bàng	0,56	Thị trấn Càng Long
43	Trạm cấp nước	1,32	Xã Nhị Long Phú
44	Trạm nước sinh hoạt	0,82	Xã Nhị Long
45	Kênh N1	0,32	Thị trấn Càng Long
46	Kênh N2	0,94	Thị trấn Càng Long
47	Kênh N5	0,28	Thị trấn Càng Long
48	Kênh N5-1	1,04	Thị trấn Càng Long
49	Kênh N6	0,83	Thị trấn Càng Long
50	Kênh N7	0,62	Thị trấn Càng Long
51	Kênh Bờ Lộ Quẹo	4,35	Xã An Trường
52	Kênh Truyền Mẫu	3,37	Xã An Trường
53	Đê bờ tây	2,43	Xã Nhị Long Phú
54	Kênh Tân Bình 1	3,53	Xã Tân Bình
55	Kênh Tân Định 1	2,16	Xã Tân Bình
56	Kênh Tân Định 2	1,69	Xã Tân Bình
57	Kênh Tư On	2,30	Xã Tân Bình
58	Kênh Tư Xê	3,52	Xã Tân Bình
59	Đường dây 220KV (Duyên Hải - Trà Vinh)	0,39	Xã An Trường

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Đơn vị hành chính
60	Đường dây 220KV (Duyên Hải - Trà Vinh - Mỏ Cày)	0,37	Xã Bình Phú
61	Đường dây 220KV (Vĩnh Long - Trà Vinh)	0,47	Xã Bình Phú
62	Đường dây 500KV (Duyên Hải- Mỹ Tho)	0,70	Xã Bình Phú
63	Đường dây 220KV (Vĩnh Long - Trà Vinh)	0,72	Xã Mỹ Cẩm
64	Đường dây 220KV (Duyên Hải - Trà Vinh - Mỏ Cày)	0,35	Xã Nhị Long
65	Đường dây 500KV (Duyên Hải- Mỹ Tho)	0,20	Xã Nhị Long
66	Đường dây 220KV (Duyên Hải - Trà Vinh - Mỏ Cày)	0,37	Xã Nhị Long Phú
67	Đường dây 110KV (Trà Vinh - Cầu Kè)	0,03	Xã Phương Thạnh
68	Đường dây 220KV (Duyên Hải - Trà Vinh - Mỏ Cày)	0,55	Xã Phương Thạnh
69	Đường dây 220KV (Vĩnh Long - Trà Vinh)	0,42	Xã Phương Thạnh
70	Đường dây 500KV (Duyên Hải- Mỹ Tho)	0,74	Xã Phương Thạnh
71	Đường dây 110KV (Trà Vinh - Cầu Kè)	0,16	Xã Tân An
72	Buru điện văn hoá	0,03	Xã Đại Phước
73	Trạm viễn thông	0,03	Xã Huyền Hội
74	Trạm viễn thông	0,03	Xã Phương Thạnh
75	Trạm viễn thông	0,03	Xã Nhị Long
76	Trạm viễn thông	0,03	Xã Tân An
77	Trạm viễn thông	0,03	Xã An Trường
78	Nhà văn hóa xã	0,15	Xã An Trường
79	Nhà văn hóa xã	0,08	Xã Huyền Hội
80	Nhà văn hóa xã	0,10	Xã Mỹ Cẩm
81	Nhà văn hóa xã	0,54	Xã Nhị Long Phú
82	Nhà văn hóa xã	0,10	Xã Đại Phước
83	Nhà văn hóa xã	0,20	Xã Phương Thạnh
84	Nhà văn hóa xã	0,10	Xã Tân Bình
85	Trạm y tế xã	0,04	Xã An Trường
86	Trạm y tế xã	0,20	Xã Phương Thạnh
87	Phòng khám đa khoa khu vực	0,22	Xã Tân An

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Đơn vị hành chính
88	Trạm y tế xã	0,10	Xã Tân Bình
89	Chợ xã Nhị Long Phú	0,48	Xã Nhị Long Phú
90	Chợ xã Bình Phú	0,50	Xã Bình Phú
91	Chợ xã Huyền Hội	0,42	Xã Huyền Hội
92	Khu hành chính UBND xã	0,41	Xã Đức Mỹ
93	Ban chỉ huy quân sự	0,03	Xã Tân Bình
94	Khu hành chính UBND xã	-	Xã Mỹ Cẩm
95	Nhà máy chế biến lương thực	0,48	Thị trấn Càng Long
96	Công Ty TNHH J&H VINA	0,80	Xã Phương Thạnh
97	Khu sản xuất kinh doanh tập trung	2,00	Xã An Trường A
98	Khu sản xuất kinh doanh tập trung	2,50	Xã Bình Phú
99	Bãi rác tập trung cấp huyện	0,82	Xã Phương Thạnh
100	Đường nhựa Bờ bao 5	-	Xã Đại Phước
101	Đường nhựa kênh Chữ Thập 2	1,20	Xã Nhị Long Phú
102	Đường nhựa Nguyệt Trường	-	Xã Phương Thạnh
103	Đường nhựa Thiện Chánh	-	Xã Phương Thạnh
104	Đường nhựa Đầu Giồng	-	Xã Phương Thạnh
105	Đường nhựa Nhị Hòa (2)	0,66	Xã Đại Phước
106	Đường Trại Luận (2)	0,33	Xã Đại Phước
107	Đường bờ bao 3	-	Xã Đại Phước
108	Đường nhựa Tân Trung	0,33	Xã Đại Phước
109	Đường nhựa Trại Luận	1,85	Xã Đại Phước
110	Kênh 8 Màng	-	Xã An Trường A
111	Kênh 8 Đuôn	0,75	Xã An Trường A
112	Đê hạn triều cường	1,80	Xã Đại Phước
113	Kênh áp Long Hòa	0,40	Xã Đại Phước
114	Kênh cây me	0,88	Xã Nhị Long Phú
115	Kênh Sáu An	0,24	Xã Nhị Long Phú
116	Kênh Trâm Bầu - Sơn Trắng	0,28	Xã Nhị Long Phú
117	Kênh Mười Lắc	2,51	Xã Tân Bình
118	Kênh Tập Đoàn 4	1,18	Xã An Trường A

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Đơn vị hành chính
119	Kênh Cầu Ván	-	Xã An Trường A
120	Kênh Trung Thiên	-	Xã An Trường A
121	Kênh Mương Miếu	-	Xã An Trường A
122	Kênh Sáu Nguyên	-	Xã Nhị Long Phú
123	Kênh 40% lúa nước	-	Xã An Trường A
124	Kênh Bờ Chùa	1,80	Xã Nhị Long Phú
125	Kênh Trâm Bầu	0,78	Xã Nhị Long Phú
126	Kênh Chính Chấn	2,45	Xã Nhị Long Phú
127	Kênh Rạch Bung	-	Xã Tân Bình
128	Kênh An Định Giồng	-	Xã Tân Bình
129	Lưới điện 22KV	0,14	Thị trấn Càng Long
130	Lưới điện 22KV	0,27	Xã An Trường
131	Lưới điện 22KV	0,11	Xã An Trường A
132	Lưới điện 22KV	0,02	Xã Bình Phú
133	Lưới điện 22KV	0,06	Xã Mỹ Cẩm
134	Lưới điện 22KV	1,52	Xã Nhị Long Phú
135	Lưới điện 22KV	0,11	Xã Phương Thạnh
136	Lưới điện 22KV	0,05	Xã Tân Bình
137	Lưới điện 22KV	1,20	Phương Thạnh
138	Nhà bia tưởng niệm	0,02	Xã Nhị Long
139	Trạm y tế xã	0,14	Xã Nhị Long Phú
140	Trường mẫu giáo	0,31	Xã Đại Phước
141	Trường mẫu giáo khóm 4	0,37	TT. Càng Long
142	Trường mẫu giáo Hòa Mi	0,11	Xã An Trường
143	Trường mẫu giáo	0,20	Xã Đại Phước
144	Trường tiểu Phương Thạnh A	-	Xã Phương Thạnh
145	Trường mẫu giáo Hoa Sen	0,23	Xã Nhị Long Phú
146	Chợ ấp Cây Cách	0,07	Xã Bình Phú

Bên cạnh đó, huyện Càng Long còn triển khai thực hiện các công trình, dự án theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh Trà Vinh tại các Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 05/12/2014 về việc thông qua Danh mục công trình, dự án cần thu

hồi đất trong năm 2015 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 17/7/2015 về việc bổ sung Danh mục một số công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2015 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Tại các Nghị quyết nêu trên, có 42 công trình dự án cần triển khai thực hiện, kết quả đến ngày 31/12/2015 huyện Càng Long đã thực hiện được 13/42 công trình, đạt tỷ lệ 30,95% trên tổng số công trình, dự án. Nhìn chung, tỷ lệ thực hiện còn thấp so với quy hoạch được duyệt. Các công trình, dự án đã thực hiện theo các Nghị quyết được trình bày trong bảng 12.

Bảng 12. Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện theo các Nghị quyết

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Đơn vị hành chính
1	Đường nhựa Kênh Truyền Mẫu, xã An Trường	2,64	An Trường
2	Sân vận động xã Mỹ Cẩm	0,50	Mỹ Cẩm
3	Đường giao thông ấp số 2 – số 5, xã Mỹ Cẩm	3,00	Mỹ Cẩm
4	Xây dựng 1 phòng học trường mẫu giáo Tuổi Hồng	0,08	Mỹ Cẩm
5	Xây dựng Cụm quản lý hành chính xã Nhị Long	0,20	Nhị Long
6	Đường giao thông ấp Rạch Rô 2 đến ấp Long Thuận, xã Nhị Long	2,10	Nhị Long
7	Nhà văn hóa xã Nhị Long Phú	0,05	Nhị Long Phú
8	Khu thể thao xã Nhị Long Phú	0,76	Nhị Long Phú
9	Xây dựng Cụm quản lý hành chính xã Nhị Long Phú	0,06	Nhị Long Phú
10	Đường giao thông xã Nhị Long Phú – Nhị Long	2,20	Nhị Long Phú, Nhị Long
11	Trụ sở làm việc Công an huyện Càng Long thuộc Công an tỉnh Trà Vinh	4,35	An Trường
12	Mở rộng bãi rác xã Phương Thạnh	0,65	Phương Thạnh
13	Sân vận động xã Tân An	1,20	Tân An

Ngoài ra, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp theo các Nghị quyết là 21,46 ha; kết quả đã thực hiện chuyển mục đích được 10,11/21,46 ha đạt tỷ lệ 47,11% trên tổng diện tích.

3.1.3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

Trong quy hoạch sử dụng đất (2011-2015), huyện Càng Long dự kiến thực hiện chuyển 660,92 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp; kết quả đã

chuyển được 275,15 ha; đạt tỷ lệ 41,63% trên tổng diện tích. Trong đó, chi tiết việc chuyển mục đích của các loại đất như sau:

- Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp: 62,73/161,73 ha; đạt tỷ lệ 38,79% trên tổng diện tích đất trồng lúa nước.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: 206,62/401,69 ha; đạt tỷ lệ 51,44% trên tổng diện tích đất trồng cây lâu năm.

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 0,62/0,22 ha; thực hiện vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 757,05/34,12 ha.

- Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 2,54/1,95 ha.

3.1.4. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp: 7,83/15,64 ha.

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp: 15,10/7,29 ha.

3.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Càng Long được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2019. Căn cứ vào Quyết định được duyệt, UBND huyện Càng Long đã triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất, các công trình dự án đảm bảo phù hợp với quy hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Càng Long được đánh giá dựa trên các chỉ tiêu đã được duyệt, số liệu thống kê đất đai năm 2020; đồng thời cũng phân tích các chỉ tiêu đã thực hiện tăng cao hoặc thấp hơn so với quy hoạch được duyệt.

3.2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

3.2.1.1 Tổng diện tích tự nhiên

Trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tổng diện tích tự nhiên toàn huyện được duyệt là 29.390,67 ha. Tuy nhiên, theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, diện tích là 29.389,24 ha), thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 1,43 ha. Nguyên nhân có sự chênh lệch là do điều chỉnh đường địa giới hành chính tại xã Tân An huyện Càng Long với xã Phong Thạnh huyện Cầu Kè. Chi

tiết kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được trình bày trong bảng 13.

Bảng 13. Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Càng Long

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích ĐCQH đến năm 2020 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện					
				Theo thông tư			Theo thực tế tăng giảm		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)	ĐCQH đến năm 2020 tăng giảm (ha)	Đã thực hiện tăng giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100	(8)	(9)	(10)=(9)/(8)*100
	LOẠI ĐẤT		29.390,67	29.389,24	-1,43				
1	Đất nông nghiệp	NNP	23.342,27	24.288,85	946,58	104,06	-1.081,47	-350,69	32,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.844,04	11.713,80	-2.130,24	84,61	-348,96	-97,70	28,00
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	<i>13.844,04</i>	11.713,63	<i>-2.130,41</i>	<i>84,61</i>	-348,96	-97,70	28,00
-	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	<i>0,00</i>	0,17	<i>0,17</i>		<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	
-	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN	<i>0,00</i>	0,00	<i>0,00</i>		<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	238,87	366,45	127,58	153,41	-11,00	-11,17	101,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.703,16	12.122,97	3.419,81	139,29	-1.229,07	-243,22	19,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	63,03	21,20	-41,83	33,63	63,03	0,00	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	81,74	63,26	-18,48	77,39	34,53	0,00	
1.8	Đất làm muối	LMU		0,00	0,00		0,00	0,00	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	411,43	1,18	-410,25	0,29	410,00	1,40	0,34
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.048,40	5.077,54	-970,86	83,95	1.081,47	350,69	32,43
2.1	Đất quốc phòng	CQP	32,82	2,43	-30,39	7,41	30,13		
2.2	Đất an ninh	CAN	5,11	5,40	0,29	105,71	4,65	4,40	94,62
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	200,00	0,00	-200,00		200,00		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		0,00	0,00		0,00		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	48,00	0,00	-48,00	0,00	48,00		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	59,28	21,68	-37,60	36,57	42,44	1,35	3,18
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	102,77	23,77	-79,00	23,13	81,67	5,80	7,10
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00	0,00		0,00		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.161,90	1.674,34	-487,56	77,45	495,02	228,63	46,19
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	<i>5,35</i>	1,94	<i>-3,41</i>	<i>36,35</i>	<i>3,53</i>	<i>0,90</i>	25,50

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích ĐCQH đến năm 2020 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện					
				Theo thông tư			Theo thực tế tăng giảm		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)	ĐCQH đến năm 2020 tăng giảm (ha)	Đã thực hiện tăng giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/ (4)*100	(8)	(9)	(10)=(9)/ (8)*100
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,26	6,44	-1,82	77,92	1,84	0,64	34,78
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	53,00	38,66	-14,34	72,94	16,04	13,80	86,03
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	36,18	6,52	-29,66	18,01	32,78	9,48	28,92
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00	0,00	0,00		0,00		
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,00	0,03	0,03		0,00		
	Đất giao thông	DGT	882,13	692,07	-190,06	78,45	172,93	110,06	63,64
	Đất thủy lợi	DTL	1.160,96	917,10	-243,86	78,99	262,21	91,98	35,08
	Đất công trình năng lượng	DNL	2,38	3,72	1,34	156,37	0,00		
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,73	2,54	-0,19	92,96	0,14	0,01	5,00
	Đất chợ	DCH	10,92	5,33	-5,59	48,77	5,56	1,76	31,65
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,10	0,00	-0,10	0,00	0,10	0,10	100,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00		0,00		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,98	0,82	-5,16	13,64	4,67	2,00	42,83
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	993,28	994,48	1,20	100,12	96,58	98,26	101,74
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	72,29	73,81	1,52	102,10	1,19	3,56	299,16
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,79	17,77	-21,02	45,80	21,10	0,79	3,74
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,24	0,18	-0,06	76,34	0,00		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00		0,00		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,27	28,19	-0,08	99,71	1,68	0,53	31,55
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	84,40	78,14	-6,26	92,58	9,40		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	111,09	1,52	-109,57	1,37	110,00		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,12	2,10	-4,02	34,26	4,24	1,92	45,28
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,35	0,00	-3,35	0,00	3,35	3,35	100,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,54	1,53	-0,01	99,45	0,00		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.088,11	2.148,08	59,97	102,87	-73,20		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,51	3,31	-1,20	73,43			
3	Đất chưa sử dụng	CSD		22,84	22,84				

3.2.1.2. Nhóm đất nông nghiệp

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt, diện tích nhóm đất nông nghiệp là 23.342,27 ha. Kết quả thực hiện là 24.288,85 ha (số liệu thống kê đất đai năm 2020); cao hơn quy hoạch được duyệt 946,58 ha; đạt tỷ lệ 104,06%. (Kết quả thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Thực tế, trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích nhóm đất nông nghiệp được duyệt giảm 1.081,47 ha do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện các hạng mục, công trình dự án có mục đích công cộng và phục vụ việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Kết quả thực hiện đã giảm được 350,69 ha trên tổng số 1.081,47 ha, đạt 32,43%. Nguyên nhân diện tích nhóm đất nông nghiệp thực hiện còn cao hơn so với kế hoạch đề ra là do một số dự án, công trình thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ nhóm đất nông nghiệp sang nhóm đất phi nông nghiệp chưa được triển khai thực hiện theo quy hoạch vì thiếu vốn, một số dự án vẫn đang kêu gọi được đầu tư.

Tình hình thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp cụ thể như sau:

Đất trồng lúa

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất trồng lúa là 13.844,04 ha. Kết quả thực hiện là 11.713,80 ha (số liệu thống kê đất đai năm 2020); thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 2.130,24 ha; đạt tỷ lệ 84,61%. (Kết quả thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Thực tế, trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất trồng lúa dự kiến giảm 348,96 ha. Kết quả thực hiện đã giảm được 97,70 ha, đạt 28,00%.

Đất trồng cây hàng năm khác

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 238,87 ha. Kết quả thực hiện là 366,45 ha (số liệu thống kê đất đai năm 2020); cao hơn chỉ tiêu được duyệt 127,58 ha; đạt tỷ lệ 153,41%. (Kết quả thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Thực tế, trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất trồng cây hàng năm khác dự kiến giảm 11,00 ha. Kết quả thực hiện đã giảm được 11,17 ha, đạt 101,55%.

Đất trồng cây lâu năm

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất trồng cây lâu năm là 8.703,16 ha. Kết quả thực hiện là 12.122,97 ha (số liệu kiểm kê đất đai năm 2020); cao hơn chỉ tiêu được duyệt 3.419,81 ha; đạt tỷ lệ 139,29%. (Kết quả thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Thực tế, trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất trồng cây lâu năm dự kiến giảm 1.229,07 ha. Kết quả thực hiện đã giảm được 243,22 ha, đạt 19,79%.

Đất rừng phòng hộ

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất rừng phòng hộ là 63,03 ha. Kết quả thực hiện là 21,20 ha (số liệu thống kê đất đai năm 2020); thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 41,83 ha; đạt tỷ lệ 33,63%. (Kết quả thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Thực tế, trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất rừng phòng hộ dự kiến tăng 63,03 ha. Kết quả chưa thực hiện được.

Đất nuôi trồng thủy sản

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 81,74 ha. Kết quả thực hiện là 63,26 ha (số liệu thống kê đất đai năm 2020); thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 18,48 ha; đạt tỷ lệ 77,39%. (Kết quả thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Thực tế, trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất nuôi trồng thủy sản dự kiến tăng 34,53 ha. Kết quả chưa thực hiện được.

Đất nông nghiệp khác

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất nông nghiệp khác là 411,43 ha. Kết quả thực hiện là 1,18 ha (số liệu thống kê đất đai năm 2020); thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 410,25 ha; đạt tỷ lệ 0,29%. (Kết quả thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Thực tế, trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất nông nghiệp khác dự kiến tăng 410,00 ha. Kết quả thực hiện tăng được 1,40

ha do thực hiện công trình Lò giết mổ gia súc tập trung (Cty TNHH Thành Công); đạt tỷ lệ 0,34%.

3.2.1.3. Nhóm đất phi nông nghiệp

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt, diện tích nhóm đất phi nông nghiệp là 6.048,40 ha. Kết quả thực hiện là 5.077,54 ha (số liệu thống kê đất đai năm 2020); thấp hơn quy hoạch được duyệt 970,86 ha; đạt tỷ lệ 83,95%. (Kết quả thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Thực tế, trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích nhóm đất phi nông nghiệp được duyệt tăng 1.081,47 ha do nhận từ nhóm đất nông nghiệp chuyển sang để thực hiện các hạng mục, công trình dự án có mục đích công cộng và phục vụ việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Kết quả thực hiện đã tăng được 350,69 ha trên tổng số 1.081,47 ha, đạt 32,43%. Nguyên nhân diện tích nhóm đất phi nông nghiệp còn thấp hơn so với kế hoạch đề ra là do một số dự án, công trình thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ nhóm đất nông nghiệp sang nhóm đất phi nông nghiệp chưa được triển khai thực hiện theo quy hoạch vì thiếu vốn, một số dự án vẫn đang kêu gọi được đầu tư.

Tình hình thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp cụ thể như sau:

Đất quốc phòng

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất quốc phòng là 32,82 ha. Kết quả thực hiện là 2,43 ha (số liệu thống kê đất đai năm 2020); thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 30,39 ha; đạt tỷ lệ 7,41%. (Kết quả thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Thực tế, trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất quốc phòng dự kiến tăng 30,13 ha. Kết quả chưa thực hiện được.

Đất an ninh

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất an ninh là 5,11 ha. Kết quả thực hiện là 5,40 ha (số liệu thống kê đất đai năm 2020); cao hơn chỉ tiêu được duyệt 0,29 ha; đạt tỷ lệ 105,71%. (Kết quả thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Thực tế, trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất an ninh dự kiến tăng 4,65 ha. Kết quả thực hiện tăng 4,40 ha do thực hiện công trình công an huyện Càng Long; đạt tỷ lệ 94,62%.

Đất khu công nghiệp

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất khu công nghiệp là 200,00 ha. Kết quả thực hiện là 0,00 ha (số liệu thống kê đất đai năm 2020); thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 200,00 ha (Kết quả thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Thực tế, trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất khu công nghiệp dự kiến tăng 200,00 ha. Kết quả chưa thực hiện được.

Đất cụm công nghiệp

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất cụm công nghiệp là 48,00 ha. Kết quả thực hiện là 0,00 ha (số liệu thống kê đất đai năm 2020); thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 48,00 ha (Kết quả thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Thực tế, trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất cụm công nghiệp dự kiến tăng 48,00 ha. Kết quả chưa thực hiện được.

Đất thương mại dịch vụ

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất thương mại dịch vụ là 59,28 ha. Kết quả thực hiện là 21,68 ha (số liệu thống kê đất đai năm 2020); thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 37,60 ha; đạt tỷ lệ 36,57% (Kết quả thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Thực tế, trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất thương mại dịch vụ dự kiến tăng 42,44 ha. Kết quả thực hiện tăng được 1,35 ha (4 công trình); đạt tỷ lệ 3,18%.

Bảng 14. Danh mục công trình đất thương mại dịch vụ đã thực hiện

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Loại đất HT	Địa điểm đến cấp xã
1	Dự án Đầu tư Kho xăng dầu Trà Vinh (Công ty CP XNK SX TM Dầu khí Petrol Life)	0,75	CLN	Đức Mỹ

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Loại đất HT	Địa điểm đến cấp xã
2	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên đường HL 39	0,20	CLN	An Trường A
3	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên đường HL 2-HL 31	0,20	CLN	Tân Bình
4	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên đường TL.915B Ấp Rạch Dừa	0,20	LUC	Đại Phước

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 102,77 ha. Kết quả thực hiện là 23,77 ha (số liệu thống kê đất đai năm 2020); thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 79,00 ha; đạt tỷ lệ 23,13% (Kết quả thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Thực tế, trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp dự kiến tăng 81,67 ha. Kết quả thực hiện tăng được 5,80 ha (3 công trình); đạt tỷ lệ 7,10%.

Bảng 15. Danh mục công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đã thực hiện

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Loại đất HT	Địa điểm đến cấp xã
1	MR. Công ty TNHH Đế Vương	5,00	LUC	Bình Phú
2	Nhà máy xay xác lúa gạo Hiệp Tài (khóm 7)	0,80	LUC	TT. Càng Long
3	Hợp thức hóa đấu giá khu đất ấp Phú Phong 3 (cho HTX thuê)	-	-	Bình Phú

Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 2.161,90 ha. Kết quả thực hiện là 1.674,34 ha (số liệu thống kê đất đai năm 2020); thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 487,56 ha; đạt tỷ lệ 77,45% (Kết quả thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Thực tế, trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã dự kiến tăng 495,02 ha. Kết quả thực hiện tăng được 228,63 ha; đạt tỷ lệ 46,19%. Trong đó:

Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất cơ sở văn hóa là 5,35 ha. Kết quả thực hiện là 1,94 ha (số liệu thống kê đất đai năm 2020); thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 3,41 ha; đạt tỷ lệ 36,35% (Kết quả thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Thực tế, trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất cơ sở văn hóa dự kiến tăng 3,35 ha. Kết quả thực hiện tăng được 0,90 ha (5 công trình); đạt tỷ lệ 25,50%.

Bảng 16. Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở văn hóa đã thực hiện

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Loại đất HT	Địa điểm đến cấp xã
1	Khu lưu niệm Sài Gòn - Gia Định	0,04	CLN	Nhị Long Phú
2	Nhà truyền thống nơi thành lập chi bộ đầu tiên	0,04	LUC	Nhị Long Phú
3	Nhu cầu đất văn hóa	0,50	CLN	Nhị Long
4	Nhà truyền thống xã Mỹ Cẩm	0,22	LUC	Mỹ Cẩm
5	Trung tâm văn hóa xã An Trường	0,10	LUC	An Trường

Đất xây dựng cơ sở y tế

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất cơ sở y tế là 8,26 ha. Kết quả thực hiện là 6,44 ha (số liệu thống kê đất đai năm 2020); thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 1,82 ha; đạt tỷ lệ 77,92% (Kết quả thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Thực tế, trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất cơ sở y tế dự kiến tăng 1,84 ha. Kết quả thực hiện tăng được 0,75 ha (3 công trình); đạt tỷ lệ 34,78%. Trong đó, có chu chuyển giảm 0,11 ha do chuyển sang đất giáo dục nên diện tích thực tăng là 0,64 ha.

Bảng 17. Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở y tế đã thực hiện

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Loại đất HT	Địa điểm đến cấp xã
1	Trạm y tế xã Mỹ Cẩm	0,25	CLN	Mỹ Cẩm
2	Trạm y tế xã Bình Phú	0,25	CLN	Bình Phú
3	Trạm y tế xã Đại Phúc	0,25	CLN	Đại Phúc

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo là 53,00 ha. Kết quả thực hiện là 38,66 ha (số liệu thống kê đất đai năm 2020); cao hơn chỉ tiêu được duyệt 14,34 ha; đạt tỷ lệ 72,94% (Kết quả thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Thực tế, trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo dự kiến tăng 16,04 ha. Kết quả thực hiện tăng được 13,80 ha (37 công trình, trong đó có 9 công trình không phát sinh về đất và chủ chuyển giảm 0,30 ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan, 0,21 ha chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng); đạt tỷ lệ 86,03%.

Bảng 18. Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo đã thực hiện

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Loại đất HT	Địa điểm đến cấp xã
1	Trung tâm dạy nghề Càng Long - TT Càng Long	0,40	CLN	TT. Càng Long
2	Trường Hồ Thị Nhâm	0,70	DTT	Nhị Long
3	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS huyện Càng Long	2,00	LUC: 1,00 CLN: 1,00	Bình Phú
4	Trường Tiểu học A An Trường A	0,50	CLN	An Trường A
5	Trường Tiểu học xã Huyền Hội C	0,20	CLN	Huyền Hội
6	Mở rộng Tiểu học Nhị Long B, xã Nhị Long	0,40	CLN	Nhị Long
7	Mở rộng Trường Tiểu học Nhị Long C	0,40	CLN	Nhị Long Phú
8	Trường Tiểu học Huyền Hội A	0,20	CLN	Huyền Hội
9	Trường MG Tuổi Hồng điểm áp số 6	0,11	DYT	Mỹ Cẩm
10	Trường MG tuổi Hồng áp số 2	0,10	CLN	Mỹ Cẩm
11	Trường Mẫu giáo Tuổi Ngọc (khóm 4)	0,50	CLN	TT. Càng Long
12	Trường Mẫu giáo xã Huyền Hội	5,37	CLN	Huyền

				Hội
13	Xây dựng 06 phòng học trường tiểu học Phương Thạnh B	0,30	CLN	Phương Thạnh
14	Trường tiểu học Tân Bình C	0,30	CLN	Tân Bình
15	Trường Tiểu Học A (xã An Trường A)	0,40	LUC	An Trường A
16	Trường Tiểu học Đức Mỹ	0,20	LUC	Đức Mỹ
17	Trường Mẫu giáo xã An Trường	0,40	LUC	An Trường
18	Trường Mẫu giáo xã Tân Bình	0,50	LUC	Tân Bình
19	Trường Mẫu giáo xã Tân An	0,30	LUC	Tân An
20	Trường Mẫu Giáo Anh Đào	0,20	LUC	Bình Phú
21	Trường Mẫu giáo Hướng Dương (điểm áp Sóc)	0,03	CLN	Huyền Hội
22	Trường Mẫu giáo Hướng Dương (điểm Kênh B)	0,04	CLN	Huyền Hội
23	Xây 02 phòng học mẫu giáo Tuổi thơ	0,10	LUC	Tân Bình
24	Trường mẫu giáo (điểm áp Trà Ôp)	0,10	CLN	Tân Bình
25	Trường Mẫu giáo Hoàng Oanh	0,03	CLN	Đức Mỹ
26	MR. Trường tiểu học Phương Thạnh B	0,10	CLN	Phương Thạnh
27	MR trường THPT Nguyễn Văn Hai	0,40	LUC	Bình Phú
28	MR trường MG Sơn Ca áp 9c	0,03	LUC	An Trường A
29	Tiểu học Bình Phú A	-		Bình Phú
30	MG Thiên Thanh (4 phòng)	-		Đại Phúc
31	Trường THCS Đại Phước (4 P học)	-		Đại Phước
32	Trường TH Đại Phước C (NC 3.P học)	-		Đại Phước
33	Xây thêm phòng trường mẫu giáo ấp rạch Mát	-		Nhị Long
34	Trường TH Nhị Long B (6 phòng)	-		Nhị Long
35	Trường THCS Nhị Long (6 phòng)	-		Nhị Long
36	MN Trúc Xanh (hàng rào)	-		Nhị Long
37	Nâng cấp trường tiểu học Nhị Long A, xã Nhị Long	-		Nhị Long

Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất cơ sở thể dục thể thao là 36,18 ha. Kết quả thực hiện là 6,52 ha (số liệu thống kê đất đai năm 2020); thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 29,66 ha; đạt tỷ lệ 18,01% (Kết quả thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Thực tế, trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất cơ sở thể dục thể thao dự kiến tăng 32,78 ha. Kết quả thực hiện tăng được 9,48 ha (9 công trình; trong đó có chu chuyển giảm 0,70 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo, 1,45 ha do chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng); đạt tỷ lệ 28,92%.

Bảng 19. Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đã thực hiện

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Loại đất HT	Địa điểm đến cấp xã
1	Sân vận động xã Đại Phúc	1,20	LUC	Đại Phúc
2	Sân vận động xã Đức Mỹ (cấp công ty Kim Bôi)	1,20	LUC	Đức Mỹ
3	Sân vận động xã Mỹ Cẩm	1,10	LUC	Mỹ Cẩm
4	Sân vận động xã Phương Thạnh	1,80	LUC: 0,40 CLN: 1,00 ONT: 0,40	Phương Thạnh
5	Sân vận động xã Tân An	1,20	LUC	Tân An
6	Sân vận động trung tâm xã Tân Bình	1,53	CLN	Tân Bình
7	Sân thể thao xã Bình Phú	1,20	CLN	Bình Phú
8	Sân vận động xã Huyền Hội	1,20	LUC	Huyền Hội
9	Sân vận động (cụm 3 ấp) xã Nhị Long	1,20	LUC	Nhị Long

Đất giao thông

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất giao thông là 882,13 ha. Kết quả thực hiện là 692,07 ha (số liệu thống kê đất đai năm 2020); thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 190,06 ha; đạt tỷ lệ 78,45% (Kết quả thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Thực tế, trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất giao thông dự kiến tăng 172,93 ha. Kết quả thực hiện tăng được 110,06 ha (122 công trình, trong đó có 7 công trình không phát sinh về đất); đạt tỷ lệ 63,64%.

Bảng 20. Danh mục công trình đất giao thông đã thực hiện

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Loại đất HT	Địa điểm đến cấp xã
1	Mở rộng QL 60 (cầu Cổ Chiên - QL53)	2,40	LUC: 1,20 CLN: 1,20	Bình Phú
2	Nâng cấp mở rộng Hương lộ 7	3,59	LUC: 1,00 CLN: 2,59	Phương Thạnh
3	Nâng cấp, mở rộng Đường HL 7 (đoạn Km12+900-Km19+300)	0,80	LUC	Đại Phúc
4	Nâng cấp, mở rộng Hương lộ 39 (đoạn qua An Trường)	1,00	CLN	An Trường
5	Hương lộ 7 nối dài (Đại Phúc - Phương Thạnh)	2,60	CLN	Đại Phúc
6	Đường nhựa Nhị Long Phú - Nhị Long (HL 4)	2,20	CLN: 2,14 ONT: 0,06	Nhị Long Phú
7	Hạ tầng thiết yếu phục vụ vùng SX cây ăn trái tập trung	4,93	LUC: 2,42 CLN: 2,21 ONT: 0,30	Đại Phúc
8	Hạ tầng thiết yếu phục vụ vùng SX cây ăn trái tập trung	4,77	LUC: 2,42 CLN: 2,15 ONT: 0,20	Phương Thạnh
9	Hạ tầng thiết yếu phục vụ vùng SX cây ăn trái tập trung	4,86	LUC: 2,42 CLN: 2,14 ONT: 0,30	Bình Phú
10	Đường dẫn vào cầu để kết nối dự án LRAMP (dự án thành phần 6)	2,04	CLN	Đại Phước
11	Đường nhựa kênh 3 xã (Cây Cách - Nguyệt Trường)	0,60	LUC: 0,50 CLN: 0,10	Bình Phú
12	Cầu Xẻo Cừ	0,29	CLN	Bình Phú
13	Đường nhựa Giồng Giữa ấp Nguyệt Lăng A	0,30	CLN	Bình Phú
14	Đường đal Cầu Hoàng Vũ đến bờ bao	0,13	LUC: 0,07 CLN: 0,06	Tân An
15	Mở rộng đường nhựa (ấp Tân An Chợ đi Cả Chương)	4,20	LUC: 1,90 CLN: 2,30	Tân An
16	Cầu, đường giao thông ấp số 2, xã Mỹ Cẩm	1,40	LUC: 0,40 CLN: 1,00	Mỹ Cẩm

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Loại đất HT	Địa điểm đến cấp xã
17	Đường nhựa ấp số 7 xã Mỹ Cẩm + Đường Nhà Truyền Thống	1,80	CLN	Mỹ Cẩm
18	Đường nhựa đập Nhà Lầu	0,15	LUC	Mỹ Cẩm
19	Đường liên xã An Trường - An Trường A	2,54	CLN	An Trường
20	Đường kênh 8 Thống ấp Trung Thiên	0,10	CLN	An Trường A
21	Đường liên xã Nhị Long - Nhị Long Phú	2,10	LUC: 0,80 CLN: 1,10 ONT: 0,20	Nhị Long - Nhị Long Phú
22	Đường nối Quốc lộ 60 với 02 xã Nhị Long, xã Nhị Long Phú	4,50	CLN: 3,50 ONT: 1,00	Nhị Long
23	Đường nối Quốc lộ 60 với 02 xã Nhị Long, xã Nhị Long Phú	2,50	CLN	Nhị Long Phú
24	Tuyến đường nhựa Dừa Đỏ 3 - Quốc lộ 60	0,30	CLN	Nhị Long Phú
25	Làm mới đường nhựa Huyền Hội - Tân An	0,10	CLN	Huyền Hội
26	Đường nhựa kênh Khương Hòa	0,60	LUC: 0,20 CLN: 0,40	Huyền Hội
27	NC. Mr Đường nhựa Nguyệt Trường	0,50	CLN	Phương Thạnh
28	Đường liên xã từ bờ bao ấp Phú Hòa - ấp Cây Dương	0,60	CLN	Phương Thạnh
29	Đường bờ Cồng	0,35	LUC	Đại Phúc
30	Đường nhựa khóm 9	0,85	CLN	TT. Càng Long
31	Cầu đường GTNT liên xã An Trường - Tân Bình - Huyền Hội	2,40	LUC	An Trường
32	Nâng cấp + MR Đường HL 02	1,08	CLN: 1,02 ONT: 0,06	An Trường
33	Nâng cấp, mở rộng HL 31	5,20	CLN	Mỹ Cẩm
34	Đường nhựa Đê bao ấp 9	0,27	CLN	An Trường A
35	Đường nhựa kênh 6 Khoen (ấp 9B)	0,20	CLN	An Trường A
36	Đường ngõ xóm nhà 12 - nhà ông Bạch	0,06	CLN	Đại Phúc
37	Đường ngõ xóm nhà 2 Rạng - 6 Ngon	0,08	LUC: 0,03 CLN: 0,05	Đại Phúc

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Loại đất HT	Địa điểm đến cấp xã
38	Đường ngõ xóm nhà 7 Tầng	0,06	CLN	Đại Phúc
39	Đường ngõ xóm nhà 2 Luông	0,06	CLN	Đại Phúc
40	Đường bê tông 2,5m ấp rạch Sen (Đường Rạch Sen ấp Trung)	1,09	CLN: 1,03 ONT: 0,06	Đại Phước
41	MR. Đường nhựa Thanh Hiệp	0,81	CLN: 0,77 ONT: 0,04	Đức Mỹ
42	Đường nhựa ấp Đại Đức (giáp 907)	0,57	HNK: 0,10 CLN: 0,40 ONT: 0,07	Đức Mỹ
43	Tuyến đường Giao Liên (Trục chính nội đồng)	0,11	LUC	Huyện Hội
44	Đường Giồng Mới - GĐ II	0,30	CLN	Huyện Hội
45	Làm mới đường Đal ấp Lưu Tư	0,24	CLN	Huyện Hội
46	Làm mới đường đaml kênh Tư Sấm đi Giồng Mới	0,33	CLN	Huyện Hội
47	Làm mới đường đaml giữa xóm Giồng Bền	0,05	CLN	Huyện Hội
48	Làm mới đường đaml kênh 6 Trừ	0,14	CLN	Huyện Hội
49	Làm mới đường đaml kênh Năm le	0,52	CLN	Huyện Hội
50	Đường GTNT ấp Trà On	0,18	LUC: 0,10 CLN: 0,08	Huyện Hội
51	Đường đal kênh 2 Khuyên	0,17	LUC: 0,15; CLN: 0,02	Huyện Hội
52	Đường nhựa cống lộ dương	0,35	CLN	Huyện Hội
53	Đường nhựa kênh B	0,15	LUC: 0,09 CLN: 0,06	Huyện Hội
54	Cầu Giồng Bền	0,37	CLN	Huyện Hội
55	Đường GTNT ấp số 2 - >ấp số 5	3,00	CLN	Mỹ Cẩm
56	Đường đal bờ bao vùng 91 và cầu GTNT	0,63	LUC: 0,23; CLN: 0,40	Mỹ Cẩm
57	Đường GTNT ra trục chính nội đồng số 4	1,26	LUC	Mỹ Cẩm
58	Đường vào sân vận động	0,36	CLN	Mỹ Cẩm
59	Đường vào nhà truyền thống xã Mỹ Cẩm	0,62	CLN	Mỹ Cẩm
60	Đường vào Sân vận động	0,06	CLN	Nhị Long

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Loại đất HT	Địa điểm đến cấp xã
61	Đường nhựa kênh (chữ Thập 2)	0,70	CLN	Nhị Long Phú
62	Đường đanl từ ấp long An đến rạch đập (kính chữ thập)	1,47	CLN	Nhị Long
63	đê rạch đường chùa	0,70	CLN	Nhị Long
64	XD 3 đường đanl trong chợ	0,10	CLN	Nhị Long
65	Đường đan Vàm Sơn Trắng	0,50	LUC: 0,20 CLN: 0,30	Nhị Long Phú
66	XM đường nhựa từ QL 53 - cống Năm Hữu	0,39	CLN	Phương Thạnh
67	XM đường đanl từ kênh giao liên - Nguyệt Trường	0,23	CLN	Phương Thạnh
68	Đường đanl Tân An chợ - Trà Ớp	0,17	HNK: 0,07 CLN: 0,10	Tân An
69	NC.MR Đường nhựa kênh Cầu Ván (HL 31 - Ngã Hậu - kênh Tinh Tân Định)	0,08	LUC: 0,01 HNK: 0,05 CLN: 0,02	Tân Bình
70	Đường đāl kênh Tư On	0,64	LUC: 0,30 CLN: 0,34	Tân Bình
71	Đường đanl 3 ấp	1,20	LUC: 0,30; CLN: 0,9	Tân Bình
72	Đường đan kênh Bảy Dẽ	0,84	LUC: 0,30 CLN: 0,54	Tân Bình
73	NC MR tuyến đường nhựa sân vận động	0,03	CLN	Tân Bình
74	MR. NC đường giữa ấp An Định Giồng	0,21	CLN	Tân Bình
75	Đường nhựa khóm 6	0,35	CLN	TT. Càng Long
76	Đường nhựa khóm 2 (giai đoạn1+ giai đoạn2)	0,80	CLN	TT. Càng Long
77	Đường nội bộ khóm 1 (chùa Quan Âm)	0,09	CLN	TT. Càng Long
78	Đường nhựa khóm 4 (3,5 m)	0,11	CLN	TT. Càng Long
79	Làm mới đường 3/2 nối dài	0,05	CLN	TT. Càng Long
80	Đường bờ bao cặp sông Càng Long đến kênh Đùng Đình	0,60	CLN	TT. Càng Long
81	NC. Đường đanl 2m tổ 11 (khóm 5)	0,03	CLN: 0,02 ODT: 0,01	TT. Càng Long

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Loại đất HT	Địa điểm đến cấp xã
82	Đường đanl cặp Chùa Hưng Huệ Tụ khóm 5 (2m)	0,01	CLN	TT. Càng Long
83	Nâng cấp mở rộng HL 31	0,13	CLN	TT. Càng Long
84	Đường nhựa khóm 8 (đường trục chính đi ngang trụ sở)	0,20	LUC: 0,05 HNK: 0,07 CLN: 0,08	TT. Càng Long
85	Đường Trà Gút - Trại Luận	1,85	CLN	Đại Phước
86	Đường đanl vào cầu GTNT kênh xã	1,23	CLN	Mỹ Cẩm
87	Đường đanl kênh út Bàng	0,05	LUC: 0,03 CLN: 0,02	TT. Càng Long
88	Đường nhựa từ nhà Út Diễm ra khóm 8	0,15	CLN	TT. Càng Long
89	Làm mới đường và đặt cống ngầm (cống huyện ủy) khóm 3, 4	0,06	CLN	TT. Càng Long
90	Đường đanl kênh đầu đất bờ phía Bắc, điểm đầu từ kênh 5A điểm cuối kênh 6A	0,15	CLN	An Trường
91	NC MR đường đanl đường trại cửa ấp 6A (2m)	0,07	CLN	An Trường
92	Đường nhựa tổ 4 ấp Long Sơn - ấp Đức Mỹ A	0,22	CLN	Đức Mỹ
93	Đường nhựa ấp Đức Mỹ (Từ Cty Trà Bắc đến 9 Sen)	0,20	CLN	Đức Mỹ
94	Đường ngõ xóm trục ấp Út Xoài	0,08	CLN	Đại Phúc
95	Đường đanl từ cầu nông thôn Tân Phúc	0,23	HNK: 0,15 ONT: 0,08	Đại Phúc
96	Tuyến đường đanl Trầm Cụt (Giai đoạn 2) ấp Sơn Trắng	0,15	LUC: 0,10 HNK: 0,05	Nhị Long Phú
97	Đường đanl Đập Lữ II (ấp Dừa Đỏ)	0,15	HNK: 0,01 CLN: 0,14	Nhị Long Phú
98	Đường nhựa dẫn vào chợ Giai đoạn 2 (ấp Hiệp Phú)	0,12	CLN	Nhị Long Phú
99	Cầu Trâm Bầu (Lộ Làng)	0,06	CLN	Tân Bình
100	Cầu Hiếu Bình (Nhà chú Sáu Tàu)	0,07	CLN	Tân Bình
101	Đường bờ bao cặp sông Càng Long + nhựa khóm 10	0,30	LUC: 0,15 CLN: 0,15	TT. Càng Long
102	Đường tỉnh 915B (Giai đoạn 1- đoạn qua Càng Long)	6,90	LUC: 2,10 CLN: 4,00 ONT: 0,80	Đại Phước

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Loại đất HT	Địa điểm đến cấp xã
103	Đường dẫn vào sân vận động và trường Tiểu Học A(ấp 9B)	0,07	CLN	An Trường A
104	Đường nhựa (Trụ sở ấp LoCo - nhà 3 Kiệt)	0,10	CLN	An Trường A
105	Đường nhựa ấp Địa Đáy	0,24	LUC	An Trường A
106	Nâng cấp đường Kênh Xuông	0,45	LUC: 0,10 CLN: 0,35	An Trường A
107	Đường Trung Kiên - 9A	1,05	CLN	An Trường A
108	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 53 (đoạn qua xã Bình Phú)	8,44	LUC: 3,10 CLN: 4,84 ONT: 0,50	Bình Phú
109	Đường đaml ấp Chợ - Dầu Giềng	0,06	LUC	Phương Thạnh
110	Nâng cấp đường kênh N25	0,30	LUC	Phương Thạnh
111	Nâng cấp tuyến đường ấp Hưng Nhượng A, Hưng Nhượng B	0,72	CLN	Phương Thạnh
112	Cầu Ba Xã	1,78	LUC	Phương Thạnh
113	Đường nhựa ấp Nguyệt Trường	0,15	CLN	Phương Thạnh
114	Đường đaml từ cống 4 Phiến đến ấp Nguyệt Trường	0,25	CLN	Phương Thạnh
115	đường GTNT kinh 5 Tiến(từ nhà ông Lê Văn Tiến ấp 9A đến nhà bà Châu Thị Quấn ấp Trung Thiên)	0,96	CLN	An Trường A
116	NC Đường Tư Thử	-		Mỹ Cẩm
117	NC. Đường đaml ấp số 1	-		Mỹ Cẩm
118	NC đường nhựa cầu dây văng	-		An Trường
119	Cầu bê tông ngang sông An Trường	-		An Trường
120	Cầu qua khóm 10	-		TT. Càng Long
121	Nâng cấp hẻm điện lực tổ 4 khóm 5	-		TT. Càng Long
122	Đường bờ còng ấp Tân Định, xã Đại Phúc	-		Đại Phúc

Đất thủy lợi

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất thủy lợi là 1.160,96 ha. Kết quả thực hiện là 917,10 ha (số liệu thống kê đất đai năm 2020); thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 243,86 ha; đạt tỷ lệ 78,99% (Kết quả thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Thực tế, trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất thủy lợi dự kiến tăng 262,21 ha. Kết quả thực hiện tăng được 91,98 ha (50 công trình, trong đó có 3 công trình không phát sinh về đất); đạt tỷ lệ 35,08%.

Bảng 21. Danh mục công trình đất thủy lợi đã thực hiện

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Loại đất HT	Địa điểm đến cấp xã
1	Đê đông Rạch Dừa Đỏ 1, xã Nhị Long	1,00	CLN	Nhị Long
2	Đê bao ấp Cầu Đức	0,06	CLN	Nhị Long
3	Đê đông Rạch Đường Chùa, xã Nhị Long	1,70	CLN	Nhị Long
4	Kênh N22, xã Bình Phú	2,10	LUC: 1,50 CLN: 0,60	Bình Phú
5	Kênh bờ công tác, xã Mỹ Cẩm	2,10	CLN	Mỹ Cẩm
6	Kênh Hai Hồng, xã Mỹ Cẩm	2,10	CLN	Mỹ Cẩm
7	Kênh xã, xã Mỹ Cẩm	3,70	CLN	Mỹ Cẩm
8	Hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Đức Mỹ	4,00	LUC: 2,00 CLN: 2,00	Đức Mỹ
9	Nạo vét Kênh Huyện Hội	2,60	CLN	Huyện Hội
10	XD bờ bao vùng voi ấp cầu Đức	0,54	CLN	Nhị Long
11	Bờ bao ấp số 2 (nổi dài)	0,45	LUC	Mỹ Cẩm
12	Đường bờ bao ấp số 7	1,50	LUC	Mỹ Cẩm
13	Đường bờ bao kênh Khai Luông (khóm 3-khóm 6)	0,80	LUC	TT. Càng Long
14	Đường bờ bao cặp sông Càng Long đến kênh Đùng Đình khóm 7	0,60	LUC	Nhị Long - TT. Càng Long
15	Mở rộng mạng phân phối Trạm cấp nước xã Nhị Long	0,30	CLN	Nhị Long
16	Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước xã Đức Mỹ	0,20	CLN	Đức Mỹ

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Loại đất HT	Địa điểm đến cấp xã
17	Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước xã Đại Phước	0,26	TSC	Đại Phước
18	Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước xã Bình Phú	0,20	CLN	Bình Phú
19	Nâng cấp mở rộng trạm nước	0,20	CLN	Tân Bình
20	Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước Huyện Hội	0,20	CLN	Huyện Hội
21	Mở rộng nhà máy Nước thị trấn Càng Long	0,40	CLN	Mỹ Cẩm
22	MR Trạm cấp nước ấp Nguyệt Lăng B	0,20	CLN	Bình Phú
23	Trạm nước cống Cái Hóp	0,39	LUC	Đức Mỹ
24	Kênh Tát Vinh	2,07	LUC	Đại Phúc
25	Kênh 9 Nê - xã Mỹ Cẩm	1,40	CLN	Mỹ Cẩm
26	Kênh Hai Châu - xã Mỹ Cẩm	3,60	CLN	Mỹ Cẩm
27	Kênh Ba lời - xã Mỹ Cẩm	2,10	CLN	Mỹ Cẩm
28	Kênh liên ấp 2-4-6 - xã mỹ Cẩm	2,40	CLN	Mỹ Cẩm
29	Nạo vét kênh Tư Nuôi	2,50	CLN	An Trường
30	đường bờ bao số 9	0,99	CLN	Đại Phúc
31	Đê đông Rạch Dừa Đỏ, xã Nhị Long	2,00	CLN	Nhị Long
32	Đê Tây rạch đường chùa	1,71	CLN	Nhị Long
33	MR. kinh Tư Tộ	0,30	CLN	Mỹ Cẩm
34	Kinh Mười Quyết	0,39	CLN	Mỹ Cẩm
35	Bờ bao Cồn Hô	0,30	CLN	Đức Mỹ
36	Đường bờ bao vùng 91 và cầu GTNT	0,63	LUC	Mỹ Cẩm
37	Đê rạch đường chùa	0,70	CLN	Nhị Long
38	MR kênh 3 Mực	0,35	LUC	Tân Bình
39	Đê bao ấp 9	0,27	CLN	An Trường A
40	Phần kênh Mây Túc - Ngã Hậu	5,08	CLN	Mỹ Cẩm
41	Phần kênh Mây Túc - Ngã Hậu	5,08	CLN	An Trường A
42	Phần kênh Mây Túc - Ngã Hậu	5,08	CLN	Tân Bình

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Loại đất HT	Địa điểm đến cấp xã
43	Nhu cầu đất thủy lợi xã Mỹ Cẩm	18,43	LUC: 7,61 CLN: 10,82	Mỹ Cẩm
44	Nạo vét hệ thống kênh trục và xây dựng công trình điều tiết trên kênh tỉnh Trà Vinh phục vụ sản xuất trong điều kiện biến đổi khí hậu (Kênh Trà Ếch) - Huyện Hội - bãi số 2	2,80	LUC: 2,6 CLN: 0,2	Huyện Hội
45	Bãi chứa đất (bể số 1)	2,73	LUC: 2,54 CLN: 0,19	Mỹ Cẩm
46	Bãi chứa đất (bể số 2)	2,98	LUC	An Trường A
47	Bãi chứa đất (bể số 3)	2,66	LUC	Tân Bình
48	Cầu rạch Mít ấp Đon	-		Nhị Long
49	Cống khóm 7	-		TT. Càng Long
50	Cầu Trung An ấp số 5 xã Mỹ Cẩm	-		Mỹ Cẩm

Đất công trình năng lượng

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất công trình năng lượng là 2,38 ha. Kết quả thực hiện là 3,72 ha (số liệu thống kê đất đai năm 2020); cao hơn chỉ tiêu được duyệt 1,34 ha; đạt tỷ lệ 156,37% (Kết quả thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Thực tế, trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất công trình năng lượng dự kiến không thay đổi.

Đất công trình bưu chính viễn thông

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 2,73 ha. Kết quả thực hiện là 2,54 ha (số liệu thống kê đất đai năm 2020); thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 0,19 ha; đạt tỷ lệ 92,96% (Kết quả thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Thực tế, trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông dự kiến tăng 0,14 ha. Kết quả thực hiện tăng được 0,01 ha (1 công trình – bưu điện văn hóa chợ Rạch Bàng (giáp trạm cấp nước)); đạt tỷ lệ 5,00%.

Đất chợ

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất công trình chợ là 10,92 ha. Kết quả thực hiện là 5,53 ha (số liệu thống kê đất đai năm 2020); thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 5,59 ha; đạt tỷ lệ 48,77% (Kết quả thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Thực tế, trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất chợ dự kiến tăng 5,56 ha. Kết quả thực hiện tăng được 1,76 ha (5 công trình); đạt tỷ lệ 31,65%.

Bảng 22. Danh mục công trình đất chợ đã thực hiện

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Loại đất HT	Địa điểm đến cấp xã
1	Xây dựng chợ Bình Phú	1,00	CLN	Bình Phú
2	MR. nhà lồng chợ	0,03	CLN	Nhị Long
3	Đất chợ xã Nhị Long	0,30	LUC	Nhị Long
4	Chợ Mỹ Huê	0,40	LUC	TT. Càng Long
5	Nhà lồng chợ	0,03	CLN	Nhị Long

Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 0,10 ha. Kết quả thực hiện là 0,00 ha (số liệu thống kê đất đai năm 2020); thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 0,10 ha; chưa thực hiện được (Kết quả thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Thực tế, trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa dự kiến tăng 0,10 ha. Kết quả thực hiện tăng được 0,10 ha (1 công trình – di tích căn cứ tỉnh đoàn tại xã Nhị Long); đạt tỷ lệ 100,00%.

Đất bãi thải, xử lý chất thải

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 5,98 ha. Kết quả thực hiện là 0,82 ha (số liệu thống kê đất đai năm 2020); thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 5,16 ha; đạt tỷ lệ 13,64% (Kết quả thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Thực tế, trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải dự kiến tăng 4,67 ha. Kết quả thực hiện tăng được 2,00 ha (2 công trình); đạt tỷ lệ 42,83%.

Bảng 23. Danh mục công trình đất bãi thải, xử lý chất thải đã thực hiện

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Loại đất HT	Địa điểm đến cấp xã
1	Mở rộng Bãi rác xã Phương Thạnh	0,30	LUC	Phương Thạnh
2	Bãi rác trung chuyển xã An Trường A	1,70	CLN	An Trường A

Đất ở tại nông thôn

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất ở tại nông thôn là 993,28 ha. Kết quả thực hiện là 994,84 ha (số liệu thống kê đất đai năm 2020); cao hơn chỉ tiêu được duyệt 1,20 ha; đạt tỷ lệ 100,12% (Kết quả thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Thực tế, trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất ở tại nông thôn dự kiến tăng 96,58 ha. Kết quả thực hiện tăng được 98,26 ha (bao gồm 3 công trình và phần diện tích chuyển mục đích sử dụng đất của người dân; trong đó chu chuyển giảm 4,17 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp cùng nhóm); đạt tỷ lệ 101,74%.

Bảng 24. Danh mục công trình đất ở tại nông thôn đã thực hiện

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Loại đất HT	Địa điểm đến cấp xã
1	Dự án di dân sạt lở (GD II): Di dời 46 hộ	2,10	LUC	Đại Phước
2	Chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020 của hộ gia đình, cá nhân	99,76	LUC: 18,27 HNK: 9,85 CLN: 77,04	Trên địa bàn các xã
3	Đấu giá sang đất ở tại nông thôn đã có chủ trương	0,08	CLN	Tân Bình
4	Đấu giá sang đất ở tại nông thôn đã có chủ trương	0,49	LUC: 0,30 CLN: 0,19	Đại Phước

Đất ở tại đô thị

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất ở tại đô thị là 72,29 ha. Kết quả thực hiện là 73,81 ha (số liệu thống kê đất đai năm 2020); cao hơn chỉ tiêu được duyệt 1,52 ha; đạt tỷ lệ 102,10% (Kết quả thực hiện theo

hướng dẫn của Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Thực tế, trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất ở tại đô thị dự kiến tăng 1,19 ha. Kết quả thực hiện tăng được 3,56 ha (bao gồm 1 công trình và phần diện tích chuyển mục đích sử dụng đất của người dân, trong đó chu chuyển giảm 0,09 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp cùng nhóm); đạt tỷ lệ 299,16%.

Bảng 25. Danh mục công trình đất ở tại đô thị đã thực hiện

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Loại đất HT	Địa điểm đến cấp xã
1	Hợp thức hóa đấu giá khu đất khóm 6 (ao khóm 6 cũ)	0,07	CLN	TT. Càng Long
2	CMD 2016 - 2020	3,58	LUC: 1,25 HNK: 0,76 CLN: 1,57	TT. Càng Long

Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 38,79 ha. Kết quả thực hiện là 17,77 ha (số liệu thống kê đất đai năm 2020); thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 21,02 ha; đạt tỷ lệ 45,80% (Kết quả thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Thực tế, trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan dự kiến tăng 21,10 ha. Kết quả thực hiện tăng được 0,79 ha (7 công trình, trong đó chu chuyển giảm 0,59 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp cùng nhóm); đạt tỷ lệ 3,74%.

Bảng 26. Danh mục công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan đã thực hiện

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Loại đất HT	Địa điểm đến cấp xã
1	Mở rộng UBND xã Bình Phú	0,05	CLN	Bình Phú
2	Mở rộng UBND xã Nhị Long	0,03	CLN	Nhị Long
3	Trụ sở Ban CHQS xã Nhị Long	0,30	DGD	Nhị Long
4	Ban CHQS xã Mỹ Cẩm	0,30	TSC	Mỹ Cẩm
5	Ban CHQS xã Phương Thạnh	0,20	CLN	Phương Thạnh
6	Trạm kiểm dịch động vật xuất- nhập	0,20	CLN	TT. Càng

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Loại đất HT	Địa điểm đến cấp xã
	tỉnh			Long
7	Phòng văn hóa huyện (khóm 4)	0,30	CLN	TT. Càng Long

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0,24 ha. Kết quả thực hiện là 0,18 ha (số liệu thống kê đất đai năm 2020); thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 0,06 ha; đạt tỷ lệ 76,34% (Kết quả thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Thực tế, trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp dự kiến không thay đổi. Kết quả thực hiện không tăng giảm so với quy hoạch.

Đất cơ sở tôn giáo

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất cơ sở tôn giáo là 28,27 ha. Kết quả thực hiện là 28,19 ha (số liệu thống kê đất đai năm 2020); thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 0,08 ha; đạt tỷ lệ 99,71% (Kết quả thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Thực tế, trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất cơ sở tôn giáo dự kiến tăng 1,68 ha. Kết quả thực hiện tăng được 0,53 ha (2 công trình); đạt tỷ lệ 31,55%.

Bảng 27. Danh mục công trình đất cơ sở tôn giáo đã thực hiện

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Loại đất HT	Địa điểm đến cấp xã
1	MR. Nhà thờ Họ đạo Càng Long	0,03	TSC	TT. Càng Long
2	Chùa Long Bửu	0,50	CLN	Nhị Long

Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 84,40 ha. Kết quả thực hiện là 78,14 ha (số liệu thống kê đất đai năm 2020); thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 6,26 ha; đạt tỷ lệ 92,58% (Kết quả thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Thực tế, trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng dự kiến tăng 9,40 ha. Kết quả chưa thực hiện được.

Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 111,09 ha. Kết quả thực hiện là 1,52 ha (số liệu thống kê đất đai năm 2020); thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 109,57 ha; đạt tỷ lệ 1,37% (Kết quả thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Thực tế, trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm dự kiến tăng 110,00 ha. Kết quả chưa thực hiện được.

Đất sinh hoạt cộng đồng

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 6,12 ha. Kết quả thực hiện là 2,10 ha (số liệu thống kê đất đai năm 2020); thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 4,02 ha; đạt tỷ lệ 34,26% (Kết quả thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Thực tế, trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng dự kiến tăng 4,24 ha. Kết quả thực hiện tăng được 1,92 ha (32 công trình); đạt tỷ lệ 45,28%.

Bảng 28. Danh mục công trình đất sinh hoạt cộng đồng đã thực hiện

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Loại đất HT	Địa điểm đến cấp xã
1	Làm mới NVH ấp 3 (ở đập ông 4 Kim)	0,06	CLN	An Trường
2	Làm mới NVH ấp 3A (dời đổi diện khu di tích)	0,06	CLN	An Trường
3	Làm mới NVH ấp 4	0,06	HNK	An Trường
4	Làm mới NVH ấp 4A	0,06	CLN	An Trường
5	Làm mới NVH ấp 5	0,06	DTL	An Trường
6	Làm mới NVH ấp 5A	0,06	DGD	An Trường
7	Làm mới NVH ấp 6	0,06	CLN	An Trường
8	Làm mới NVH ấp 6A	0,06	CLN	An Trường
9	Làm mới NVH ấp 7	0,06	CLN	An Trường
10	Làm mới NVH ấp 8	0,06	DTL	An Trường
11	Làm mới NVH ấp 8A	0,06	CLN	An Trường

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Loại đất HT	Địa điểm đến cấp xã
12	Nhà văn hóa ấp Rạch Cát	0,05	CLN	Đại Phúc
13	Nhà văn hóa ấp Kênh Ngay	0,05	ONT	Đại Phúc
14	Nhà văn hóa ấp Tất Vinh	0,05	ONT	Đại Phúc
15	NVH ấp Tân Định	0,04	CLN	Đại Phúc
16	NVH ấp Tân Hạnh	0,04	CLN	Đại Phúc
17	NVH ấp Tân Phúc	0,04	CLN	Đại Phúc
18	Nhà văn hóa xã Đại Phúc	0,05	LUC	Đại Phúc
19	Trụ sở ban nhân dân ấp số 7	0,06	DGD	Mỹ Cẩm
20	Trụ sở ban nhân dân + NVH ấp Đon	0,10	CLN	Nhị Long
21	Trụ sở ban nhân dân + NVH ấp Rạch Rô 1	0,10	CLN	Nhị Long
22	Trụ sở ban nhân dân + NVH ấp Rạch Mát	0,07	CLN	Nhị Long
23	Trụ sở ban nhân dân + NVH ấp Rạch Rô 2	0,06	CLN	Nhị Long
24	Trụ sở ban nhân dân ấp + NVH Dừa Đỏ 1	0,10	CLN: 0,05 DGD: 0,05	Nhị Long
25	Trụ sở ban nhân dân ấp + NVH Cầu Đúc	0,07	CLN	Nhị Long
26	Trụ sở ban nhân dân ấp + NVH Rạch Đập	0,09	CLN: 0,05 DGD: 0,04	Nhị Long
27	Trụ sở ban nhân dân ấp + NVH Long An	0,10	CLN: 0,05 DTL: 0,05	Nhị Long
28	Trụ sở ấp Trà Ớp	0,01	CLN	Tân An
29	Mở rộng Trụ sở Ban Nhân Dân khóm 8	0,04	ODT	TT. Càng Long
30	Mở rộng Trụ sở Ban Nhân Dân khóm 9	0,01	ODT	TT. Càng Long
31	Xây mới trụ sở Ban Nhân Dân khóm 5	0,03	ODT	TT. Càng Long
32	Nhà văn hóa xã An Trường A	0,10	LUC	An Trường A

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 3,35 ha. Kết quả thực hiện 0,00 ha, chưa đạt (số liệu thống kê đất đai năm 2020); thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 3,35 ha; (Kết quả thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Thực tế, trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng dự kiến tăng 3,35 ha. Kết quả thực hiện tăng được 3,35 ha (3 công trình); đạt tỷ lệ 100,00%.

Bảng 29. Danh mục công trình đất khu vui chơi giải trí công cộng đã thực hiện

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Loại đất HT	Địa điểm đến cấp xã
1	Công viên - Quảng trường	1,45	DTT	TT. Càng Long
2	Công viên xã Bình Phú	1,00	CLN	Bình Phú
3	Khu vui chơi giải trí	0,90	LUC	An Trường

Đất cơ sở tín ngưỡng

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 1,54 ha. Kết quả thực hiện là 1,53 ha (số liệu thống kê đất đai năm 2020); thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 0,01 ha; đạt tỷ lệ 99,45% (Kết quả thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Thực tế, trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng dự kiến không thay đổi. Kết quả thực hiện không tăng giảm so với quy hoạch.

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 2.088,11 ha. Kết quả thực hiện là 2.148,08 ha (số liệu thống kê đất đai năm 2020); cao hơn chỉ tiêu được duyệt 59,97 ha; đạt tỷ lệ 102,87% (Kết quả thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Thực tế, trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối dự kiến giảm 73,20 ha. Kết quả chưa thực hiện được.

Đất phi nông nghiệp khác

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp khác là 4,51 ha. Kết quả thực hiện là 3,31 ha (số liệu thống kê đất đai năm 2020); thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 1,20 ha; đạt tỷ lệ 73,43% (Kết quả thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Thực tế, trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp khác dự kiến không thay đổi. Kết quả thực hiện không tăng giảm so với quy hoạch.

2.1.4. Nhóm đất chưa sử dụng

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt, diện tích nhóm đất chưa sử dụng là 0,00 ha. Kết quả thực hiện là 22,84 ha (số liệu thống kê đất đai năm 2020); cao hơn quy hoạch được duyệt 22,84 ha (Kết quả thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Thực tế, trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất chưa sử dụng dự kiến không thay đổi. Kết quả thực hiện không tăng giảm so với quy hoạch.

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.2.1. Những mặt đạt được

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện đã tạo khung pháp lý và là công cụ cho việc quản lý Nhà nước về đất đai, hướng việc sử dụng đất đi vào nề nếp, hiệu quả và bền vững, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt đã thu hút được các nhà đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ - du lịch, sản xuất nông nghiệp, ...; xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới.

Quy hoạch có tính đồng bộ giữa các cấp; các chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện xác định về cơ bản phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất đai cho các ngành, lĩnh vực trên địa bàn. Thông qua việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho thấy công tác quản lý Nhà nước về đất đai ngày càng được tăng cường, hiệu quả.

Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phát huy được tính dân chủ, công khai, giảm tiêu cực trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Kế hoạch sử dụng đất đã trở thành một trong những công cụ quan trọng của các cấp chính quyền chỉ đạo, quản lý và sử dụng đất đai có hiệu quả.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn là cơ sở để kiểm tra, giám sát thống nhất từ Trung ương đến địa phương trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất. Quản lý chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất có rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. Góp phần quan trọng trong bảo vệ diện tích đất trồng lúa, diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng nhằm mục tiêu bảo vệ môi trường, phát triển bền vững và thích ứng với Biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

Luật Đất đai 2013 có hiệu lực, giúp cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai có những chuyển biến rất tích cực. Đặc biệt, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm (Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã xác định cụ thể, chi tiết các công trình, dự án, nguồn vốn thực hiện,... Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích, diện tích đất cần thu hồi). Việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, giúp cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai được thực hiện cụ thể, đồng bộ và chặt chẽ, góp phần tích cực vào việc sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả.

3.2.2. Những tồn tại

Bên cạnh những mặt đạt được, Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện của huyện Càng Long vẫn còn những mặt tồn tại, hạn chế:

- Quy hoạch sử dụng đất tuy đã dự báo sát tình hình thực tế nhưng vẫn còn mang tính chủ quan, thiếu tính bền vững. Công tác quản lý quy hoạch sau khi được phê duyệt còn nhiều bất cập, dẫn đến tình trạng người dân tự ý chuyển mục đích sử dụng đất không theo quy hoạch.

- Một số công trình, dự án quan trọng, mang tính kết nối giữa các vùng trong khu vực tuy đã được quy hoạch, có lộ trình thực hiện nhưng do ngân sách còn hạn chế, bị động về nguồn thu nên sau khi công bố triển khai thực hiện chậm hoặc phải tạm dừng thực hiện, nhất là đối với các dự án quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt đã được công bố công khai nhưng do nhận thức của người sử dụng đất còn hạn chế nên việc sử dụng khác mục đích với quy hoạch, kế hoạch còn diễn ra.

3.2.3. Nguyên nhân của tồn tại

3.2.3.1. Nguyên nhân khách quan

Thời gian thực hiện công tác lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho đến khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trong thời gian qua còn kéo dài (do phụ thuộc vào quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của cấp

trên) dẫn đến việc khi được duyệt thì đã trễ, điều này làm ảnh hưởng đến tính khả thi của của án quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất. Kế hoạch sử dụng đất chưa tính toán hết khả năng về tài chính vì phụ thuộc vào nhu cầu và khả năng đầu tư của Nhà nước và xã hội nên một số công trình, dự án chưa triển khai được.

Tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới và khó khăn của ngành ngân hàng ở nước ta cũng làm giảm khả năng huy động vốn đầu tư ngoài ngân sách cho việc thực hiện các công trình, dự án.

3.2.3.2. Nguyên nhân chủ quan

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực tuy đã được tính toán kỹ càng, khoa học, bám sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhưng do phát sinh các hạng mục công trình trọng điểm nên phải thực hiện điều chỉnh.

Còn thiếu sự gắn kết, đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch của các ngành, đặc biệt là đối với quy hoạch xây dựng, quy hoạch phát triển hệ thống giao thông, mặt khác, chưa có sự thống nhất về kỳ quy hoạch, kế hoạch, tiêu chí phân loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất, ... Đồng thời, một số công trình, dự án trong quy hoạch của các ngành thường có sự điều chỉnh cục bộ, trong khi quy hoạch sử dụng đất chưa điều chỉnh hoặc phải đợi theo đúng kỳ quy hoạch mới được điều chỉnh dẫn đến việc chưa thống nhất trong quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch của các ngành.

Một số công trình, dự án do Nhà nước đầu tư đôi khi còn hạn chế về kinh phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dẫn đến việc thực hiện chậm tiến độ, làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất của các cấp.

Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành. Việc chấp hành pháp luật về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa nghiêm, tình trạng sử dụng đất sai mục đích, lãng phí, kém hiệu quả vẫn còn xảy ra.

Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thật chặt chẽ, còn thiếu sự tham gia sâu rộng của người sử dụng đất.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

Trong quá trình lập quy hoạch sử dụng đất thời gian tới cần kết nối chặt chẽ với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển vùng, quy hoạch phát triển các ngành, quy hoạch xây dựng ... để dự báo sát nhu cầu

sử dụng đất của các ngành, các cấp. Từ đó cân nhắc tổng hợp và xây dựng phương án quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thực tiễn và khả thi.

Bố trí quỹ đất hợp lý, đúng, đủ cho kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025. Hạn chế đưa vào quá nhiều công trình, dự án không có vốn để triển khai thực hiện.

Quy hoạch sử dụng đất cần tham khảo ý kiến của toàn hệ thống chính trị, các cấp, các ngành, các nhà khoa học để nâng cao chất lượng quy hoạch, đảm bảo tính khoa học, khả thi, sử dụng đất hiệu quả và bền vững.

Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ cấp tỉnh huyện tiến hành xây dựng và hoàn thiện phương án quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.

Tổ chức lấy ý kiến nhân dân theo quy định để kịp thời điều chỉnh các thiếu sót trước khi hoàn thiện phương án quy hoạch sử dụng đất. Tổ chức công bố công khai rộng rãi quy hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến quy hoạch đúng quy định.

Phát huy vai trò của Hội đồng nhân dân các cấp, các tổ chức đoàn thể, tổ chức trính trị trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt nhằm kịp thời ngăn chặn những hành vi sử dụng đất sai với quy hoạch, kế hoạch.

Kinh tế, xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quy hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và pháp luật.

Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một nhiệm vụ chính trị quan trọng do đó cần có những hướng dẫn cụ thể, chi tiết trong phương pháp luận để nâng cao tầm quan trọng của tài liệu quy hoạch sử dụng đất trong công tác quản lý điều hành của chính quyền các cấp.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

Huyện Càng Long có quỹ đất dồi dào và tài nguyên thiên nhiên thuận lợi cho việc phát triển trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Thế mạnh của huyện là nguồn nguyên liệu nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp lớn, nguồn thủy sản dồi dào. Hiện nay, nền nông nghiệp của huyện đang phát triển mạnh, đặc biệt là cây

lúa, dừa và các loại cây ăn trái khác. Chăn nuôi bò, heo, gia cầm đang từng bước chuyển đổi từ sản xuất nhỏ lẻ, manh mún sang hợp tác liên kết sản xuất với quy mô lớn và áp dụng các giống mới, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, đặc biệt là ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất để mang lại hiệu quả cao. Bước đầu nghiên cứu chăn nuôi theo quy mô lớn với hình thức trang trại, xây dựng các cụm chế biến thức ăn gia súc phục vụ chăn nuôi.

Mặt khác, theo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thì huyện Càng Long có 09 đơn vị chất lượng đất bao gồm: DVD 4, DVD 5, DVD 6, DVD 22, DVD 24, DVD 26, DVD 31, DVD 44, DVD 53; trong đó tiềm năng ở mức trung bình đến cao có 27.177 ha chiếm 99,69 % diện tích khảo sát, đánh giá, tiềm năng ở mức thấp 85 ha chiếm 0,31% diện tích khảo sát, đánh giá. Mức thích nghi cho mục đích sử dụng như sau: thích nghi cho trồng lúa nước: 14.042 ha, thích nghi cho trồng cây hàng năm khác: 207 ha, thích nghi cho trồng cây lâu năm 9.768 ha, thích nghi cho nuôi trồng thủy sản: 47 ha, thích nghi cho đất nông nghiệp khác: 1 ha (Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh).

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

4.2.1. Tiềm năng đất đai để phục vụ cho phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Việc xác định và đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, đặc biệt là các khu, cụm công nghiệp có ý nghĩa quan trọng nhằm tạo điều kiện thuận lợi thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài để phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tạo tiền đề cho phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao thu nhập.

Tiềm năng đất đai để phục vụ phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp nhằm đạt hiệu quả cao về kinh tế - xã hội, môi trường và đảm bảo về quốc phòng, an ninh phải dựa trên cơ sở mức độ thuận lợi về vị trí, cơ sở hạ tầng, nguồn lực lao động và định hướng phát triển công nghiệp trên địa bàn.

Với tiềm năng và lợi thế hiện có; với nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống; với sức ép phải đẩy mạnh phát triển các ngành nâng cao tăng thu nhập, tránh tụt hậu. Vì vậy, ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp cũng cần được chú trọng và phát triển từ nay đến năm 2030 như: công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản; công nghiệp may mặc,...

4.2.2. Tiềm năng đất đai để phục vụ phát triển đô thị

Theo đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040, định hướng đến năm 2040 thị trấn Càng Long nâng tầm lên đô thị loại IV và Tân An là đô thị loại V đảm bảo đúng định hướng phân cực phát triển, phân vùng kinh tế chung của tỉnh theo đề án “Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030”. Cụ thể:

- Thị trấn Càng Long hiện là đô thị loại V, định hướng mở rộng đô thị Càng Long (thị trấn Càng Long, xã Bình Phú, xã Nhị Long) giai đoạn đến năm 2030 nâng lên đô thị loại IV và nâng cấp lên thị xã thuộc tỉnh giai đoạn sau năm 2030, đồng thời là trung tâm động lực phát triển kinh tế cho toàn huyện.

- Xã Tân An hiện tại định hướng đến năm 2030 phát triển là đô thị loại V và sau năm 2030 nâng cấp lên thị trấn thuộc huyện Càng Long.

4.2.3. Tiềm năng đất đai để phục vụ cho xây dựng dân cư nông thôn

Hiện nay dân cư nông thôn trên địa bàn huyện chủ yếu được bố trí dọc theo tuyến giao thông và tập trung đông nhất tại khu vực trung tâm xã.

Theo đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Càng Long, định hướng đến năm 2030, điểm dân cư nông thôn phát triển theo định hướng quy hoạch chung xây dựng của từng xã để đầu tư cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng như nhà trẻ, trường học, trạm y tế, đảm bảo cung cấp điện, nước sinh hoạt, thông tin liên lạc nhằm cải thiện, nâng cao điều kiện sinh hoạt và đời sống của người dân; tiếp tục phát triển các tuyến dân cư hiện hữu dọc theo các tuyến lộ chính và hệ thống kênh, rạch gắn liền với điều kiện sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững. trong đó hệ thống cụm xã đảm bảo cân đối hài hòa và bổ sung hệ thống các công trình công cộng và dịch vụ cho từng khu vực trong huyện, đảm bảo nhu cầu sử dụng và bán kính phục vụ, gồm 4 cụm:

- Cụm phía Tây bao gồm các xã Mỹ Cẩm, xã An Trường A và xã An Trường, trong đó, xã An Trường A phát triển là trung tâm cụm xã.

- Cụm phía Nam bao gồm các xã Huyền Hội và Tân Bình, trong đó, xã Tân Bình phát triển là trung tâm cụm xã.

- Cụm phía Đông Bắc bao gồm các xã Phương Thạnh, Đại Phúc và xã Đại Phước, trong đó, xã Đại Phước phát triển là trung tâm cụm xã.

- Cụm phía Bắc bao gồm các xã Đức Mỹ, xã Nhị Long Phú, trong đó, xã Nhị Long Phú phát triển là trung tâm cụm xã.

Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc xây dựng dân cư nông thôn trên địa bàn với định hướng phát triển như trên, đảm bảo đủ về quy mô diện tích với chủ yếu là các loại đất nông nghiệp xen kẽ, liền kề với đất ở theo hiện trạng và các loại đất cây lâu năm nằm dọc theo các tuyến giao thông hiện hữu.

4.2.4. Tiềm năng cho phát triển du lịch

Hiện nay, trên địa bàn huyện có 03 khu di tích lịch sử cấp quốc gia; 01 cấp tỉnh và 01 khu du lịch sinh thái Miệt vườn Mê Kông tại ấp Đon, xã Nhị Long mở cửa cho khách tham quan du lịch vào những ngày lễ, Tết. Huyện cũng đang tổ chức khảo sát các địa điểm có tiềm năng phát triển du lịch trên địa bàn huyện để kêu gọi đầu tư trong thời gian tới.

PHẦN III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Định hướng huyện Càng Long là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh quốc phòng, là cực phát triển kết nối thành phố Trà Vinh và liên vùng phía Bắc tỉnh Trà Vinh; là vùng phát triển thương mại dịch vụ, văn hóa và là vùng sản xuất nông nghiệp chất lượng cao; là vùng phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ. Do đó, nhiệm vụ cấp thiết là xây dựng huyện Càng Long có tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt ở mức khá và cao hơn so với bình quân chung của toàn tỉnh. Tập trung nguồn lực để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng gắn liền với xây dựng nông thôn mới. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng, dịch vụ, tăng năng suất lao động trong ngành nông nghiệp bằng việc công nghiệp hóa sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn. Phát triển nông nghiệp chất lượng cao với đa dạng mô hình kinh tế kết hợp phát triển du lịch. Thực hiện có hiệu quả các vấn đề xã hội trong đó chăm lo tốt hơn cho an sinh xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Tăng cường quốc phòng an ninh, xây dựng các phòng tuyến vững chắc, khu vực phòng thủ vững mạnh toàn diện, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, môi trường sinh thái, phát triển bền vững, thích nghi với biến đổi khí hậu.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Đất đai là yếu tố quan trọng của môi trường sống, bảo vệ đất đai có hiệu quả là góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, trong đó quan điểm khai thác và sử dụng đất đai phải bảo đảm được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, thỏa mãn nhu cầu lợi ích của xã hội và của người sử dụng đất trong mối quan hệ phát triển bền vững với môi trường, sinh thái. Do đó, quan điểm khai thác và sử dụng đất phải bảo đảm các nội dung như sau:

- Đảm bảo thực hiện chiến lược, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 và xa hơn, đồng thời bố trí sử dụng đất phải dựa trên các mục tiêu cơ bản sau: mục tiêu tăng trưởng và phát triển, mục tiêu hiệu quả an sinh xã hội và mục tiêu môi trường.

- Do đất đai là tài nguyên hạn chế, việc sử dụng đất tốt có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển kinh tế - xã hội và sự ổn định chính trị trước mắt cũng như lâu dài. Do đó, cần khai thác và sử dụng tài nguyên đất đai một cách khoa học,

hợp lý, tiết kiệm, đúng mục đích và có hiệu quả kinh tế trên cơ sở vận dụng tính ưu thế và đa dạng của quỹ đất, vừa đảm bảo sản xuất bền vững, vừa duy trì và nâng cao độ phì đất đai.

- Bố trí sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt, là cơ sở thực hiện kế hoạch hóa quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng quỹ đất đồng bộ với quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu đầu tư, tạo bước đi hợp lý cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong giai đoạn công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

- Duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ cần thiết đã được khoanh định.

- Ưu tiên bố trí đủ quỹ đất cho lĩnh vực kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phúc lợi xã hội, đặc biệt là bố trí quỹ đất quy hoạch xây dựng nông thôn mới để nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, nhất là khu vực nông thôn. Đồng thời chú trọng bố trí phát triển quỹ đất đáp ứng cho nhu cầu xã hội hóa ngành giáo dục, y tế, thể dục thể thao, văn hóa nhằm khai thác tiềm năng, thế mạnh các ngành này trong tương lai.

- Cân đối quỹ đất để đáp ứng nhu cầu xây dựng khu dân cư và tái định cư, các công trình dịch vụ thương mại, du lịch. Dành quỹ đất bố trí quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa phù hợp với phong tục tập quán, tâm linh của người dân theo hướng bảo vệ môi trường và tiết kiệm đất.

- Chú trọng khai thác phần không gian chiều cao bên trên và không gian ngầm dưới mặt đất để nâng cao hệ số sử dụng đất khi đầu tư xây dựng các công trình sản xuất, kinh doanh, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ và nhà ở.

- Nâng cao hiệu quả kinh tế đầu tư trên đất, nhất là đất phi nông nghiệp. Áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong việc sử dụng; cải thiện, bảo vệ và duy trì độ phì của đất trong sản xuất nông nghiệp. Xây dựng cơ chế chính sách nhằm tạo quỹ đất dự trữ, đất sạch để chủ động đáp ứng nhu cầu đất đai cho mục tiêu kinh tế - xã hội, tạo thuận lợi để kêu gọi và thu hút đầu tư, đảm bảo an ninh quốc phòng.

Tóm lại, với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, thực trạng và xu hướng biến động sử dụng đất và việc đánh giá các nguồn lực, lợi thế cũng như chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 thì việc khai thác, sử dụng và quản lý đất đai dựa trên một số các quan điểm cơ bản sau:

1.2.1. Khai thác khoa học, hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững, có hiệu quả quỹ đất đai

Trong quá trình sử dụng, việc khai thác triệt để quỹ đất tự nhiên và sử dụng đất tiết kiệm, đúng mục đích, đủ nhu cầu, có hiệu quả và bền vững mang ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển của toàn xã hội ở hiện tại và tương lai. Do đó, đối với từng loại đất cần có những biện pháp thích hợp để đạt được tiêu chí này, cụ thể:

- Đối với sản xuất nông nghiệp cần đảm bảo được yêu cầu tưới tiêu chủ động, góp phần chuyển dịch cơ cấu cây trồng, áp dụng các giống cây trồng thích hợp để nâng cao hệ số, hiệu quả sử dụng đất.

- Đối với đất khu vực đô thị cần có giải pháp quy hoạch không gian, nâng tầng đối với các công trình công cộng và nhà ở để tiết kiệm đất đai. Ngoài việc tận dụng không gian, cần tạo ra các khoảng không cần thiết để phát triển các không gian xanh cho đô thị và sân chơi cho người dân.

- Đối với đất khu dân cư nông thôn và đất ở tại nông thôn phải bố trí hợp lý, kết hợp hài hòa phong tục tập quán định cư, thuận tiện cho sản xuất, thuận lợi phát triển kinh tế và các vấn đề xã hội. Sớm xác định và ổn định địa bàn dân cư tập trung mang tính chất là trung tâm khu vực để có điều kiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội, cũng như các công trình phúc lợi, thúc đẩy các hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ và du lịch.

Việc sử dụng tiết kiệm và hợp lý quỹ đất đai có ý nghĩa rất quan trọng, vừa để tăng diện tích sử dụng, hệ số sử dụng và làm đẹp cảnh quan môi trường của địa phương.

1.2.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phù hợp với điều kiện tự nhiên, môi trường

Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất một cách phù hợp nhằm đáp ứng đúng, đủ nhu cầu đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội mang ý nghĩa to lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới. Việc chuyển đổi giữa các mục đích sử dụng đất ảnh hưởng rất lớn đến quá trình sử dụng đất tại địa phương.

Do yêu cầu phát triển đòi hỏi huyện cần phải xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng, xây dựng mới các công trình trên nhiều lĩnh vực như: giao thông, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khu vui chơi, giải trí... nên trong tương lai đòi hỏi quỹ đất không nhỏ, trong khi diện tích đất chưa sử dụng còn rất ít, vì vậy phải chuyển từ quỹ đất nông nghiệp. Trong quá

trình chuyển đổi đất đai cân cân nhắc giữa hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường để phát triển bền vững.

1.2.3. Duy trì bảo vệ đất nông nghiệp

Ngoài phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ thì nông nghiệp cũng góp phần không nhỏ vào phát triển kinh tế xã hội cho huyện, do đó việc bảo vệ quỹ đất nông nghiệp cần được quan tâm đặc biệt trong quá trình khai thác sử dụng đất. Song song đó, việc phát triển đô thị, kết cấu hạ tầng phải đồng bộ với chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn. Cần áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến để sử dụng đất đai tiết kiệm.

Trong trường hợp cần chuyển đổi đất nông nghiệp sang các mục đích khác cho những công trình đặc biệt, những công trình mang tính chất bắt buộc cần lựa chọn những vùng đất có năng suất thấp, hiệu quả kinh tế không cao.

1.2.4. Dành quỹ đất cho phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở và đô thị

Những hạn chế về hạ tầng cơ sở là một trong những trở ngại trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện. Nhiệm vụ cấp bách hiện nay là cần tập trung tiềm lực đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở trên các lĩnh vực như: giao thông, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, cấp điện, cấp thoát nước, thông tin liên lạc...

Việc phát triển đô thị, các khu dân cư trong tương lai đòi hỏi cần phải sử dụng quỹ đất lớn. Vì vậy, trong sử dụng đất phải dành quỹ đất đáp ứng cho nhu cầu này. Tuy nhiên cần cân nhắc giữa hiệu quả kinh tế - xã hội và những tác động về môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Hiện nay, trên địa bàn huyện có 03 khu di tích lịch sử cấp quốc gia; 01 cấp tỉnh và 01 khu du lịch sinh thái Miệt vườn Mê Kông tại ấp Đon, xã Nhị Long mở cửa cho khách tham quan du lịch vào những ngày lễ, Tết. Huyện cũng đang tổ chức khảo sát các địa điểm có tiềm năng phát triển du lịch trên địa bàn huyện để kêu gọi đầu tư trong thời gian tới.

1.2.5. Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo bền vững gắn liền với bảo vệ môi trường

Đi đôi với quá trình khai thác sử dụng đất đai phục vụ cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, không thể tách rời việc sử dụng đất với bảo vệ môi trường đất để đảm bảo tính bền vững, ổn định lâu dài. Trong quy hoạch sử dụng đất cần tính toán, có các giải pháp hữu hiệu, tái tạo tài nguyên, môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên bền vững. Không ngừng cải tạo nhằm nâng cao sức sản xuất và tính kinh tế từ đất.

Trong sản xuất nông nghiệp, việc bố trí cây trồng phải phù hợp với điều kiện đất đai, nguồn nước, khí hậu. Tránh làm suy thoái do bố trí cây trồng không đúng hoặc sử dụng các biện pháp kỹ thuật không hợp lý. Cần xem xét tính độc hại của các loại chế phẩm hóa học như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật để sử dụng hợp lý, tránh gây ô nhiễm môi trường đất, nước.

Trong phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp cần xác định rõ các loại hình sản xuất, tính độc hại của các chất thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp để bố trí đất đai cho phù hợp với môi trường xung quanh. Cần có biện pháp xử lý chất thải đảm bảo không gây ô nhiễm đất, nước phá hủy hệ cân bằng sinh thái.

Kết hợp hài hòa giữa đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội với khôi phục môi trường sinh thái, đa dạng sinh học, bảo vệ các di tích lịch sử, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

1.2.6. Phát triển kinh tế - xã hội gắn liền với đảm bảo quốc phòng, an ninh

Việc khai thác sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội cần phải gắn với vấn đề quốc phòng an ninh. Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân, kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội. Kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế, đồng thời giải quyết tốt các vấn đề xã hội, có chính sách hỗ trợ các gia đình chính sách, có công với cách mạng...

1.2.7. Đảm bảo gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc

Trong quản lý, khai thác và quy hoạch sử dụng đất cần đặc biệt quan tâm đến yếu tố tập quán của nhân dân trên địa bàn để đảm bảo, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

Căn cứ vào tiềm năng quỹ đất đai, thực trạng, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện đến năm 2030; trên cơ sở Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030; đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040; quy hoạch phát triển dài hạn của các ngành và định mức sử dụng đất cho một số lĩnh vực... Đồng thời quán triệt hệ thống các quan điểm khai thác sử dụng đất đã trình bày ở trên, định hướng sử dụng quỹ đất đai của huyện Càng Long đến năm 2030 và xa hơn của các khu chức năng như sau:

1.3.1. Khu vực nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp công nghệ cao gắn liền với bảo vệ môi trường sinh thái, tạo cảnh quan để phát triển du lịch. Đồng thời, phát triển nông nghiệp phải đi đôi với phát triển nông thôn mới theo hướng văn minh hiện đại, có kinh tế phát triển, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hoàn chỉnh, nâng cao đời sống vật chất tinh thần của nhân dân.

Về nông nghiệp, theo hướng nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm nông nghiệp, cây ăn quả và cây công nghiệp vừa có giá trị kinh tế vừa có tác dụng phủ xanh với quy mô vừa phải. Tuy nhiên, phải chú ý thay đổi các giống cây có giá trị kinh tế cao, theo nhu cầu tiêu dùng của thị trường.

Về chăn nuôi, dần trở thành ngành sản xuất có tỷ trọng cao trong nông nghiệp; không chỉ chăn nuôi dưới hình thức hộ gia đình với mục tiêu là cung cấp cho nhu cầu thực phẩm toàn huyện mà còn cần phải định hướng từ phương thức chăn nuôi nhỏ lẻ chuyển sang chăn nuôi trang trại, bán công nghiệp với các giống vật nuôi có giá trị kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường trên địa bàn huyện, các vùng lân cận và xuất khẩu.

Về nuôi trồng thủy sản, phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng hiệu quả, bền vững; đa dạng hóa đối tượng và phương thức nuôi phù hợp; phát triển mạnh nuôi thâm canh ứng dụng công nghệ cao, quy trình thực hành tốt, an toàn sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái.

1.3.2. Khu vực phi nông nghiệp

Đảm bảo quỹ đất cho việc hình thành các đô thị, các khu dân cư nông thôn, xây dựng các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, sản xuất kinh doanh tập trung trên cơ sở quy hoạch chung mạng lưới giao thông đảm bảo sự gắn kết giữa công nghiệp hóa với đô thị hóa và tạo động lực chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Bố trí quỹ đất cho phát triển cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng về giao thông để tạo đột phá chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện; đảm bảo đủ quỹ đất cho các lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục, thể thao,... nhằm xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ; dành quỹ đất thỏa đáng cho sự phát triển dịch vụ, thương mại, du lịch đáp ứng mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện theo hướng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Theo đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Càng Long thì định hướng tăng trưởng kinh tế đến năm 2030 huyện có tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 10%/năm. Trong đó, có cấu kinh tế của các ngành như sau:

- Nông nghiệp, thủy sản 53%.
- Dịch vụ: 26%.
- Công nghiệp, xây dựng: 21%.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng, dịch vụ, tăng năng suất lao động trong ngành nông nghiệp bằng việc công nghiệp hóa sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn. Phấn đấu tăng trưởng kinh tế với nhịp độ nhanh và bền vững. Tập trung đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế theo chiều sâu, trọng tâm là tái cơ cấu nông nghiệp tạo chuyển biến rõ nét gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh. Phát huy sức mạnh các nguồn lực để phục vụ xây dựng mô hình phát triển phù hợp, đánh giá lại tính khả thi của các quy hoạch đã triển khai, để có sự điều chỉnh kịp thời và phù hợp.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

2.1.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp, thủy sản

Khu vực kinh tế nông nghiệp, thủy sản đảm bảo tỷ trọng đóng góp của ngành trong cơ cấu kinh tế của huyện là 53%. Do đó, trong thời gian tới, huyện đã định hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với lợi thế của từng địa phương trên địa bàn huyện tại Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 13/01/2021 của UBND huyện Càng Long về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa huyện Càng Long giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 (phù hợp với Kế hoạch số 51/KH-UBND ngày 01/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030) và nhu cầu của thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; thực hiện tốt việc chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng khác hoặc mục đích sử dụng khác có hiệu quả cao hơn; hình thành các vùng sản xuất nguyên liệu, hàng hóa tập trung ổn định, quy mô lớn, khuyến khích phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp xanh, hữu cơ; tạo điều kiện thuận lợi về chính sách và hạ tầng để thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng hiệu quả, phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu.

Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, sử dụng giống năng suất và chất lượng cao, giảm giá thành, thích ứng với biến đổi khí hậu; thực hiện các quy trình kỹ thuật tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững; giảm sử dụng các

loại phân bón vô cơ; hóa chất bảo vệ thực vật; giám sát, dự báo và thực hiện tốt các biện pháp phòng chống sâu bệnh.

Trong chăn nuôi, xây dựng và thực hiện kế hoạch cơ cấu lại ngành chăn nuôi trên địa bàn huyện giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 phù hợp với diễn biến của các loại dịch bệnh và nhu cầu thị trường; chuyển dịch cơ cấu đàn vật nuôi theo hướng tăng tỷ trọng gia cầm (gà, vịt) và gia súc lớn (heo, bò) tạo sản phẩm an toàn. Nâng cao năng suất, chất lượng đàn vật nuôi; phát triển giống chất lượng cao để nâng cao nhanh khả năng cạnh tranh của sản phẩm chăn nuôi. Phát triển chăn nuôi an toàn sinh học nhằm tạo ra sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, đáp ứng thị hiếu thị trường.

Tổ chức lại chăn nuôi theo hướng hợp tác liên kết theo chuỗi giá trị ngành hàng gắn xây dựng nhãn hiệu, từng bước chuyển từ phương thức chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán kém hiệu quả sang chăn nuôi trang trại, gia trại, chăn nuôi bán công nghiệp; tổ chức lại chăn nuôi nâng số hộ sử dụng các giống vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, tạo khối lượng cao, tạo khối lượng hàng hóa lớn, đồng nhất phù hợp với điều kiện phát triển của huyện, đáp ứng được với nhu cầu của người tiêu dùng và mang lại giá trị kinh tế cao, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật tiên tiến kết hợp với phát triển chăn nuôi đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường. Khuyến khích các cá nhân, doanh nghiệp liên kết, hợp tác trong lĩnh vực chăn nuôi và đầu tư giết mổ công nghiệp, bán công nghiệp, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường.

Trong nuôi trồng thủy sản, xây dựng và thực hiện kế hoạch cơ cấu lại ngành thủy sản trên địa bàn huyện giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030. Trong đó chú trọng phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng hiệu quả, bền vững; đa dạng hóa đối tượng và phương thức nuôi phù hợp với lợi thế của huyện.

Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng hiệu quả, bền vững; đa dạng hóa đối tượng và phương thức nuôi phù hợp; phát triển mạnh nuôi thâm canh ứng dụng công nghệ cao, quy trình thực hành tốt, an toàn sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái.

2.1.2.2. Khu vực kinh tế thương mại, dịch vụ

Mạng lưới thương mại, dịch vụ tại huyện Càng Long có những chuyển biến tương đối tích cực, các ngành nghề thương mại đang phát triển đều khắp. Hệ thống chợ trên địa bàn huyện về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu buôn bán, trao đổi hàng hóa thông thường của người dân. Tuy nhiên, để mở rộng những nhu cầu về sản xuất, tiêu dùng rộng rãi của người dân, hệ thống chợ trên địa bàn xã

chưa đáp ứng tốt, đặc biệt về nhu cầu hàng hóa vật tư nông nghiệp, trao đổi hàng hóa nông sản và hàng hóa tiêu dùng.

Ngành thương mại - dịch vụ của huyện Càng Long trong những năm qua phát triển không ngừng và ngày càng hoàn thiện nhằm đáp ứng những nhu cầu thiết yếu cho cư dân và cho sản xuất. Tuy nhiên, trên địa bàn huyện chỉ mới có một số chợ trung tâm khu vực như chợ Càng Long, chợ Nhị Long, chợ Tân An nhưng vẫn chưa có trung tâm thương mại.

Định hướng trong thời gian tới, huyện sẽ hoàn thành các bước chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ Càng Long sang hình thức hợp tác xã theo Quyết định 1270/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh, đưa vào hoạt động chợ Mỹ Huệ, chợ Tân An được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Tỷ trọng đóng góp của ngành thương mại dịch vụ định hướng đến năm 2030 sẽ đóng góp 26% tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế của huyện. Tiếp tục phát huy thế mạnh của địa phương, hỗ trợ các hoạt động kinh tế ở địa phương và thúc đẩy giao thương với các khu vực lân cận.

2.1.2.3. Khu vực kinh tế công nghiệp, xây dựng

Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp (theo giá so sánh năm 2010) ước đạt 921 tỷ đồng, đạt 100,87% kế hoạch, với các sản phẩm chủ yếu như: xay xát lương thực, lau bóng gạo, sửa chữa cơ khí, sản xuất gạch, tơ xơ dừa, thảm xơ dừa, đal đất, nước đá, mộc gia dụng, hàng thủ công mỹ nghệ, may mặc, ...

Định hướng đến năm 2030, tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế công nghiệp, xây dựng chiếm 21%. Hình thành khu công nghiệp Cổ Chiên theo định hướng của Tỉnh, hình thành Cụm công nghiệp Tân Bình. Phát triển làng nghề tiểu thủ công nghiệp Đức Mỹ xã Đức Mỹ. Với các sản phẩm chủ yếu như: xay xát lương thực, lau bóng gạo, sửa chữa cơ khí, sản xuất gạch, tơ xơ dừa, thảm xơ dừa, đal đất, nước đá, mộc gia dụng, hàng thủ công mỹ nghệ, may mặc,... Đến nay, toàn huyện có 1.405 cơ sở sản xuất lĩnh vực CN-TTCN, trong đó bao gồm 36 doanh nghiệp và 7 hợp tác xã. Ngành xây dựng phát triển cùng với tốc độ đầu tư cơ sở hạ tầng và đô thị hóa ngày càng tăng cao.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh

Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 trên địa bàn huyện Càng Long đã được UBND tỉnh Trà Vinh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm

2030 tại Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2021. Theo đó, các chỉ tiêu phân bổ cụ thể được trình bày trong bảng 28.

Bảng 30. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện Càng Long trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ
(1)	(2)	(3)	(4)
I	LOẠI ĐẤT		
1	Đất nông nghiệp	NNP	23.630
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.584
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	11.584
-	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	
-	<i>Đất trồng lúa nương</i>	<i>LUN</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	289
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.643
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	35
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	59
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.738
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11
2.2	Đất an ninh	CAN	7
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	200
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	25
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	72
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	73
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.813
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	56
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	14

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ
--	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
-	Đất giao thông	DGT	
-	Đất thủy lợi	DTL	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	
-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.145
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	123
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	78
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	20

Bên cạnh đó, UBND tỉnh cũng phân bổ các công trình, dự án dự kiến thực hiện đến năm 2030 trên địa bàn huyện, tổng cộng có 113 công trình, dự án được phân bổ từ cấp tỉnh trên địa bàn huyện. Chi tiết các công trình, dự án được trình bày trong bảng 29.

Bảng 31. Danh mục công trình dự án cấp tỉnh phân bổ cho huyện Càng Long trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Mã QH	STT	Hạng mục	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
CQP	1	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Càng Long - Vị trí 1	3,00		3,00	CLN	Huyện Càng Long
CQP	2	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Càng Long - Vị trí 2	4,00		4,00	CLN	Huyện Càng Long
CQP	3	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Càng Long - Vị trí 3	2,00		2,00	CLN	Huyện Càng Long
CAN	4	Trụ sở Công an Thị trấn Càng Long	0,11		0,11	TSC	TT. Càng Long
CAN	5	Trụ sở công an xã Đức Mỹ	0,16		0,16	TSC	Đức Mỹ
CAN	6	Trụ sở công an xã Phương Thạnh	0,16		0,16	TSC	Phương Thạnh
CAN	7	Trụ sở công an xã Đại Phước	0,11		0,11	TSC	Đại Phước
CAN	8	Trụ sở công an xã Huyền Hội	0,11		0,11	TSC	Huyền Hội
CAN	9	Trụ sở công an xã Đại Phước	0,21		0,21	CLN	Đại Phước
CAN	10	Trụ sở công an xã Nhị Long Phú	0,12		0,12	TSC	Nhị Long Phú
CAN	11	Trụ sở công an xã Tân Bình	0,20		0,20	TSC	Tân Bình
CAN	12	Trụ sở công an xã Bình Phú	0,15		0,15	LUC	Bình Phú
CAN	13	Trụ sở công an xã An Trường	0,11		0,11	TSC	An Trường
CAN	14	Trụ sở công an xã Tân An	0,10		0,10	DGD	Tân An
CAN	15	Trụ sở công an xã Nhị Long	0,10		0,10	TSC	Nhị Long
CAN	16	Trụ sở công an xã Mỹ Cẩm	0,12		0,12	TSC	Mỹ Cẩm
CAN	17	Trụ sở công an xã An Trường A	0,11		0,11	TSC	An Trường A
CAN	18	Đường vào công an huyện	0,05		0,05	LUC	An Trường
SKK	19	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Cổ Chiên	199,98		199,98	LUC: 56,08 HNK: 3,01 CLN: 131,95 SKC:0,17 DTL: 2,48 ONT: 6,08 NTD: 0,21	Đại Phước
SKN	20	Cụm công nghiệp Tân Bình	25,00		25,00	LUC: 17,00 CLN: 8,00	Tân Bình
ONT	21	Khu tái định cư và nhà ở khu CN Cổ Chiên	28,20		28,20	LUC: 15,00 CLN:13,20	Đại Phước
NKH	22	Khu chăn nuôi heo công nghệ cao	20,00		20,00	LUC	Tân An
SKC	23	Mở rộng khu sản xuất kinh doanh Đức Mỹ	9,27	-	9,27	LUC: 3,30; CLN: 5,97	Đức Mỹ
SKC	24	Dự án Sản xuất thức ăn chăn nuôi từ chế phẩm sinh học	10,00		10,00	LUC: 6,00; CLN: 4,00	
SKC	25	Xây dựng kho Dự trữ thuộc Cục dự	3,20		3,20	CLN	Đức Mỹ

Mã QH	STT	Hạng mục	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	
		trừ Nhà nước khu vực Cừu Long		-			
SKC	26	Quỹ đất sản xuất phi nông nghiệp dự trữ giai đoạn 2021-2025 huyện Càng Long	20,00		20,00	CLN	Huyện Càng Long
SKC	27	Quỹ đất sản xuất phi nông nghiệp dự trữ GĐ 2026-2030 huyện Càng Long	30,00		30,00	CLN	Huyện Càng Long
TMD	28	Cửa hàng xăng dầu Đại Phước	0,42		0,42	LUC	Đại Phước
TMD	29	Quỹ đất thương mại dịch vụ dự trữ giai đoạn 2021-2025 huyện Càng Long	20,00		20,00	CLN	Huyện Càng Long
TMD	30	Quỹ đất thương mại dịch vụ dự trữ GĐ 2026-2030 huyện Càng Long	30,00		30,00	CLN	Huyện Càng Long
DVH	31	Nhà bia Hồ Thị Nhâm	0,03	-	0,03	LUC	Nhị Long Phú
DVH	32	Thư viện huyện Càng Long	0,50		0,50	LUC	
DVH	33	Quỹ đất dự trữ xây dựng công trình văn hóa giai đoạn 2021-2025 huyện Càng Long	5,00		5,00	CLN	Huyện Càng Long
DVH	34	Quỹ đất dự trữ xây dựng công trình văn hóa GĐ 2026-2030 huyện Càng Long	5,00		5,00	CLN	Huyện Càng Long
DGD	35	Trường THPT Hồ Thị Nhâm	1,30	0,65	0,65	CLN	Nhị Long
DGD	36	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Dương Hảo Học	2,04	0,73	1,31	CLN	Tân An
DGD	37	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Nguyễn Văn Hai	2,65	0,87	1,78	CLN	Bình Phú
DGD	38	Trường THPT Nguyễn Đăng	3,41	0,30	3,11	CLN	T.T Càng Long
DGD	39	Trường THPT Bùi Hữu Nghĩa	1,09	0,60	0,49	CLN	Đại Phước
DGD	40	Quỹ đất dự trữ xây dựng công trình giáo dục đào tạo giai đoạn 2021-2025 huyện Càng Long	5,00		5,00	CLN	Huyện Càng Long
DGD	41	Quỹ đất dự trữ xây dựng công trình giáo dục đào tạo giai đoạn 2021-2025 huyện Càng Long	5,00		5,00	CLN	Huyện Càng Long
DTT	42	Quỹ đất dự trữ xây dựng công trình thể dục thể thao giai đoạn 2021-2025 huyện Càng Long	5,00		5,00	CLN	Huyện Càng Long
DTT	43	Quỹ đất dự trữ xây dựng công trình thể dục thể thao GĐ 2026-2030 huyện Càng Long	5,00		5,00	CLN	Huyện Càng Long
DGT	44	Cầu Đức Mỹ và đường liên xã	2,80	0,40	2,40	CLN: 2,40	Đức Mỹ
DGT	45	Đường dẫn vào cầu ấp Nguyệt Lăng A (Đường dẫn vào cầu đê Kết nối dự án LRAMP)	0,42		0,42	LUC, CLN	
DGT	46	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 911 (Thanh Phú - Thanh Mỹ); đoạn qua Càng Long	13,89	10,29	3,60	LUC, CLN	
DGT	47	Đường huyện 37 nối dài	1,50		1,50	CLN	Đức Mỹ Nhị Long Phú
DGT	48	Cầu Đình Đôi				CLN	Nhị Long

Mã QH	STT	Hạng mục	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	
			0,10		0,10		Phú
DGT	49	Cầu Đại Phúc bắc qua sông xã Đại Phước	0,15		0,15	CLN	Đại Phước
DGT	50	Cầu bắc qua sông ấp 5-5A xã An Trường Huyện Càng Long	0,10		0,10	CLN	An Trường
DGT	51	Xây dựng cầu giao thông nông thôn (12 cầu)- địa bàn Càng Long	0,56	0,18	0,38	LUC	
DGT	52	Nâng cấp QL 53 đoạn Vĩnh Long - Trà Vinh (Đoạn qua Càng Long)	28,67	19,71	8,96	CLN	
DGT	53	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 2 (từ QL 53 đến ĐT 911)	12,50	7,50	5,00	CLN	
DGT	54	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 6 (đoạn từ QL 53 đến ĐT 911)	5,13	3,08	2,05	CLN	
DGT	55	Hạ tầng giao thông phát triển kinh tế - xã hội liên vùng thuộc 02 huyện Càng Long, Châu Thành và TP Trà Vinh (toàn tuyến dài 9400m): đoạn qua Càng Long	13,16	13,16			
DGT	56	Xây dựng đường kết nối trung tâm huyện Càng Long đến Quốc lộ 60 đi TP Trà Vinh	9,00		9,00	LUC: 6,00; CLN: 3,00	
DGT	57	Hạ tầng giao thông kết nối trung tâm thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành, Càng Long với Quốc lộ 60 và Quốc lộ 53 (giai đoạn 2)	12,43		12,43	LUC: 9,20 CLN: 2,725 ONT: 0,30 ODT: 0,20	Thị trấn Càng Long, xã Bình Phú, Nhị Long
DGT	58	Đường dẫn vào dự án Kho lạnh thông minh tiêu chuẩn Châu Âu	0,29		0,29	LUC	Bình Phú
DGT	59	Đường nhựa Phú Hòa từ Bui Ngõ Gai đến Kênh 3 xã	0,50		0,50	LUC: 0,10 CLN: 0,40	Phương Thạnh
DGT	60	Đường vào sân Vận Động Tân An	0,06		0,06	CLN	Tân An
DGT	61	Quỹ đất dự trữ thi công công trình giao thông giai đoạn 2021-2025 huyện Càng Long	15,00		15,00	CLN	Huyện Càng Long
DGT	62	Quỹ đất dự trữ thi công công trình giao thông GĐ 2026-2030 huyện Càng Long	20,00		20,00	CLN	Huyện Càng Long
DTL	63	Kè đoạn dọc bờ sông Cổ Chiên (TV39-TV41) ấp Hạ xã Đại Phước	4,00		4,00	LUC: 1,40; CLN: 2,60	Đại Phước
DTL	64	Kè khu vực cống Cái Hóp ấp Mỹ Hiệp xã Đức Mỹ (TV43 -TV44)	2,60		2,60	CLN	Đức Mỹ
DTL	65	Kè bờ hữu sông Cổ Chiên - Đoạn dọc bờ sông Cổ Chiên ấp Đại Đức xã Đức Mỹ (TV52- TV53)	2,56		2,56	CLN	Đức Mỹ
DTL	66	Kè khu vực cống Láng Thè xã Đại Phước	2,30		2,30	LUC	Đại Phước
DTL	67	Chống sạt lở bảo vệ khu vực Cồn Hô, xã Đức Mỹ	2,30		2,30	LUC	Đức Mỹ
DTL	68	Xây dựng, nâng cấp cống Cái Hóp và Láng Thè	2,00		2,00	CLN	Đức Mỹ
DTL	69	Nạo vét kênh An Trường	2,50		2,50	CLN	An Trường
DTL	70	Nạo vét Kênh Tân An	3,00		3,00	CLN	Tân An
DTL	71	Hồ chứa nước ngọt				LUC	Bình Phú

Mã QH	STT	Hạng mục	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	
			10,00	-	10,00		
DTL	72	Mở rộng kênh 10 Lắc đoạn Ngã Hậu-Thanh Bình	2,38	-	2,38	LUC	Tân Bình
DTL	73	Bờ bao ấp Mỹ Hiệp A	2,00		2,00	CLN	Đức Mỹ
DTL	74	Bờ bao ấp Đại Đức	2,80		2,80	LUC	Đức Mỹ
DTL	75	Nạo vét Kênh Vĩnh Bình - Mỹ Cẩm	3,40		3,40	LUC;CLN	Mỹ Cẩm
DTL	76	Cống Trà Ngoa	2,50		2,50	LUC;CLN	
DTL	77	Kênh Nhà Thờ Phú Thọ - kênh 3/2	6,90		6,90	LUC: 6,50 CLN: 0,4	Tân An
DTL	78	Nạo vét 18 tuyến kênh phục vụ sản xuất (đoạn qua Càng Long)	62,45	60,70	1,75	CLN	
DTL	79	Đầu tư xây dựng 34 cống nội đồng trên địa bàn tỉnh (địa bàn Càng Long)	5,10	4,60	0,50	CLN	
DTL	80	Nâng cấp đê bao kết hợp kè chống sạt lở bờ sông Láng Thè (đoạn từ cầu Ba Trường đến cầu Ba Si): địa bàn Càng Long	29,30	26,70	2,60	CLN	
DTL	81	Nâng cấp, mở rộng các Trạm cấp nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh: địa bàn Càng Long	3,36	1,66	1,70	CLN	
DTL	82	Đê bao cánh đồng trên ấp Giồng Chùa xã Phương Thạnh	0,60		0,60	LUC: 0,15 CLN: 0,45	Phương Thạnh
DTL	83	Mở rộng trạm nước An Trường	0,36		0,36	CLN	An Trường
DTL	84	Mở rộng trạm cấp nước Huyện Hội	0,03		0,03	CLN	Huyện Hội
DTL	85	Kè xã Đức Mỹ	0,15		0,15	CLN	Đức Mỹ
DTL	86	Trạm cấp nước xã Tân An	0,20		0,20	LUC	Tân An
DTL	87	Quỹ đất dự trữ thi công công trình thủy lợi giai đoạn 2021-2025 huyện Càng Long	10,00		10,00	CLN	Huyện Càng Long
DTL	88	Quỹ đất dự trữ thi công công trình thủy lợi GĐ 2026-2030 huyện Càng Long	30,00		30,00	CLN	Huyện Càng Long
DNL	89	Phân pha dây dẫn ĐD110kV Vũng Liêm-Trà Vinh 2	0,60		0,60	LUC: 0,30 CLN: 0,30	Toàn Huyện
DNL	90	Đường dây 110kV mạch 2 trạm 220kV Trà Vinh 2-Trạm 110kV Càn Kè	1,10		1,10	LUC: 0,70 CLN: 0,40	Tân An
DBV	91	Bưu điện xã Đại Phước	0,03		0,03	CLN	Đại phước
DCH	92	Chợ xã An Trường A	1,00	-	1,00	LUC	An Trường A
DCH	93	Nhà lồng chợ Càng Long Hạng mục: Nhà lồng thịt cá, nhà vệ sinh, hệ thống PCCC	0,06		0,06	ODT	TT. Càng Long
ONT	94	Di dân sạt lở xã Đại Phước	2,30		2,30	CLN	Đại Phước
ONT	95	Di dân sạt lở xã Đức Mỹ	2,50		2,50	CLN	Đức Mỹ
ONT	96	Dự án di dân sạt lở	0,10		0,10	CLN	Đức Mỹ

Mã QH	STT	Hạng mục	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	
ONT	97	Chỉ tiêu chuyển mục đích đất ở tại khu vực nông thôn huyện Càng Long	50,00		50,00	CLN	Toàn huyện
ONT	98	Chỉ tiêu chuyển mục đích đất ở tại khu vực nông thôn huyện Càng Long	80,00		80,00	CLN	Toàn huyện
ODT	98	Khu dân cư chính trang đô thị	9,00		9,00	LUC: 5,20 CLN: 0,51 NTS: 0,02 ODT: 3,12 NTD: 0,15	TT. Càng Long
ODT	99	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	7,00		7,00	CLN	TT. Càng Long
ODT	100	Chỉ tiêu chuyển mục đích đất ở tại khu vực đô thị huyện Càng Long GD 2026-2030	15,00		15,00	CLN	TT. Càng Long
TSC	101	Chốt Kiểm dịch động vật Cầu Cỏ Chiên	0,01		0,01	CLN	Đại Phước
	102	Xây dựng trung tâm chính trị - hành chính và khu đô thị mới huyện Càng Long	18,73		18,73	LUC: 6,33 HNK: 0,63 CLN: 8,02 DTL: 0,30 ODT: 3,45	TT. Càng Long
TSC	+	Xây dựng trung tâm chính trị - hành chính và khu đô thị mới huyện Càng Long (Hạng mục xây dựng trụ sở cơ quan)	3,72		3,72	LUC: 1,83 ; CLN; 1,18 DTL:0,30; ODT:0,41	TT. Càng Long
ODT	+	Xây dựng trung tâm chính trị - hành chính và khu đô thị mới huyện Càng Long (Hạng mục xây dựng đất ở tại đô thị)	6,08		6,08	LUC: 1,25; CLN; 3,15 ODT:1,68	TT. Càng Long
DGT	+	Xây dựng trung tâm chính trị - hành chính và khu đô thị mới huyện Càng Long (Hạng mục xây dựng hạ tầng giao thông)	6,46		6,46	LUC:2,05; CLN;3,25 ODT:1,16	TT. Càng Long
TMD	+	Xây dựng trung tâm chính trị - hành chính và khu đô thị mới huyện Càng Long (Hạng mục xây dựng đất thương mại dịch vụ)	0,76		0,76	LUC:0,20; HNK: 0,36; CLN; 0,10 ODT:0,10	TT. Càng Long
DKV	+	Xây dựng trung tâm chính trị - hành chính và khu đô thị mới huyện Càng Long (Hạng mục xây dựng đất khu vui chơi giải trí)	0,86		0,86	LUC:0,50; CLN; 0,30 ODT:0,06	TT. Càng Long
DTT	+	Xây dựng trung tâm chính trị - hành chính và khu đô thị mới huyện Càng Long (Hạng mục xây dựng đất khu thể dục thể thao)	0,85		0,85	LUC:0,50; HNK:0,30; CLN; 0,04 ODT:0,01	TT. Càng Long
TON	103	Chùa Phước Thạnh	0,22		0,22	LUC	
TON	104	Mở rộng chùa Khánh Thạnh	0,26		0,26	CLN	Nhị Long Phú
NKH	105	Khu chăn nuôi tập trung	60,00	-	60,00	CLN	Phước Thạnh
NKH	106	Khu chăn nuôi tập trung ấp Rạch Sen, Long Hòa, Trà Gât, ấp Thượng	80,00	-	80,00	CLN	Đại Phước
NKH	107	Khu chăn nuôi tập trung xã Nhị Long Phú	40,00		40,00	CLN	Nhị Long Phú

Mã QH	STT	Hạng mục	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	
NKH	108	Khu phát triển chăn nuôi tập trung tại xã Đại Phúc	70,00		70,00	CLN	Đại Phúc
NKH	109	Khu phát triển chăn nuôi tập trung tại xã Bình Phú	20,00		20,00	CLN	Bình Phú
RPH	110	Trồng rừng phòng hộ theo Chương trình bảo vệ và phát triển rừng bền vững của Chính phủ (thuộc huyện Càng Long)	19,57		19,57	SON	
RPH	111	Đầu tư xây dựng kè mềm kết hợp trồng rừng chống sạt lở cửa sông, ven biển ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Trà Vinh: địa bàn Càng Long	32,00	18,00	14,00	SON	
HNK	112	Chuyển đổi đất lúa sang cây hàng năm khác huyện Càng Long	345,10		345,10	LUC	Toàn huyện
CLN	113	Chuyển đổi đất lúa sang cây lâu năm huyện Càng Long	957,6		957,60	LUC	Toàn huyện

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Càng Long, UBND huyện đã tổng hợp được 348 hạng mục công trình, dự án dự kiến thực hiện. Chi tiết được trình bày trong bảng 32.

Bảng 32. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Càng Long

Mã QH	STT	Hạng mục	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
DYT	1	Cải tạo, mở rộng Trung tâm Y tế huyện Càng Long					
DGT	2	Đường GTNT ấp số 2, xã Mỹ Cẩm	1,10		1,10	LUC: 0,91 CLN: 0,19	Mỹ Cẩm
DGT	3	Cầu bắt qua sông An Định Giồng					Tân Bình
DGT	4	Xây dựng cầu ấp Nhuận Thành qua					Đức Mỹ
DGT	5	Đường kết nối Quốc lộ 60 với 02 xã Nhị Long, xã Nhị Long Phú					
DGT	6	Đường nhựa liên xã Đại Phúc-Phương Thạnh	0,90		0,90	LUC	Đại Phúc; Phương Thạnh
DGT	7	Đường kết nối Hương Lộ 37 đến Quốc lộ 60 cũ	1,20		1,20	CLN	Nhị Long
DGT	8	Xây dựng cầu ấp II trên đường huyện 08, cầu Cây Trôm trên đường huyện 19 và cầu Bến lợ trên đường huyện 51 (thuộc Dự án đầu tư mới và nâng cấp các cầu yếu trên các tuyến giao thông đầu mối kết nối liên vùng, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh)					
NTD	9	Nâng cấp, cải tạo nghĩa trang liệt sĩ					

Mã QH	STT	Hạng mục	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	
SKC	10	Mở rộng trạm cấp nước Huyện Hội	0,03	-	0,03	CLN	Huyện Hội
SKC	11	MR trạm cấp nước An Trường	0,36	-	0,36	CLN	An Trường
SKC	12	Dự án Kho đông lạnh thông minh tiêu chuẩn Châu Âu	1,00	-	1,00	SKC	Bình Phú
DYT	13	Trạm y tế xã Tân Bình	0,10	-	0,10	TSC	Tân Bình
DGD	14	Xây dựng trường Mẫu giáo Ánh Dương	0,40	-	0,40		Phương Thạnh
DGD	15	Xây dựng trường Mẫu giáo Tuổi Xuân	0,35	-	0,35		Tân An
DGD	16	Mở rộng Trường tiểu học B An Trường A	0,10	-	0,10		An Trường A
DGD	17	Mở rộng Trường trung học cơ sở Huyện Hội	0,40	-	0,40	CLN	Huyện Hội
DGD	18	Mở rộng Trường trung học cơ sở Đức Mỹ	0,30	-	0,30		Đức Mỹ
DGD	19	Mở rộng trường THCS A An Trường	0,07	-	0,07		An Trường
DGD	20	Mở rộng Trường tiểu học A An Trường A	0,03	-	0,03		An Trường A
DGD	21	Mở rộng trường tiểu học Đại Phước C	0,20	-	0,20		Đại Phước
DGD	22	Mở rộng trường tiểu học Đức Mỹ C	0,20	-	0,20		Đức Mỹ
DGD	23	Mở rộng trường Mẫu giáo Hòa Mi	0,10	-	0,10		An Trường
DGD	24	Mở rộng trường Mầm non Bé Ngoan	0,10	-	0,10		An Trường
DGD	25	Mở rộng trường Mẫu giáo Hoa Sen	0,10	-	0,10		Nhị Long Phú
DGD	26	Mở rộng trường Mẫu giáo Hoàng Oanh	0,10	-	0,10		Đức Mỹ
DGD	27	MR trường tiểu học T.T Càng Long B (bố trí sân chơi bãi tập)	0,10		0,10		T.T Càng Long
DGD	28	MR trường tiểu học A An Trường (điểm áp 7A) (bố trí sân chơi bãi tập)	0,10		0,10		An Trường
DGD	29	MR trường tiểu học Tân Bình A (bố trí sân chơi bãi tập)	0,10		0,10		Tân Bình
DGD	30	MR trường tiểu học Tân An B (bố trí sân chơi bãi tập)	0,10		0,10		Tân An
DGD	31	MR trường tiểu học Bình Phú A (điểm áp Cây Cách) (bố trí sân chơi bãi tập)	0,10		0,10		Bình Phú
DGD	32	MR trường tiểu học Đại Phước (bố trí sân chơi bãi tập)	0,10		0,10		Đại Phước
DGD	33	MR trường tiểu học Phương Thạnh B (bố trí sân chơi bãi tập)	0,10		0,10		Phương Thạnh
DTT	34	Cải tạo, nâng cấp nhà thi đấu đa năng huyện	0,07		0,07	DSH	TT. Càng Long
DTT	35	Khu thể thao liên ấp	2,50		2,50	CLN	Tân Bình
DGT	36	Đường nhựa Bờ Dầu áp số 3, xã Mỹ Cẩm	0,91		0,91	LUC: 0,20; CLN: 0,30; ONT: 0,41	Mỹ Cẩm
DGT	37	Nâng cấp, mở rộng đường giao			2,10	LUC: 0,05;	Mỹ Cẩm

Mã QH	STT	Hạng mục	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	
		thông nông thôn liên ấp 8-6-5	2,10			CLN: 0,75; ONT: 1,30	
DGT	38	Đường liên ấp 1-2-4 xã Mỹ Cẩm	1,20		1,20	CLN:0,70; ONT 0,50	Mỹ Cẩm
DGT	39	Đường GTNT kênh 9 Nê (ấp số 3, xã Mỹ Cẩm)	0,77		0,77	LUC: 0,50; CLN: 0,17; ONT: 0,10	Mỹ Cẩm
DGT	40	Đường nhựa vùng Bờ Bao 91 (ấp số 2, xã Mỹ Cẩm)	0,60		0,60	CLN: 0,30; ONT: 0,30	Mỹ Cẩm
DGT	41	Đường đạl kênh xã (ấp số 4 - số 5 xã Mỹ Cẩm)	0,70		0,70	LUC: 0,60; CLN: 0,05; ONT: 0,05	Mỹ Cẩm
DGT	42	Đường đạl 8 Ớm - 9 Già ấp số 2 - xã Mỹ Cẩm	0,30		0,30	ONT	Mỹ Cẩm
DGT	43	Đường đạl Bờ Tre	0,40		0,40	HNK:0,05; CLN: 0,3; ONT: 0,05	Mỹ Cẩm
DGT	44	Đường đạl Bờ công tác nổi dài	0,10		0,10	ONT:0,07; CLN: 0,03	Mỹ Cẩm
DGT	45	Đường đạl đập kinh	0,30		0,30	LUC: 0,05; HNK:0,10; CLN: 0,08; ONT: 0,07	Đại Phước
DGT	46	Đường đạl Rạch Dừa 2	0,20		0,20	CLN: 0,05; ONT: 0,15	Đại Phước
DGT	47	Đường đạl Rạch Dừa 3	0,30		0,30	LUC: 0,03; CLN: 0,12; ONT: 0,15	Đại Phước
DGT	48	Đường nhựa ấp Nhị Hòa (từ đường dẫn cầu Cỏ Chiên - Cầu đúc Nhị Long - Hương lộ 1 (Quốc lộ 60 cũ))	1,47		1,47	CLN: 0,80; ONT: 0,67	Đại Phước
DGT	49	Nâng cấp, mở rộng đường Bờ bao 5	0,80		0,80	LUC: 0,20; HNK:0,10; CLN: 0,30; ONT: 0,20	Đại Phước
DGT	50	Đường nhựa ấp Thượng	0,88		0,88	LUC: 0,58; CLN: 0,30	Đại Phước
DGT	51	Đường đạl ấp Trung	0,35		0,35	CLN	Đại Phước
DGT	52	Đường nhựa ấp Long Hòa	0,15		0,15	LUC: 0,07; CLN: 0,08	Đại Phước
DGT	53	Đường nhựa vào nhà thờ Bác Hồ	1,23		1,23	ODT:1,00; CLN: 0,23	TT. Càng Long
DGT	54	Đường nhựa kênh Đùng Đình	0,56		0,56	CLN: 0,06; ODT: 0,50	TT. Càng Long
DGT	55	Đường nhựa kênh Khai Luông	1,23		1,23	LUC: 0,13; CLN: 0,30; ODT: 0,80	TT. Càng Long
DGT	56	Đường nhựa khóm 7 dọc sông Đùng Đình (cầu Đình Loan)	0,53		0,53	CLN: 0,45; ODT: 0,08	TT. Càng Long
DGT	57	Đường nhựa khóm 7 từ Quốc lộ 53 đến trụ sở khóm (đường Tân Chí Hào)	0,63		0,63	CLN: 0,23; ODT: 0,40	TT. Càng Long
DGT	58	Bờ kè sông Càng Long					TT. Càng Long
DGT	59	Cầu đường nhựa Khóm 8					TT. Càng Long
DGT	60	Đường nhựa kênh chữ thập				LUC: 0,04;	TT. Càng

Mã QH	STT	Hạng mục	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	
			0,34		0,34	CLN: 0,10; ODT: 0,20	Long
DGT	61	Đường nhựa kênh chữ thập 1 (Bờ Tây nhánh 2)	0,45		0,45	LUC: 0,20; CLN: 0,20; ONT: 0,05	Nhị Long Phú
DGT	62	Đường đal Sáu An	0,20		0,20	LUC: 0,10; CLN: 0,09; ONT: 0,01	Nhị Long Phú
DGT	63	Đường đal kênh Ngang	0,24		0,24	CLN: 0,20; ONT: 0,04	Nhị Long Phú
DGT	64	Đường đal Vùng 1	0,10		0,10	LUC: 0,06 CLN: 0,04	Nhị Long Phú
DGT	65	Đường bờ bao Thạnh Hiệp - Sơn Trắng	0,45		0,45	LUC: 0,09; CLN: 0,18; ONT: 0,18	Nhị Long Phú
DGT	66	Đường nhựa kênh Chữ Thập 2	0,57		0,57	LUC: 0,06; CLN: 0,47; ONT: 0,04	Nhị Long Phú
DGT	67	Đường nhựa liên ấp Rạch Cát - Hương lộ Tân Định	0,90		0,90	LUC: 0,20; CLN: 0,70	Đại Phúc
DGT	68	Đường liên ấp Kinh Ngay 1	0,13		0,13	HNK: 0,10 CLN: 0,03	Đại Phúc
DGT	69	Đường liên ấp Kinh Ngay 2	0,21		0,21	LUC: 0,18; ONT: 0,03	Đại Phúc
DGT	70	Đường nhựa liên ấp Đông sông Láng Thế	0,36		0,36	LUC: 0,05 CLN: 0,30	Đại Phúc
DGT	71	Đường đinh liên ấp Tân hạnh	0,24		0,24	CLN: 0,20; ONT: 0,04	Đại Phúc
DGT	72	Đường nhựa liên ấp Rạch Cát - Kinh Ngay	0,08		0,08	CLN: 0,04; ONT: 0,04	Đại Phúc
DGT	73	Đường nhựa liên ấp Tất Vinh - Tân Hạnh	0,66		0,66	CLN: 0,46; ONT: 0,20	Đại Phúc
DGT	74	Đường đal Bờ Tre	0,21		0,21	CLN	Đại Phúc
DGT	75	Đường đal bờ mới	0,20		0,20	CLN: 0,15; ONT: 0,05	Đại Phúc
DGT	76	Xây dựng đường đal từ cầu Đùng Đình - ông 9 Liêm ấp Long An (đường trục ấp liên ấp)	0,20		0,20	CLN: 0,10; ONT: 0,10	Nhị Long
DGT	77	Đường đal từ cô Hiền - Chín Đực (đường liên ấp)	0,40		0,40	LUC: 0,10; CLN: 0,10; ONT: 0,20	Nhị Long
DGT	78	Đường đal từ út Em - ông Bình - giáp kênh chữ thập	0,68		0,68	LUC: 0,10; CLN: 0,50; ONT: 0,08	Nhị Long
DGT	79	Đường nhựa Rạch Đập	0,69		0,69	LUC: 0,39; CLN: 0,20; ONT: 0,10	Nhị Long
DGT	80	Đường nhựa từ QL 60 - giáp đường nhựa Dừa Đỏ	0,30		0,30	CLN: 0,20; ONT: 0,10	Nhị Long
DGT	81	Đường nhựa từ QL 60 - 5 Tiêm	0,62		0,62	CLN: 0,32; ONT: 0,30	Nhị Long
DGT	82	Đường nhựa ấp Dừa Đỏ 1 (4 Đầm - Kênh chữ thập)	0,48		0,48	LUC: 0,10; CLN: 0,28; ONT: 0,10	Nhị Long
DGT	83	Đường nhựa từ 7 Sĩ - giáp khóm 8	0,54		0,54	LUC: 0,30 CLN: 0,14; ONT: 0,10	Nhị Long

Mã QH	STT	Hạng mục	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	
DGT	84	Đường đál từ 8 Bảnh đến giáp khóm 7	0,20		0,20	CLN: 0,10; ONT: 0,10	Nhị Long
DGT	85	Đường đál kênh 4 Đước (đường trục ấp liên ấp)	0,18		0,18	CLN: 0,15; ONT: 0,03	Nhị Long
DGT	86	Đường đál từ ông Hậu giáp kênh chữ thập	0,20		0,20	LUC: 0,10; CLN: 0,08; ONT: 0,02	Nhị Long
DGT	87	Đường đál từ 8 Ổ - 5 Xuân	0,16		0,16	LUC: 0,10; CLN: 0,03; ONT: 0,03	Nhị Long
DGT	88	Đường đál từ 3 Khởi - 7 Cao	0,26		0,26	CLN	Nhị Long
DGT	89	Đường đál từ 4 Xê - Ông Tam (giáp lộ nhựa)	0,54		0,54	LUC: 0,10; CLN: 0,34; ONT: 0,10	Nhị Long
DGT	90	Đường đál từ 7 Khá - bà Lùng (giáp lộ nhựa)	0,26		0,26	CLN: 0,13; ONT: 0,13	Nhị Long
DGT	91	Đường nhựa Long An - Rạch Đập	0,69		0,69	LUC: 0,39; CLN: 0,30;	Nhị Long
DGT	92	Đường đál từ ông 5 Oanh - Kha - Việt	0,40		0,40	CLN: 0,15; ONT: 0,25	Nhị Long
DGT	93	Đường đál từ 3 Tri - 4 Bình - 3 Rô - Út Chương	0,54		0,54	CLN: 0,24; ONT: 0,30	Nhị Long
DGT	94	Đường đál từ bà Tụi - bà Mỹ - 5 My	0,81		0,81	CLN: 0,46; ONT: 0,35	Nhị Long
DGT	95	Đường đál 3 Dễ - 9 Hải	0,10		0,10	ONT	Nhị Long
DGT	96	Đường đál ấp Dừa Đỏ 1 (Ông Hiệp - Dừa Đỏ 2)	0,14		0,14	CLN: 0,07; ONT: 0,07	Nhị Long
DGT	97	Đường nhựa Phú Phong 2	0,46		0,46	LUC: 0,06; CLN: 0,20; ONT: 0,20	Bình Phú
DGT	98	Đường nhựa Phú Hưng 1 (Kênh N22)	0,24		0,24	CLN: 0,14; ONT: 0,10	Bình Phú
DGT	99	Đường đál giữa	0,20		0,20	ONT	Bình Phú
DGT	100	Đường nhựa Giồng Bĩa	0,21		0,21	CLN	Bình Phú
DGT	101	Đường nhựa Giồng Giữa	0,30		0,30	CLN	Bình Phú
DGT	102	Đường nhựa kênh 6 Kỳ	0,45		0,45	LUC	Bình Phú
DGT	103	Sửa chữa đường nhựa Chợ Nhỏ	-		-		Bình Phú
DGT	104	Đường nhựa Kênh Tư Hón	0,45		0,45	LUC: 0,20; CLN: 0,20; ONT: 0,05	Bình Phú
DGT	105	Đường nhựa tổ 9, tổ 10	0,30		0,30	CLN: 0,10; ONT: 0,20	Bình Phú
DGT	106	Đường nhựa kênh Ba Dương	0,45		0,45	LUC	Bình Phú
DGT	107	Đường nhựa Kênh N19 qua Đập 5 Cấn	0,45		0,45	LUC	Bình Phú
DGT	108	Đường nhựa Kênh Tinh	1,05		1,05	LUC	Bình Phú
DGT	109	Đường nhựa Phú Hưng 1	0,24		0,24	CLN	Bình Phú
DGT	110	Đường đál tổ 6	0,16		0,16	CLN	Bình Phú

Mã QH	STT	Hạng mục	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	
DGT	111	Đường đal tổ 7	0,16		0,16	CLN	Bình Phú
DGT	112	Đường đal tổ 4	0,08		0,08	CLN	Bình Phú
DGT	113	Đường đal tổ 7	0,16		0,16	CLN	Bình Phú
DGT	114	Đường đal tổ 1	0,10		0,10	CLN	Bình Phú
DGT	115	Đường nhựa trụ sở qua lò thiêu	0,09		0,09	CLN	Bình Phú
DGT	116	Đường nhựa Lò Thiêu qua kênh Ba xã	0,09		0,09	NTS:0,03; LUC: 0,06;	Bình Phú
DGT	117	Đường đal tổ 9	0,18		0,18	CLN	Bình Phú
DGT	118	Đường đal tổ 10	0,16		0,16	CLN	Bình Phú
DGT	119	Đường đal Đập in	0,18		0,18	CLN: 0,13; ONT: 0,05	Bình Phú
DGT	120	Đường nhựa Phú Đức qua Trường Nguyễn Văn Hai	0,70		0,70	LUC: 0,35; CLN: 0,35	Bình Phú
DGT	121	Đường nhựa Long Trị	1,75		1,75	LUC: 0,30; CLN:1,25; ONT: 0,20	Bình Phú
DGT	122	Nâng cấp Bờ bao 8 ấp Phú Hưng 2	0,63		0,63	CLN: 0,43; ONT: 0,20	Bình Phú
DGT	113	Đường dẫn vào cầu ấp Kinh A	0,41		0,41	LUC: 0,26 CLN: 0,15	Huyện Hội
DGT	124	Đường GTNT ấp số 7, xã Mỹ Cẩm	1,20		1,20	LUC: 0,90 CLN: 0,30	Thị trấn Càng Long, xã Mỹ Cẩm
DGT	125	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp Cầu đường GTNT các xã Mỹ Cẩm, Đức Mỹ, Huyện Hội, Bình Phú và Thị trấn Càng Long huyện Càng Long	0,14		0,14	LUC: 0,08 CLN: 0,06	Huyện Hội
DGT	126	Đường Tây Kinh Tinh	0,50		0,50	CLN	An Trường A
DGT	127	Đường Dal kênh tư Dẫn ấp An Thạnh	0,20		0,20	CLN	Tân Bình
DGT	128	Đường Đông Kinh Tinh	0,42		0,42	LUC: 0,15; CLN: 0,15; ONT: 0,12	An Trường A
DGT	129	Đường Đal 8 Nhịn	0,50		0,50	LUC: 0,15; CLN: 0,05; ONT: 0,30	An Trường A
DGT	130	Đường đal Kinh 6 Gà	1,23		1,23	LUC: 1,00; CLN: 0,15; ONT: 0,08	An Trường A
DGT	131	Đường đal 2 Tính	0,46		0,46	LUC: 0,06; CLN: 0,02; ONT: 0,38	An Trường A
DGT	132	Đường đal 3 Nùng	0,50		0,50	LUC	An Trường A
DGT	133	Đường đal 3 Tường	0,25		0,25	LUC	An Trường A
DGT	134	Cầu An Trường A - Mỹ Cẩm	0,05		0,05	LUC	An Trường A
DGT	135	Đường bờ vách Lo Co B	0,42		0,42	LUC	An Trường A

Mã QH	STT	Hạng mục	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	
DGT	136	Đường đal 7 Na	0,45		0,45	LUC	An Trường A
DGT	137	Đường đal 8 Đuông	0,38		0,38	LUC	An Trường A
DGT	138	Đường Đal lộ 18	0,28		0,28	LUC	An Trường A
DGT	139	Đường đal kinh đường xuống (GĐ 2)	0,15		0,15	LUC	An Trường A
DGT	140	Cầu Kinh Tinh	0,05		0,05	LUC	An Trường A
DGT	141	Cầu Lo Co A (6 Lò)	0,05		0,05	LUC	An Trường A
DGT	142	Cầu Trung Thiên	0,05		0,05	LUC	An Trường A
DGT	143	Đường nhựa kênh chính Tân An nối tiếp	0,97		0,97	LUC	Tân Bình
DGT	144	Đường nhựa kênh 7 Thượng ấp Tân Tiến - ấp Đại An	0,57		0,57	LUC: 0,40; CLN: 0,10; ONT: 0,07	Tân An
DGT	145	Đường nhựa kênh Bạch Mai ấp Tân Tiến - ấp Tân An	0,74		0,74	LUC: 0,44; CLN: 0,15; ONT: 0,15	Tân An
DGT	146	Đường đal Bờ Đê ấp Tân Tiến - ấp Đại An	0,56		0,56	CLN: 0,28; ONT: 0,28	Tân An
DGT	147	Đường nhựa kênh Mười Long	0,90		0,90	LUC	Tân An
DGT	148	Đường nhựa Kênh Tư Nhung ấp Tân An chợ nối tiếp	0,36		0,36	LUC: 0,35; ONT: 0,01	Tân An
DGT	149	Đường đal kênh tỉnh cũ ấp Long Hội - ấp Cả Chương	0,42		0,42	LUC: 0,15; CLN: 0,12; ONT: 0,15	Tân An
DGT	150	Đường nhựa kênh 10 Tôn ấp Nhà Thờ	0,48		0,48	LUC: 0,38; CLN: 0,10	Tân An
DGT	151	Đường nhựa kênh Bờ Bao Trà Ốp - Cả Chương	2,45		2,45	LUC: 0,74; CLN: 0,98; ONT: 0,73	Tân An
DGT	152	Đường nhựa kênh Tân An 3 (kênh năm Triệu)	0,72		0,72	LUC: 0,50; CLN: 0,20; ONT: 0,02	Tân An
DGT	153	Tuyến đường đal Lò Gạch	0,21		0,21	CLN: 0,11; ONT: 0,10	Tân An
DGT	154	Tuyến đường đal Tám Bê	0,16		0,16	LUC: 0,06; CLN: 0,06; ONT: 0,04	Tân An
DGT	155	Đường đal kênh út Diên (kênh tư Nhung)	0,23		0,23	LUC: 0,16; CLN: 0,03; ONT: 0,04	Tân An
DGT	156	Đường đal sông Trà Ngoa	0,02		0,02	ONT	Tân An
DGT	157	Đường đalan kênh Tám Xiêm	0,20		0,20	LUC	Tân Bình
DGT	158	Đường giữa ấp Ninh Bình - Trà Ốp	0,46		0,46	CLN: 0,23; ONT: 0,23	Tân Bình
DGT	159	Đường đalan kênh Bưng Sậy ấp An Chánh	0,30		0,30	LUC	Tân Bình
DGT	160	Đường đalan Kênh Sáu Lân ấp An Thạnh	0,30		0,30	LUC	Tân Bình
DGT	161	Đường giữa ấp An Thạnh				LUC	Tân Bình

Mã QH	STT	Hạng mục	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	
			0,40		0,40		
DGT	162	Đường đan kênh ấp An Định Cầu	0,20		0,20	LUC 0,10; CLN 0,05; ONT 0,05	Tân Bình
DGT	163	Đường đan Kênh Năm Thơ	0,30		0,30	LUC	Tân Bình
DGT	164	Đường đan kênh N2 (Đoạn từ Út Hân ấp An Thạnh đến Cầu Xây)	0,20		0,20	LUC	Tân Bình
DGT	165	Đường đan Kênh Tám Há	0,40		0,40	LUC	Tân Bình
DGT	166	Đường nhựa Kênh Bảy Long	0,36		0,36	LUC	Tân Bình
DGT	167	Đường đan Kênh Ba Nhứt	0,30		0,30	LUC	Tân Bình
DGT	168	Đường đan Kênh Hai Nhánh	0,12		0,12	LUC: 0,03; CLN: 0,02; ONT: 0,07	Tân Bình
DGT	169	Đường nhựa Kênh N1 ấp An Thạnh	0,60		0,60	LUC	Tân Bình
DGT	170	Đường nhựa Tư On	0,75		0,75	LUC	Tân Bình
DGT	171	Đường nhựa kênh Bảy Dễ	0,75		0,75	LUC	Tân Bình
DGT	172	Đường nhựa kênh lộ làng	1,20		1,20	LUC	Tân Bình
DGT	173	Đường nhựa Tư Sét	1,70		1,70	LUC	Tân Bình
DGT	174	Đường nhựa kênh Tinh	2,00		2,00	LUC	Tân Bình
DGT	175	Đường đal ấp Mỹ Hiệp (từ nhà 6 Xinh đến cầu Đức Hiệp)	0,27		0,27	CLN	Đức Mỹ
DGT	176	Đường đal liên ấp Đại Đức - Mỹ Hiệp A (tuyến cấp sông)	0,38		0,38	CLN: 0,25; ONT: 0,13	Đức Mỹ
DGT	177	Đường đal liên ấp Nhuận Thành - tổ 4 (Tám Nhan - Tám Đợt)	0,48		0,48	CLN	Đức Mỹ
DGT	178	Đường nhựa liên ấp Mỹ Hiệp - Long Sơn (từ bến đò Mỹ Hiệp - Trường học Long Sơn)	0,35		0,35	CLN: 0,20; ONT: 0,15	Đức Mỹ
DGT	179	Đường đal ấp Thạnh Hiệp (cấp sông)	0,58		0,58	CLN: 0,38; ONT: 0,20	Đức Mỹ
DGT	180	Đường nhựa ấp Long Sơn - Nhị Long Phú	1,20		1,20	CLN	Đức Mỹ
DGT	181	Đường nhựa ấp Đức Hiệp	1,50		1,50	HNK:0,30; CLN: 0,70; ONT: 0,50	Đức Mỹ
DGT	182	Đường đal Long Sơn (Nhà 8 Nha đến Ba Phương)	0,50		0,50	CLN	Đức Mỹ
DGT	183	Đường đal Nhuận Thành (Nhà 2 Mảnh đến nhà 2 Tứ)	0,40		0,40	CLN	Đức Mỹ
DGT	184	Đường đal Long Sơn (đường nhà Sáu Hiền)	0,20		0,20	CLN	Đức Mỹ
DGT	185	Đường nhựa đê bao chợ	0,42		0,42	HNK:0,05; CLN: 0,20; ONT: 0,17	Đức Mỹ
DGT	186	Đường đal ra vàm ấp Mỹ Hiệp (từ Hương Lộ 1 đến nhà ông Út Ngọc)	0,20		0,20	CLN	Đức Mỹ
DGT	187	Đường nhựa ấp Đức Mỹ A (đường cầu Thầy giồng)	0,39		0,39	LUC: 0,09; CLN: 0,20;	Đức Mỹ

Mã QH	STT	Hạng mục	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	
						ONT: 0,10	
DGT	188	Đường nhựa liên xã Đức Mỹ - Nhị Long Phú	1,40		1,40	CLN	Đức Mỹ
DGT	189	Đường nhựa liên xã Đức Mỹ - Nhị Long Phú	2,10		2,10	CLN	Đức Mỹ
DGT	190	Đường nhựa liên ấp Đức Hiệp - Đức Mỹ - Mỹ Hiệp	1,40		1,40	CLN	Đức Mỹ
DGT	191	Đường nhựa ấp Thạnh Hiệp (điểm đầu từ Hoàng Sa đến cuối bến đò 5 Tín)	0,70		0,70	CLN	Đức Mỹ
DGT	192	Đường nhựa Sóc Vinh, xã Phương Thạnh	0,46		0,46	LUC: 0,06; CLN: 0,20; ONT: 0,20	Phương Thạnh
DGT	193	Đường giữa ấp Chợ, xã Phương Thạnh	0,24		0,24	LUC	Phương Thạnh
DGT	194	Đường giữa ấp Giồng Chùa, xã Phương Thạnh	0,28		0,28	CLN: 0,10; ONT: 0,18	Phương Thạnh
DGT	195	Đường đál Phước Thạnh, xã Phương Thạnh	0,32		0,32	LUC: 0,15; HNK:0,05; CLN: 0,02; ONT: 0,10	Phương Thạnh
DGT	196	Đường nhựa bờ bao Sóc Vinh, xã Phương Thạnh	1,47		1,47	CLN: 0,75; ONT: 0,72	Phương Thạnh
DGT	197	Đường nhựa về hệ thống thoát nước ấp Chợ, xã Phương Thạnh	1,26		1,26	LUC	Phương Thạnh
DGT	198	Đường nhựa Tám Tha - Chín Mẹo, xã Phương Thạnh	1,51		1,51	LUC: 1,00; HNK:0,03; CLN: 0,25; ONT: 0,23	Phương Thạnh
DGT	199	Đường nhựa trục chính nội đồng kênh 9 hót, xã Phương Thạnh	1,58		1,58	LUC: 1,00; CLN: 0,58	Phương Thạnh
DGT	200	Đường đál Rạch Rầy	0,30		0,30	LUC	Phương Thạnh
DGT	201	Đường đál Bến Xuồng ấp Chợ	0,28		0,28	LUC	Phương Thạnh
DGT	202	Đường nhựa Giồng Chùa, xã Phương Thạnh	0,45		0,45	LUC: 0,20; CLN: 0,15; ONT: 0,10	Phương Thạnh
DGT	203	Đường nhựa ấp Nguyệt Trường (Giai đoạn 2), xã Phương Thạnh	0,81		0,81	LUC: 0,03; CLN: 0,39; ONT: 0,39	Phương Thạnh
DGT	204	Đường nhựa ấp Phú Hòa, xã Phương Thạnh	0,66		0,66	CLN: 0,36; ONT: 0,30	Phương Thạnh
DGT	205	Đường nhựa ấp Thiện Chánh, xã Phương Thạnh	0,48		0,48	LUC: 0,38; CLN: 0,05; ONT: 0,05	Phương Thạnh
DGT	206	Đường đál Phú Thạnh nối dài, xã Phương Thạnh	0,24		0,24	CLN: 0,12; ONT: 0,12	Phương Thạnh
DGT	207	Đường nhựa Rạch Chùa, xã Phương Thạnh	0,51		0,51	LUC: 0,36; CLN: 0,10; ONT: 0,05	Phương Thạnh
DGT	208	Đường nhựa bờ bao Giồng Chùa, xã Phương Thạnh	0,39		0,39	LUC	Phương Thạnh
DGT	209	Đường nhựa Đầu Giồng, xã Phương Thạnh	0,24		0,24	LUC	Phương Thạnh
DGT	210	Đường nhựa Giồng Chùa - Phước Thạnh, xã Phương Thạnh	1,35		1,35	LUC: 0,05; CLN: 0,65; ONT: 0,65	Phương Thạnh

Mã QH	STT	Hạng mục	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	
DGT	211	Đường nhựa kênh Tư Sấm, xã Huyện Hội	0,60		0,60	LUC: 0,42; CLN: 0,18	Huyện Hội
DGT	212	Đường nhựa kênh 19/5, xã Huyện Hội	0,60		0,60	LUC: 0,10; CLN: 0,10; ONT: 0,40	Huyện Hội
DGT	213	Đường nhựa kênh 2 Ánh đến kênh Bạch Mai, xã Huyện Hội	0,29		0,29	LUC	Huyện Hội
DGT	214	Đường nhựa cỏ lộ Dương đến kênh 19/5, xã Huyện Hội	0,30		0,30	LUC: 0,12; CLN: 0,10; ONT: 0,08	Huyện Hội
DGT	215	Đường nhựa cầu 7 Văn - kênh Khương Hòa, xã Huyện Hội	0,90		0,90	LUC: 0,63; CLN: 0,18; ONT: 0,09	Huyện Hội
DGT	216	Đường đal giữa xóm ấp Lưu Tư, xã Huyện Hội	0,16		0,16	LUC	Huyện Hội
DGT	217	Đường nhựa kênh tây (ấp Bình Hội - Trà On - Giồng Bền - Sóc - Giồng Mới), xã Huyện Hội	1,71		1,71	LUC: 0,51; CLN: 0,50; ONT: 0,70	Huyện Hội
DGT	218	Đường đal kênh Út Lành, xã Huyện Hội	0,22		0,22	LUC: 0,18; CLN: 0,03; ONT: 0,01	Huyện Hội
DGT	219	Đường nhựa kênh Út Quang, xã Huyện Hội	0,20		0,20	LUC: 0,18; ONT: 0,02	Huyện Hội
DGT	220	Đường đal kênh Gò Nhèn, xã Huyện Hội	0,20		0,20	LUC: 0,18; CLN: 0,02	Huyện Hội
DGT	221	Đường đal giữa xóm ấp Cầu Xây, xã Huyện Hội	0,40		0,40	CLN: 0,24; ONT: 0,16	Huyện Hội
DGT	222	Đường đal kênh Út Hoàng, xã Huyện Hội	0,20		0,20	LUC: 0,15; CLN: 0,02; ONT: 0,03	Huyện Hội
DGT	223	Xây dựng đường kết nối hương lộ 39 đến Quốc lộ 53	1,60		1,60	LUC	An Trường
DGT	224	Đường Đan kênh ấp 6 (Mười Y)	0,54		0,54	LUC: 0,44; CLN: 0,07; ONT: 0,03	An Trường
DGT	225	Đường đan kênh ấp 5A (2 Hối)	0,60		0,60	LUC: 0,50; CLN: 0,05; ONT: 0,05	An Trường
DGT	226	Đường đal kênh N13 ấp 4	0,21		0,21	LUC: 0,17; CLN: 0,02; ONT: 0,02	An Trường
DGT	227	Đường đal kênh bờ bao ấp 8A	0,23		0,23	LUC: 0,10; CLN: 0,06; ONT: 0,07	An Trường
DGT	228	Đường đal kênh N4 ấp 4	0,20		0,20	LUC: 0,17; CLN: 0,02; ONT: 0,01	An Trường
DGT	229	Đường đal kênh khương Hòa ấp 4 đến ấp 6	0,54		0,54	LUC: 0,37; CLN: 0,10; ONT: 0,07	An Trường
DGT	230	Đường đal kênh ấp 6 (Út Phi)	0,20		0,20	LUC: 0,16; CLN: 0,02; ONT: 0,02	An Trường
DGT	231	Đường đal kênh ấp 5 đến ấp 6 (10 Thằng)	0,20		0,20	LUC: 0,18; CLN: 0,02	An Trường
DGT	232	Đường đal kênh ấp 8A (ông 14)	0,60		0,60	CLN: 0,40; ONT: 0,20	An Trường
DGT	234	Đường đal kênh N2 ấp 6, 7, 8				LUC: 0,15;	An Trường

Mã QH	STT	Hạng mục	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	
			0,24		0,24	CLN: 0,06; ONT: 0,03	
DGT	235	Đường đal kênh ấp 3 (5 Tiến)	0,30		0,30	LUC: 0,26; CLN: 0,02; ONT: 0,02	An Trường
DGT	236	Đường đal kênh ấp 3 (5 Phó)	0,24		0,24	LUC: 0,20; ONT: 0,04	An Trường
DGT	237	Đường đal kênh ấp 3 (7 An)	0,22		0,22	LUC: 0,18; CLN: 0,02; ONT: 0,02	An Trường
DGT	238	Đường đal kênh N3 ấp 8	0,22		0,22	LUC: 0,16; CLN: 0,03; ONT: 0,03	An Trường
DGT	239	Xây dựng đường QL 60 nối cầu Đại Ngãi	11,56		11,56	LUC: 7,00; CLN: 4,00; ONT: 0,56	Bình Phú - Phước Thạnh - Huyện Hội
DGT	240	Đường đal giữa ấp Cây Cách					Bình Phú
DGT	241	Đường nhựa liên ấp Tân Định - Rạch Cát	0,25		0,25	CLN	Đại Phước
DGT	242	Cầu bắt qua sông Ất Ech từ ấp An Chánh qua kênh B xã Huyện Hội					Huyện Hội
DGT	243	Bờ kè Khu hành chính tập trung UBND xã Tân Bình cặp sông An Trường					Huyện Hội
DGT	244	Đường nhựa kênh bờ bao ấp 3A-8A					An Trường
DGT	245	Đường nhựa (5 nhanh) ấp 7A					An Trường
DGT	246	Đường đal (nhà ông Rong) ấp 8A					An Trường
DGT	247	Đường đal (nhà tám Thợ) ấp 8A					An Trường
DNL	248	Đầu tư mới đường điện trung thế 3 pha, hạ thế và trạm biến thế 3 pha kênh N22 (điểm đầu QL 60 đến điểm cuối kênh N22 ấp Phú Phong)					Bình Phú
DDT	249	Khu di tích (Đình Bình Phú)	0,10		0,10		Bình Phú
DRA	250	Mở rộng bãi rác huyện Càng Long	0,20		0,20	LUC	
ONT	251	Dự án di dân sạt lở xã Đại Phước giai đoạn 2	0,47		0,47	CLN	Đại Phước
DTS	252	Nhà lưu trữ hồ sơ địa chính huyện Càng Long	0,02		0,02	TSC	TT. Càng Long
TSC	253	Cụm quản lý xã Nhị Long Phú	0,10		0,10	CLN	Nhị Long Phú
TSC	254	Kho vật chứng Chi cục thi hành án dân sự huyện Càng Long	0,05	0,03	0,02	TSC	TT. Càng Long
TSC	255	Xây dựng Trạm quan trắc nước dưới đất xã Tân An	0,07		0,07	CLN	Tân An
TSC	256	Cụm quản lý hành chính xã An Trường A	0,50		0,50	CLN	An Trường A
TSC	257	Cụm Quản lý hành chính xã Đức Mỹ	1,00		1,00	CLN	Đức Mỹ
TSC	258	Nâng cấp, mở rộng Trụ sở Huyện ủy và UBND huyện Càng Long					T.T Càng Long
DSH	259	Nhà văn hóa ấp Dừa Đò	0,05		0,05	ONT	Nhị Long Phú
DSH	260	Nhà văn hóa ấp Dừa Đò 2	0,14		0,14	CLN	Nhị Long Phú
DSH	261	Xây dựng nhà văn hóa ấp Lo Co B				DGD	An Trường

Mã QH	STT	Hạng mục	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	
			0,18		0,18		A
DSH	262	Xây dựng nhà văn hóa ấp 9	0,02		0,02	ONT	An Trường A
DSH	263	Xây dựng nhà văn hóa ấp 9C	0,04		0,04	CSD	An Trường A
DSH	264	Xây dựng nhà văn hóa ấp Trung Thiên	0,04		0,04	ONT	An Trường A
DSH	265	Trụ sở ấp Tân Trung	0,20		0,20	CLN	Tân An
DSH	266	Trụ sở ấp Tân Tiến	0,17		0,17	CLN	Tân An
DSH	267	Trụ sở ấp Thiện Chánh	0,02		0,02	DGD	Phương Thạnh
DKV	268	Khu vui chơi xã Tân An	0,50		0,50	LUC	Tân An
HNK	269	CMĐSDĐ từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác	56,06		56,06	LUC	Toàn Huyện
CLN	270	Chuyển đổi đất lúa sang cây lâu năm huyện Càng Long	649,99		649,99	CLN;HNK	Toàn Huyện
NTS	271	CMĐSDĐ từ đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	0,50		0,50	LUC	Đức Mỹ
NTS	272	CMĐSDĐ từ đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	0,50		0,50	LUC	Huyện Hội
NTS	273	CMĐSDĐ từ đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	0,50		0,50	LUC	An Trường A
NKH	274	Trang trại nuôi heo chất lượng cao	50,00		50,00	LUC: 9,56; CLN: 40,44	Huyện Hội
TMD	275	Cây xăng Thanh Nhàn	0,15		0,15	CLN: 0,11 ONT: 0,04	Nhị Long
TMD	276	Cửa hàng xăng dầu Trọng Thanh	0,02		0,02	CLN	Bình Phú
TMD	277	Cửa hàng xăng dầu Trọng Thanh	0,02		0,02	CLN	Nhị Long
TMD	278	Cửa hàng xăng dầu, nhớt Vạn Hòa	0,02		0,02	CLN	Đức Mỹ
TMD	279	Cửa hàng xăng dầu Tuấn Thành	0,13		0,13	CLN	Đại Phước
TMD	280	Cửa hàng xăng dầu Minh Anh 2	0,02		0,02	LUC: 0,01 CLN: 0,01	Đại Phước
TMD	281	Công ty xăng dầu, dầu khí Trà Vinh	0,10		0,10	TSC	TT. Càng Long
TMD	282	Chuyển từ đất giáo dục sang đất ở và thương mại, dịch vụ (Trường tiểu học Tân An cũ)	0,65		0,65	DGD	Tân An
TMD	283	Công ty TNHH MTV xăng dầu Đồng Hương	0,08		0,08	LUC	Đức Mỹ
TMD	284	Cửa hàng xăng dầu Châu Ngân	0,04		0,04	LUC	Phương Thạnh
TMD	285	Cửa hàng xăng dầu Ngọc Tài	0,05		0,05	LUC	Đức Mỹ
SKC	286	Bán đồ trang trí nội thất	0,04	-	0,04	CLN: 0,03 ONT: 0,01	Nhị Long
SKC	287	Dự án Xưởng may mặc xuất khẩu	0,55	-	0,55	LUC: 0,45 CLN: 0,10	Huyện Hội
SKC	288	Xưởng may mặc (Áo sơ mi, áo pholo, áo jacket, ba lô túi xách, ô dù, nón, thú nhồi bông, giày dép vải,...)	4,92	-	4,92	LUC: 4,28 CLN: 0,04 DTL: 0,59 ONT: 0,01	Bình Phú
SKC	289	Cty TNHH Thanh Đồng	0,27	-	0,27	CLN	Phương Thạnh
SKC	290	Cty TNHH Tân Phú Hòa	0,27		0,27	CLN	Phương

Mã QH	STT	Hạng mục	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	
				-			Thanh
SKC	291	Cty TNHH TM-DV Vạn Phát Thành	0,55	-	0,55	LUC: 0,17 CLN: 0,38	Phường Thanh
SKC	292	Cty TNHH Minh Thành	0,44	-	0,44	CLN: 0,42 ONT: 0,02	Bình Phú
SKC	293	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp dự phòng huyện xác định cho thị trấn Càng Long	2,50	-	2,50	LUC: 0,40 CLN: 2,10	TT. Càng Long
SKC	294	Mở rộng trạm cấp nước Bình Phú	0,20	-	0,20	CLN	Bình Phú
SKC	295	Nhu cầu về đất sản xuất kinh doanh của hộ gia đình, cá nhân	0,20	-	0,20	ODT	TT. Càng Long
SKC	296	Nâng cấp, MR trạm cấp nước An Trường A	0,20	-	0,20	CLN	An Trường A
SKC	297	Nâng cấp, MR trạm cấp nước Mỹ Cẩm	0,30	-	0,30	CLN	Mỹ Cẩm
SKC	298	Hệ thống cung cấp nước sinh hoạt thị trấn Càng Long	0,27	-	0,27	CLN	Mỹ Cẩm
SKC	299	MR công ty TNHH DW VN	0,70		0,70	LUC	Bình Phú
SKC	300	MR công ty TNHH JYC	0,50		0,50	LUC	Bình Phú
ONT	301	Chợ Mỹ Cẩm (bán đấu giá)	0,20		0,20	DCH	Mỹ Cẩm
ONT	302	Đất chợ (Giao đất hoặc bán đấu giá có thu tiền SDD)	0,20		0,20	SON	Mỹ Cẩm
ONT	303	Đấu giá sang đất ở tại nông thôn đã có chủ trương	0,19		0,19	CLN	Đại Phước
ONT	304	Đấu giá sang đất ở tại nông thôn đã có chủ trương	0,04		0,04	CLN	Nhị Long Phú
ONT	305	Đấu giá sang đất ở tại nông thôn đã có chủ trương	0,25		0,25	CLN	Phường Thanh
ONT	306	Đấu giá sang đất ở tại nông thôn đã có chủ trương	0,02	0,02		ONT	Tân An
ONT	307	Đấu giá UBND xã cũ sang đất ở	0,23		0,23	DTL: 0,15 TSC: 0,08	Đại Phước
ONT	308	Đấu giá sang đất ở tại nông thôn đã có chủ trương	0,08		0,08	CLN	Tân Bình
ONT	309	Đấu giá sang đất ở tại nông thôn đã có chủ trương	0,10		0,10	DTL	Mỹ Cẩm
ODT	310	Đấu giá trường mẫu giáo Tuổi Ngọc sang đất ở	0,13		0,13	DGD	TT. Càng Long
ODT	311	Đấu giá quyền sử dụng đất sang đất ở tại đô thị đã có chủ trương (các khu đất do UBND thị trấn Càng Long đang quản lý)	0,29	0,29		ODT	TT. Càng Long
ONT	312	Đấu giá QSD đất ở có thu tiền	0,04		0,04	DGD	Nhị Long
ONT	313	Đấu giá QSD đất ở có thu tiền	0,05		0,05	DYT	Nhị Long
ONT	314	Đấu giá QSD đất ở có thu tiền	0,6	0,6		ONT	Bình Phú
ONT	315	Đấu giá Khu đất công xã Huyện Hội	0,30		0,30	CLN	Huyện Hội
ONT	316	Đấu giá Khu đất công xã Huyện Hội	0,30		0,30	CLN	Huyện Hội
ONT	317	Đấu giá Khu đất công xã Huyện Hội	0,02		0,02	CLN	Huyện Hội
ONT	318	Đấu giá Khu đất công xã Huyện Hội	0,05		0,05	CLN	Huyện Hội
ONT	319	Đấu giá Khu đất công xã Đại Phúc	0,15		0,15	CLN	Đại Phúc
ONT	320	Đấu giá Khu đất công xã Đại Phúc	0,14		0,14	CLN	Đại Phúc

Mã QH	STT	Hạng mục	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	
ONT	321	Đầu giá Khu đất công xã Đại Phúc	0,07		0,07	CLN	Đại Phúc
ONT	322	Đầu giá Khu đất công xã Đại Phúc	0,03		0,03	CLN	Đại Phúc
ONT	323	Bán đầu giá đất ở xã Đại Phước	0,43		0,43	CLN: 0,32 SON: 0,03 DTL: 0,08	Đại Phước
ONT	324	Giao đất, Đầu giá QSDĐ	0,82	0,82		ONT	Tân Bình
ONT	325	Bán đầu giá QSDĐ (Đất chợ ấp số 4)	0,1		0,1	DCH	Mỹ Cẩm
TSC	326	Xây dựng trụ sở UBND và Nhà văn hóa xã Nhị Long	0,50		0,50	DGD	Nhị Long
TON	327	Chùa Long Thạnh	0,43		0,43	CLN	Tân Bình
ODT	328	Giao đất ở khu vực chợ huyện Càng Long	0,06	0,06		ODT	TT. Càng Long
ODT	329	Giao đất ở khu vực chợ Mỹ Huê	0,06	0,06		ODT	TT. Càng Long
ONT	330	Giao đất ở khu vực chợ Đức Mỹ	0,20	0,20		ONT	Đức Mỹ
ONT	331	Giao đất ở khu vực chợ Tân An	0,06	0,06		ONT	Tân An
ONT	332	Giao đất ở khu vực chợ Huyền Hội	0,03	0,03		ONT	Huyền Hội
ONT	333	Giao đất ở khu vực chợ Nhị Long	0,06	0,06		ONT	Nhị Long
ONT	334	Giao đất ở khu vực chợ An Trường	0,06	0,02	0,04	ONT	An Trường
ONT	335	Giao đất ở xã Phương Thạnh	0,03	0,03		ONT	Phương Thạnh
ONT	336	Giao đất ở xã Phương Thạnh	0,02	0,02		ONT	Phương Thạnh
SKC	337	Giao đất trạm cấp nước Nhị Long Phú (thuê đất)	0,75		0,75	CLN	Nhị Long Phú
ONT	338	Giao đất ở xã Đại Phước	0,21		0,21	CLN	Đại Phước
DTT	339	Hàng rào sân bóng đá	-		-		Mỹ Cẩm
DGT	340	Sửa chữa đường đal Phú Đức 1, Phú Đức 2	-		-		Bình Phú
DGT	341	Nâng cấp đường Đal ấp Phú Đức thành đường nhựa	-		-		Bình Phú
DTL	342	Nạo vét kênh đoạn từ cầu Phú Hòa đến kênh 8 Tha	-		-		Phương Thạnh
DTL	343	Nạo vét nhánh rẽ sông Láng Thê đoạn từ Cầu Bụi Ngò Gay đến đường đal ấp Nguyệt Trường	-		-		Phương Thạnh
DTL	344	Nạo vét kênh chính Tân An	-		-		Tân An
DTL	345	Nạo vét kênh năm Triệu	-		-		Tân An
DTL	346	Nạo vét kênh Hai Huê	-		-		Tân An
DTL	347	Nạo vét kênh Bảy Thượng	-		-		Tân An
DSH	348	Các công trình phụ trợ hàng rào, nhà vệ sinh của nhà văn hóa các ấp.	-		-		Phương Thạnh

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Càng Long đã tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ cấp tỉnh, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện. Kết quả tổng hợp chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, cấp huyện xác định, xác định bổ sung được trình bày trong bảng 32.

Bảng 33. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Càng Long

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	LOẠI ĐẤT			29.389,24	29.389,24
1	Đất nông nghiệp	NNP	23.630	-661,58	22.968,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.584	-2.171,52	9.412,48
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	11.584	-2.171,52	9.412,48
-	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>			
-	<i>Đất trồng lúa nương</i>	<i>LUN</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	289	453,74	742,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.643	634,78	12.277,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	35	0,00	35,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	59	40,24	99,24
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		401,18	401,18
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.738	659,98	6.397,98
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11	0,43	11,43
2.2	Đất an ninh	CAN	7	0,47	7,47
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	200	-0,02	199,98
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	25		25,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	72	44,83	116,83
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	73	84,36	157,36
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.813	323,62	2.136,62
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12	2,57	14,57
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6	1,36	7,36
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	56	-0,67	55,33
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	14	27,02	41,02
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và	DKH			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tính phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	công nghệ				
--	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		0,03	0,03
	Đất giao thông	DGT		914,50	914,50
-	Đất thủy lợi	DTL		1.087,50	1.087,50
-	Đất công trình năng lượng	DNL		5,42	5,42
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV		2,70	2,70
-	Đất chợ	DCH		8,20	8,20
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1	1,49	2,49
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.145	94,84	1.239,84
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	123	0,00	123,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18	0,65	18,65
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,20	0,20
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29	0,31	29,31
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	78	5,20	83,20
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, lâm đồ gốm	SKX		111,52	111,52
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		4,98	4,98
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		1,36	1,36
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		1,53	1,53
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		2.123,90	2.123,90
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		3,31	3,31
3	Đất chưa sử dụng	CSD	20	2,84	22,84
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN			
5	Đất khu kinh tế*	KKT			
6	Đất đô thị*	KDT		1.182,67	1.182,67

2.2.3.1. Đất nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững. Khuyến khích đẩy mạnh cơ giới hóa, bố trí cơ cấu cây trồng, vật nuôi hợp lý; phát triển kinh tế hộ, trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã nông nghiệp. Phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, gắn sản xuất với chế biến và thị trường, mở rộng xuất khẩu. Kết hợp phát triển nông nghiệp với việc xây dựng nông thôn mới.

Phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản đa dạng theo quy hoạch, coi trọng hình thức nuôi công nghiệp; tận dụng mặt nước, diện tích ao hồ, sông ngòi, kênh rạch nuôi cá nước ngọt. Áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất và chế biến, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh và đáp ứng yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm. Xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng, cơ sở dịch vụ phục vụ nuôi trồng thủy sản.

Theo định hướng trên, chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030 như sau:

Hiện trạng năm 2020, diện tích là 24.288,85 ha; diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 23.630 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 22.968,42 ha; chênh lệch thấp hơn cấp tỉnh phân bổ 661,58 ha; diện tích không thay đổi trong kỳ là 22.954,62 ha.

Trong đó, chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1.334,24 ha; nhận từ đất phi nông nghiệp chuyển sang 13,80 ha.

Chi tiết các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp cụ thể như sau:

Đất trồng lúa (toàn bộ diện tích đất chuyên trồng lúa nước)

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất trồng lúa là 11.713,80 ha; cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 11.584 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 9.412,48 ha; chênh lệch thấp hơn cấp tỉnh phân bổ 2.171,52 ha; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ là 9.412,48 ha.

Trong đó, chuyển giảm 2.301,32 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 402,06 ha; đất trồng cây lâu năm 1.600,84 ha, đất nuôi trồng thủy sản 17,10 ha; đất nông nghiệp khác 9,65 ha. Chuyển cho các mục đích phi nông nghiệp là 271,67 ha, trong đó: chuyển sang đất an ninh 0,80 ha; đất khu công nghiệp 56,08 ha; đất cụm công nghiệp 17,00; đất thương mại - dịch vụ 2,20 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 11,20 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,10 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,40 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,20

ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 2,18 ha; đất giao thông 73,23 ha; đất thủy lợi 47,45 ha; đất năng lượng 1,00 ha; đất công trình bưu chính viễn thông 0,10 ha; đất chợ 2,10 ha; đất bãi thải xử lý chất thải 0,43 ha; đất ở nông thôn 43,11 ha; đất ở tại đô thị 9,45 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,83 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 1,70 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,11 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 1,00 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 366,45 ha; cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 289 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 742,74 ha; chênh lệch cao hơn cấp tỉnh phân bổ 453,74 ha; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ là 340,68 ha.

Trong đó, chu chuyển tăng 402,06 ha do nhận từ đất trồng lúa. Chu chuyển giảm 25,77 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 8,00 ha; chu chuyển sang đất phi nông nghiệp 17,77 ha, trong đó, chu chuyển sang đất khu công nghiệp 3,01 ha; đất thương mại dịch vụ 2,86 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,07 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,60 ha; đất giao thông 5,20 ha; đất ở tại nông thôn 1,03 ha; đất ở tại đô thị 5,00 ha.

Đất trồng cây lâu năm

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất trồng cây lâu năm là 12.122,97 ha; cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 11.643 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 12.277,78 ha; chênh lệch cao hơn cấp tỉnh phân bổ 634,78 ha; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ là 10.668,94 ha.

Trong đó, chu chuyển tăng 1.608,84 ha do nhận từ đất trồng lúa 1.600,84 ha; đất trồng cây hàng năm khác 8,00 ha. Chu chuyển giảm 1.454,03 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 19,10 ha; đất nông nghiệp khác 390,35 ha; chu chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1044,58 ha, trong đó: chuyển sang đất quốc phòng 9,00 ha; đất an ninh 0,21 ha; đất khu công nghiệp 131,95 ha; đất cụm công nghiệp 8,00 ha; đất thương mại dịch vụ 87,27 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 121,69 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 10,53 ha; đất xây dựng cơ sở y tế là 0,14 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 19,59 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 31,04 ha; đất giao thông 134,65 ha, đất thủy lợi 117,99 ha; đất công trình năng lượng 0,70 ha; đất công trình bưu chính viễn thông 0,06 ha; đất chợ 1,00 ha; đất bãi thải xử lý chất thải 1,24 ha; đất ở nông thôn 218,87 ha; đất ở đô thị 40,03 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,02 ha; đất cơ sở tôn giáo 1,12 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 3,12 ha; đất sản xuất vật liệu

xây dựng, gồm sù 100,00 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 2,46 ha; đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng 0,30 ha.

Đất rừng phòng hộ

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất rừng phòng hộ là 21,20 ha; cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 35 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 35 ha; bằng với cấp tỉnh phân bổ; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ là 21,20 ha.

Trong đó, chu chuyển tăng 13,80 ha do nhận từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

Đất nuôi trồng thủy sản

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 63,26 ha; cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 59 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 99,24 ha; chênh lệch cao cấp tỉnh phân bổ 40,24 ha; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ là 63,04 ha.

Trong đó, chu chuyển tăng 36,20 ha do nhận từ đất trồng lúa 17,10 ha; đất trồng cây lâu năm 19,10 ha; chu chuyển sang đất phi nông nghiệp 0,22 ha, trong đó, chu chuyển sang đất giao thông 0,20 ha; đất ở tại đô thị 0,02 ha.

Đất nông nghiệp khác

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất nông nghiệp khác là 1,18 ha; cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 401,18 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 401,18 ha; bằng với cấp tỉnh phân bổ; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ là 1,18 ha.

Trong đó, chu chuyển tăng 400,00 ha là do nhận từ đất trồng lúa 9,65 ha; đất trồng cây lâu năm 390,35 ha.

2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp

Hiện trạng năm 2020, diện tích nhóm đất phi nông nghiệp là 5.077,54 ha; cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 5.738 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 6.397,98 ha; chênh lệch cao hơn cấp tỉnh phân bổ 659,98 ha; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ là 5.063,74 ha. Chi tiết các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

Đất quốc phòng

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất quốc phòng là 2,43 ha; cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 11 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 11,43 ha; chênh

lệch cao hơn cấp tỉnh phân bổ 0,43 ha; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ là 2,43 ha.

Trong đó, chu chuyển tăng 9,00 ha là do nhận từ đất trồng cây lâu năm.

Đất an ninh

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất an ninh là 5,40 ha; cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 7 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 7,47 ha; chênh lệch cao hơn cấp tỉnh phân bổ 0,47 ha; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ là 4,95 ha.

Trong đó, chu chuyển tăng 2,52 ha là do nhận từ đất trồng lúa 0,80 ha; đất trồng cây lâu năm 0,21 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,10 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,41 ha.

Đất khu công nghiệp

Hiện trạng năm 2020, chưa có chỉ tiêu đất khu công nghiệp; cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 200 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 199,98 ha; chênh lệch thấp hơn cấp tỉnh phân bổ 0,02 ha.

Trong đó, chu chuyển tăng 199,98 ha là do nhận từ đất trồng lúa 56,08 ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,01 ha; đất trồng cây lâu năm 131,95 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,17 ha; đất thủy lợi 2,48 ha; đất ở tại nông thôn 6,08 ha; đất nghĩa trang nghĩa địa nhà tang lễ nhà hỏa táng 0,21 ha.

Đất cụm công nghiệp

Hiện trạng năm 2020, chưa có chỉ tiêu đất cụm công nghiệp; cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 25 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 25 ha; bằng với cấp tỉnh phân bổ 0,02 ha.

Trong đó, chu chuyển tăng 25 ha là do nhận từ đất trồng lúa 17,00 ha; đất trồng cây lâu năm 8,00 ha.

Đất thương mại dịch vụ

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất thương mại dịch vụ là 21,68 ha; cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 72 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 116,83 ha; chênh lệch cao hơn cấp tỉnh phân bổ 44,83 ha; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ là 21,68 ha.

Trong đó, chu chuyển tăng 95,15 ha là do nhận từ đất trồng lúa 2,20 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,86 ha; đất trồng cây lâu năm 87,27 ha; đất an ninh 0,45 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,65 ha; đất giao thông 0,90 ha; đất

thủy lợi 0,20 ha; đất ở tại nông thôn 0,14 ha; đất ở tại đô thị 0,10 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,38 ha.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 23,77 ha; cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 73 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 157,36 ha; chênh lệch cao hơn cấp tỉnh phân bổ 84,36 ha; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ là 23,57 ha.

Trong đó, chu chuyển tăng 133,79 ha là do nhận từ đất trồng lúa 11,20 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,07 ha; đất trồng cây lâu năm 121,69 ha; đất thủy lợi 0,59 ha; đất ở tại nông thôn 0,04 ha; đất ở tại đô thị 0,20 ha; chu chuyển giảm 0,20 ha là do chuyển sang đất khu công nghiệp 0,17 ha; đất giao thông 0,03 ha.

Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 1.674,34 ha; cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 1.813 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2.136,62 ha; chênh lệch cao hơn cấp tỉnh phân bổ 323,62 ha; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ là 1.659,58 ha. Chi tiết các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng như sau:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 1,94 ha; cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 12 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 14,57 ha; chênh lệch cao hơn cấp tỉnh phân bổ 2,57 ha; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ là 1,94 ha.

Trong đó, diện tích tăng 12,63 ha là do nhận từ đất trồng lúa 0,10 ha; đất trồng cây lâu năm 10,53 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,00 ha.

- Đất xây dựng cơ sở y tế

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 6,44 ha; cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 6 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 7,36 ha; chênh lệch cao hơn cấp tỉnh phân bổ 1,36 ha; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ là 6,39 ha.

Trong đó, chu chuyển tăng 0,97 ha là do nhận từ đất trồng lúa 0,40 ha; đất trồng cây lâu năm 0,14 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,11 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,32 ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo là 38,66 ha; cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 56 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 55,33 ha; chênh lệch thấp hơn cấp tỉnh phân bổ 0,67 ha; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ là 35,51 ha.

Trong đó, chu chuyển tăng 19,82 ha là do nhận từ đất trồng lúa 0,20 ha; đất trồng cây lâu năm 19,59 ha; đất ở tại nông thôn 0,03 ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 6,52 ha; cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 14 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 41,02 ha; chênh lệch cao hơn cấp tỉnh phân bổ 27,02 ha; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ là 6,52 ha.

Trong đó, chu chuyển tăng 34,50 ha là do nhận từ đất trồng lúa 2,18 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,60 ha; đất trồng cây lâu năm 31,04 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,20 ha; đất thủy lợi 0,40 ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,07 ha.

- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội là 0,03 ha; chỉ tiêu này cấp tỉnh không phân bổ; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 0,03 ha; không thay đổi so với hiện trạng; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ là 0,03 ha.

- Đất giao thông

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất giao thông là 692,07 ha; chỉ tiêu này cấp tỉnh không phân bổ; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 914,50 ha; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ là 686,44 ha.

Trong đó, chu chuyển tăng 228,07 ha là do nhận từ đất lúa 73,23 ha, đất trồng cây hàng năm khác 5,20 ha, đất trồng cây lâu năm 134,65 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,20 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,03 ha, đất thủy lợi 0,68 ha, đất ở tại nông thôn 8,91 ha, đất ở đô thị 5,17 ha.

- Đất thủy lợi

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất thủy lợi là 917,10 ha; chỉ tiêu này cấp tỉnh không phân bổ; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1.087,50 ha; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ là 912,06 ha.

Trong đó, chu chuyển tăng 175,44 ha là do nhận từ đất trồng lúa 47,45 ha, đất trồng cây lâu năm 117,99 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 10,00 ha; chu

chuyển giảm 5,04 ha là do chuyển sang đất khu công nghiệp 2,48 ha, đất thương mại dịch vụ 0,20 ha; đất sản xuất phi nông nghiệp 0,59 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,40 ha, đất giao thông 0,68 ha, đất ở nông thôn 0,39 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,30 ha.

- Đất công trình năng lượng

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất công trình năng lượng là 3,72 ha; chỉ tiêu này cấp tỉnh không phân bổ; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 5,42 ha; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ là 3,72 ha.

Trong đó, chu chuyển tăng 1,70 ha là do nhận từ đất trồng lúa 1,00 ha; đất trồng cây lâu năm 0,70 ha.

- Đất công trình bưu chính viễn thông

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 2,54 ha; chỉ tiêu này cấp tỉnh không phân bổ; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2,70 ha; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ là 2,54 ha.

Trong đó, chu chuyển tăng 0,16 ha là do nhận từ đất trồng lúa 0,10 ha; đất trồng cây lâu năm 0,06 ha.

- Đất chợ

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất chợ là 5,33 ha; chỉ tiêu này cấp tỉnh không phân bổ; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 8,20 ha; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ là 4,44 ha.

Trong đó, chu chuyển tăng 3,76 ha là do nhận từ đất trồng lúa 2,10 ha, đất trồng cây lâu năm 1,00 ha; nhận từ nhóm đất phi nông nghiệp 0,66 ha cụ thể: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,60 ha, đất ở tại đô thị 0,06 ha; chu chuyển giảm 0,89 ha là do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

Đất bãi thải, xử lý chất thải

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 0,82 ha; cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 1 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2,49 ha; chênh lệch cao hơn cấp tỉnh phân bổ 1,49 ha; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ là 0,82 ha.

Trong đó, chu chuyển tăng 1,67 ha là do nhận từ đất trồng lúa 0,43 ha; đất trồng cây lâu năm 1,24 ha.

Đất ở tại nông thôn

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất ở tại nông thôn là 994,48 ha; cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 1.145 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1.239,84 ha; chênh lệch cao hơn cấp tỉnh phân bổ 94,84 ha; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ là 969,17 ha.

Trong đó, chu chuyển tăng 270,67 ha là do nhận từ đất trồng lúa 43,11 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,03 ha, đất trồng cây lâu năm 218,87 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,05 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,62 ha; đất giao thông 4,73 ha; đất thủy lợi 0,39 ha; đất chợ 0,89 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,60 ha; đất sông ngòi kênh rạch suối 0,38 ha; chu chuyển giảm 25,31 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 6,08 ha; đất thương mại dịch vụ 0,14 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,04 ha; đất giáo dục 0,03 ha; đất giao thông 8,91 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 10,00 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,11 ha.

Đất ở tại đô thị

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất ở tại đô thị là 73,81 ha; cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 123 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 123 ha; bằng với cấp tỉnh phân bổ; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ là 67,77 ha.

Trong đó, chu chuyển tăng 55,23 ha là do nhận từ đất trồng lúa 9,45 ha; đất trồng cây hàng năm khác 5,00 ha, đất trồng cây lâu năm 40,03 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,13 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,45 ha; đất làm nghĩa trang nghĩa địa nhà tang lễ nhà hỏa táng 0,15 ha.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 17,77 ha; cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 18 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 18,65 ha; chênh lệch cao hơn cấp tỉnh phân bổ 0,65 ha; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ là 12,59 ha.

Trong đó, chu chuyển tăng 6,06 ha là do nhận từ đất trồng lúa 1,83 ha; đất trồng cây lâu năm 3,02 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,50 ha; đất thủy lợi 0,30 ha; đất ở tại đô thị 0,41 ha; chu chuyển giảm 5,18 ha là do chuyển sang đất an ninh 1,41 ha; đất thương mại dịch vụ 0,38 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 2,00 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,32 ha; đất ở tại nông thôn 0,60 ha; đất ở tại đô thị 0,45 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,02 ha.

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0,18 ha; chỉ tiêu này cấp tỉnh không phân bổ; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 0,20 ha; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ là 0,18 ha.

Trong đó, chu chuyển tăng 0,02 ha là do nhận từ đất xây dựng trụ sở cơ quan.

Đất cơ sở tôn giáo

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất cơ sở tôn giáo là 28,19 ha; cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 29 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 29,31 ha; chênh lệch cao hơn cấp tỉnh phân bổ 0,31 ha; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ là 28,19 ha.

Trong đó, chu chuyển tăng 1,12 ha là do nhận từ đất trồng cây lâu năm.

Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 78,14 ha; cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 78 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 83,20 ha; chênh lệch cao hơn cấp tỉnh phân bổ 5,20 ha; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ là 77,78 ha.

Trong đó, chu chuyển tăng 5,42 ha là do nhận từ đất trồng lúa 1,70 ha; đất trồng cây lâu năm 3,72 ha; chu chuyển giảm 0,36 ha là do chuyển sang đất khu công nghiệp 0,21 ha; đất ở tại đô thị 0,15 ha.

Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 1,52 ha; chỉ tiêu này cấp tỉnh không phân bổ; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 111,52 ha; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ là 1,52 ha.

Trong đó, chu chuyển tăng 110,00 ha là do nhận từ đất trồng cây lâu năm 100,00 ha; đất ở tại nông thôn 10,00 ha.

Đất sinh hoạt cộng đồng

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 2,10 ha; chỉ tiêu này cấp tỉnh không phân bổ; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 4,98 ha; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ là 2,03 ha.

Trong đó, chu chuyển tăng 2,95 ha là do nhận từ đất trồng lúa 0,11 ha; đất trồng cây lâu năm 2,46 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,24 ha; đất ở tại nông thôn 0,11 ha; đất ở tại đô thị 0,03 ha.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Hiện trạng năm 2020, chưa có chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng; chỉ tiêu này cấp tỉnh không phân bổ; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1,36 ha.

Trong đó, chu chuyển tăng 1,36 ha là do nhận từ đất trồng lúa 1,00 ha; đất trồng cây lâu năm 0,30 ha; đất ở tại đô thị 0,06 ha.

Đất cơ sở tín ngưỡng

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 1,53 ha; chỉ tiêu này cấp tỉnh không phân bổ; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1,53 ha; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ là 1,53 ha.

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 2.148,08 ha; chỉ tiêu này cấp tỉnh không phân bổ; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2.123,90 ha; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ là 2.123,90 ha.

Trong đó, chu chuyển giảm 13,80 ha do chuyển sang đất rừng phòng hộ.

Đất phi nông nghiệp khác

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp khác là 3,31 ha; chỉ tiêu này cấp tỉnh không phân bổ; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 3,31 ha; diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ là 3,31 ha.

2.2.3.3. Đất chưa sử dụng

Hiện trạng năm 2020, diện tích nhóm đất chưa sử dụng là 22,84 ha; cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 20 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 22,84 ha; chênh lệch cao hơn cấp tỉnh phân bổ 2,84 ha; không thay đổi so với hiện trạng.

(Danh mục công trình dự án dự kiến thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Càng Long được thể hiện chi tiết tại bảng 31 trang 122, bảng 32 trang 127 và biểu 10/CH).

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Đến năm 2030, diện tích và cơ cấu sử dụng đất phân theo các khu chức năng trên địa bàn huyện Càng Long như sau:

- Khu vực chuyên trồng lúa nước: diện tích 9.403,38 ha chiếm 100%.

- Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm: diện tích 12.258,09 ha chiếm 100%.

- Khu vực rừng phòng hộ: 35 ha chiếm 100%.

- Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp: diện tích 224,98 ha chiếm 100%.

Trong đó:

+ Đất khu công nghiệp: diện tích 199,98 ha chiếm 88,99%.

+ Đất cụm công nghiệp: diện tích 25 ha chiếm 11,11%.

- Khu đô thị - thương mại - dịch vụ: diện tích: 137,46 ha chiếm 100%.

Trong đó:

+ Đất thương mại, dịch vụ: diện tích 12,45 ha chiếm 9,05%.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: diện tích 21,73 ha chiếm 15,81%.

+ Đất ở tại đô thị: diện tích 103,29 ha chiếm 75,14%.

- Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn: diện tích 1.591,38 ha chiếm 100%. Trong đó:

+ Đất thương mại, dịch vụ: diện tích 104,38 ha chiếm 6,56%.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: diện tích 135,63 ha chiếm 8,52%.

+ Đất ở tại nông thôn: diện tích 1.239,84 ha chiếm 77,91%.

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: diện tích 111,52 ha chiếm 7,01%.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã phân bổ hợp lý tiềm năng từng loại đất nên làm tăng giá trị đất đai qua đó mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người sử dụng đất và xã hội. Tạo ra được giá trị gia tăng về kinh tế mang lại nguồn thu rất lớn từ đất thông qua việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phục vụ cho sự phát triển các khu vực thương mại - dịch vụ; công nghiệp - xây dựng.

Bên cạnh đó, phương án quy hoạch sử dụng đất cũng gián tiếp tạo ra một khoảng kinh phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho người dân có đất bị

thu hồi. Đây cũng là nguồn nội lực góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế hộ gia đình, cá nhân nói riêng và kinh tế - xã hội của huyện nói chung.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã bố trí chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng khác thích hợp, tăng năng suất lợi nhuận cho người dân. Mặt khác, do nhu cầu thực hiện các công trình, dự án trong thời kỳ quy hoạch nên diện tích đất trồng lúa giảm đáng kể. Tuy nhiên, trong phương án quy hoạch sử dụng đất huyện cũng đã xác định những khu vực chuyên trồng lúa nước nhằm đảm bảo an ninh lương thực của cả nước, tỉnh nói chung và của huyện Càng Long nói riêng. Phương án quy hoạch sử dụng đất đã bố trí diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 là 9.124,48 ha, bên cạnh đó cũng đã đề xuất các giải pháp để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm phục vụ nội địa và xuất khẩu.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Phương án quy hoạch đã bố trí đủ nhu cầu sử dụng đất cho việc tái định cư của các dự án có thu hồi đất, các dự án cho các đối tượng chính sách xã hội, đất xây dựng nhà ở, xây dựng cơ sở hạ tầng,... Tạo nên sự phát triển hài hoà giữa các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Đồng hành với những mặt tích cực của phương án quy hoạch sử dụng đất góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, trong quá trình thực hiện quy hoạch vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định có tác động tiêu cực đến xã hội trong một số công tác như: bố trí đất tái định cư khi thu hồi đất; bố trí đất ở cho các hộ tách hộ; giải quyết việc làm cho những hộ thuộc diện giải tỏa,... Chính vì vậy, huyện phải có các giải pháp mang tính đồng bộ để giải quyết tốt các tồn tại nhằm đạt mục tiêu đề ra.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Đất dành cho phát triển hạ tầng được tính toán đầy đủ, hợp lý, tiết kiệm, đáp ứng được nhu cầu phát triển của các ngành và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng góp phần tăng trưởng kinh tế.

Góp phần đẩy nhanh quá trình phát triển thương mại - dịch vụ, công nghiệp - xây dựng trên địa bàn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hóa và đô thị hóa.

Nhu cầu đất cho các công trình phúc lợi xã hội được đáp ứng đầy đủ để phát triển các ngành giáo dục, văn hóa, thể thao, ... Góp phần tạo điều kiện thuận lợi để nâng cao dân trí, nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân trên địa bàn huyện.

Đã bố trí hợp lý các cơ sở dịch vụ, có quy mô phù hợp, vị trí thuận lợi,... Trong đó, có sự cân nhắc phù hợp với điều kiện kinh tế, khả năng thu hút đầu tư của huyện góp phần tạo việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động, ngành nghề và tăng thu nhập cho người lao động.

Đảm bảo được lợi ích hợp pháp, sử dụng đất có hiệu quả cho người sử dụng đất khi đầu tư khai thác trên địa bàn, tạo tiền đề cho việc đầu tư cơ sở hạ tầng nhằm phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

Sự hình thành của huyện Càng Long gắn liền với lịch sử đấu tranh chống giặc ngoại xâm đã tạo nên những giá trị nhân văn qua nhiều thế hệ, mang những giá trị văn hóa và sắc thái riêng còn được giữ gìn cho đến ngày nay. Hiện nay, trên địa bàn huyện có 03 khu di tích lịch sử cấp quốc gia (di tích Chùa Bodhiculàmani (Chùa Ấp Sóc), (di tích Chùa Pysey Vararam), (di tích nơi thành lập chi bộ đầu tiên An Trường); 01 cấp tỉnh (di tích lịch sử cấp tỉnh Đình Phú Đức). Bên cạnh đó, trên địa bàn huyện có nhiều dân tộc cùng sinh sống với nhiều thành phần tôn giáo, tín ngưỡng mang đậm nét tương đồng của nền văn hóa thuần nông. Phương án quy hoạch sử dụng đất sẽ thúc đẩy phát triển hệ thống hạ tầng, giao thông đảm bảo việc giao lưu của địa phương và bên ngoài tỉnh.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Đất phục vụ sản xuất nông nghiệp được bố trí theo hướng chuyển đổi nhanh cơ cấu cây trồng, sử dụng các biện pháp sinh học trong canh tác nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất và bảo vệ môi trường. Trong phương án quy hoạch sử dụng đất đã bố trí phân diện tích đất rừng phòng hộ theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, diện tích đất trồng cây lâu năm

Đối với vấn đề thoát nước thải, rác thải, vệ sinh môi trường quy hoạch đã bố trí đất phục vụ xây dựng bãi chứa, xử lý chất thải, ... Góp phần duy trì, bảo vệ sông, kênh, rạch đảm bảo phục vụ tốt cho việc cấp thoát nước, tạo cảnh quan, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường.

Đã bố trí đủ quỹ đất để xây dựng đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng cho các khu dân cư quy hoạch mới, các khu dân cư được chỉnh trang lại đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường sống của cộng đồng dân cư.

Đất phục vụ cho công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch được tính theo phương án có tính khả thi cao nhất sát với thực tế.

Đất phục vụ nhu cầu vui chơi giải trí, công cộng với chủ yếu là các khu công viên và cây xanh được bố trí đảm bảo mật độ theo đúng quy chuẩn hiện hành nên góp phần nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân, đảm bảo sự hài hòa giữa đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội với khôi phục môi trường sinh thái, tái tạo tài nguyên, đa dạng sinh học.

Mặt khác, trong quá trình thực hiện quy hoạch sẽ có những tác động xấu đến môi trường, nhất là trong quá trình triển khai xây dựng và đi vào hoạt động của các dự án trên địa bàn. Ngoài ra, trong quá trình sản xuất cũng phát sinh những tác động xấu đến môi trường. Do đó, huyện cần thực hiện tốt những chính sách về bảo vệ môi trường, sử dụng đất hợp lý, khuyến khích áp dụng những kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong sản xuất nhằm làm giàu tài nguyên đất, khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

PHẦN IV

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Đối với các khu vực sản xuất nông nghiệp, huyện cần có kế hoạch vận động, hỗ trợ nông dân trong việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới trong sản xuất, hạn chế sử dụng phân hóa học, thuốc bảo vệ thực vật, tăng cường sử dụng các loại phân hữu cơ nhằm góp phần cải tạo đất, tăng độ phì của đất, hạn chế ô nhiễm môi trường đất ở vùng sản xuất.

Đối với các khu vực sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các ngành chức năng cần giám sát chặt chẽ để các tổ chức, doanh nghiệp nâng cao nhân thức trong việc bảo vệ môi trường, đặc biệt là việc xử lý nước xả thải và khí thải công nghiệp, đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường sống xung quanh.

Khi chấp thuận các dự án đầu tư thuộc các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, huyện cần chú trọng tới khả năng gây ô nhiễm để không ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân.

II. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

2.1. Các giải pháp về chính sách

Thực hiện việc phổ biến công khai, tuyên truyền rộng rãi phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Tăng cường triển khai công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện nhằm giám sát hoạt động của hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; khắc phục các nhược điểm và nâng cao chất lượng triển khai.

Hướng dẫn việc triển khai thực hiện quy hoạch; cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất để thực hiện quy hoạch theo đúng quy định pháp luật; giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Chỉ đạo thực hiện đồng bộ và thường xuyên các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai ở tất cả các xã/thị trấn và các ngành trên địa bàn huyện; chỉ đạo các ngành và UBND các xã, thị trấn trong huyện nghiêm túc tổ chức thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Chỉ đạo các ngành trong huyện tiến hành rà soát điều chỉnh, lập quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực phù hợp với quỹ đất đai được phân bổ cho ngành, lĩnh vực mình trong phương án quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Thực hiện nghiêm túc việc quản lý đất đai theo quy hoạch; thẩm định dự án, xét duyệt dự án, thu hồi đất và giao đất phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt.

Kiến nghị bổ sung và điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của pháp luật.

2.2. Các giải pháp về nguồn lực, vốn đầu tư

Có các chính sách hỗ trợ về chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, khuyến khích phát triển trang trại. Mặt khác, cần tạo điều kiện cho các tổ chức đơn vị, cá nhân hợp đồng tiêu thụ các nông sản đảm bảo nông dân sản xuất ổn định lâu dài.

Giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ đối với các hộ có đất đai bị thu hồi, có chính sách ưu tiên đào tạo chuyển nghề, bố trí công ăn việc làm cho nông dân ở những khu vực nhà nước thu hồi đất canh tác.

Huy động mọi nguồn vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án; khuyến khích, tạo mọi điều kiện thuận lợi để các thành phần tham gia đầu tư; vận động nhân dân tham gia đầu tư theo hình thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm” trong việc đầu tư các công trình, dự án.

Thực hiện tốt công tác thu, chi tài chính về đất đai; trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được duyệt, UBND huyện chỉ đạo các cấp, các ngành hữu quan thực hiện nghiêm túc việc thu, chi tài chính có liên quan đến đất đai (như thu tiền khi giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất...), đây là một nguồn thu quan trọng để tạo vốn thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Có chính sách thu hút các nguồn vốn đầu tư đầu tư vào các các ngành, lĩnh vực của huyện để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Đồng thời góp phần vào thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu trong phương án quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt.

2.3. Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện

Các chủ đầu tư của các công trình dự án cần phối hợp chặt chẽ với các cơ quan làm công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng của huyện để thực hiện đo đạc, kiểm đếm tài sản, cây cối, hoa màu trên đất,... đồng thời, phải ứng vốn kịp thời để chi trả các đối tượng bị thu hồi đất.

Lập thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất kịp thời cho các chủ đầu tư để kịp thời triển khai thực hiện dự án.

Xây dựng phương án đầu giá quyền sử dụng đất để tăng nguồn thu ngân sách, giao đất có thu tiền sử dụng đất cho các đối tượng chính sách, người có thu nhập thấp, hộ nghèo, công nhân, viên chức, lực lượng vũ trang có nhu cầu đất ở để ổn định cuộc sống, yên tâm công tác.

Thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, phối hợp với các sở, ngành chức năng thường xuyên tổ chức tuyên truyền, tập huấn chuyển giao kỹ thuật, xây dựng mô hình, tham quan học tập kinh nghiệm cho người dân nhằm chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng giảm dần diện tích đất sản xuất lúa năng suất thấp kém hiệu quả, sang sản xuất lúa chất lượng cao và các loại cây trồng, vật nuôi mang lại hiệu quả cao.

UBND các xã và thị trấn căn cứ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được duyệt, tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thuộc phạm vi ranh giới hành chính cấp xã theo đúng quy định pháp luật.

Cập nhật dữ liệu vào hệ thống thông tin quản lý đất đai tại cơ sở để giúp cho UBND các cấp, cơ quan Tài nguyên Môi trường làm tốt công tác quản lý nhà nước về đất đai.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy định của Pháp luật.

III. Giải pháp về khoa học công nghệ

Triển khai nhanh việc ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới phù hợp vào công tác quản lý đất đai trên địa bàn.

Xây dựng mạng thông tin đất đai giữa các cơ quan quản lý đất đai từ cấp huyện xuống đến các xã, thị trấn và các đơn vị có liên quan, cập nhật quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch, dự án khác có liên quan trên địa bàn huyện nhằm đáp ứng nhu cầu truy cập thông tin của các ban ngành và nhân dân.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 trên địa bàn huyện Càng Long được xây dựng trên cơ sở chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch vùng huyện Càng Long nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương và căn cứ vào điều tra đánh giá hiện trạng sử dụng, tiềm năng quỹ đất đai. Vì vậy, có thể đáp ứng đúng, đủ nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành, phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường, đặc biệt là tài nguyên đất đai.

Mặt khác, các thông tin về nhu cầu sử dụng đất được điều tra, khảo sát đến từng công trình. Vì vậy, đảm bảo các nguyên tắc: sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, gắn với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường; bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa.

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 là căn cứ để phân bổ, khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất, lao động trên địa bàn nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, chất lượng cuộc sống của nhân dân trên địa bàn.

II. KIẾN NGHỊ

Để Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Càng Long đạt hiệu quả cao, phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của huyện, hướng người sử dụng đất vào việc khai thác và sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sử dụng đất. UBND huyện Càng Long đề nghị UBND tỉnh Trà Vinh có chính sách đầu tư, hỗ trợ thỏa đáng, đặc biệt là đối với việc phát triển cơ sở hạ tầng nhằm giúp huyện thực hiện tốt phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội mà huyện đã đề ra./.